

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/2010/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt khung giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài Chính, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XI, kỳ họp thứ 15, về quy định khung giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3355/TTr-STNMT ngày 14/12/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khung giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, với nội dung cụ thể như sau:

(Có các phụ lục chi tiết số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Giá các loại đất được quy định sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại điều 34 và 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài Chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công tổ chức thực hiện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài Nguyên và Môi trường, Tài Chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011 và thay thế khung giá đất đã quy định tại Quyết định số 37/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Xuân Đương

**QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2011**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Bảng giá đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	60	55	50	55	50	45						
2	Thị xã Sông Công	55	52	49				46	43	40			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	51	46	41	46	41	36	44	40	35			
4	Huyện Đông Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				45	41	37	41	37	34	34	31	28
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				42	38	35	38	35	32	34	31	28

2. Bảng giá đất trồng lúa khác và đất trồng cây hàng năm còn lại:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	50	46	42	46	42	38						
2	Thị xã Sông Công	48	45	42				42	39	36			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	46	41	37	41	37	33	37	33	30			
4	Huyện Đông Hỷ, Đại Từ, Phú Lương	46	41	37	41	37	33	37	33	30	33	30	27
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				41	37	33	37	33	30	33	30	27

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	46	42	38	42	38	34						
2	Thị xã Sông Công	45	41	37				39	36	33			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	43	39	35	39	35	32	35	32	29			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				38	34	31	34	31	28	31	28	25
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				38	34	31	34	31	28	31	28	25

4. Bảng giá đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	19	15	12	15	12	10						
2	Thị xã Sông Công	19	15	12				12	10	8			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	19	15	12	15	12	10	12	10	8			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				15	12	10	12	10	8	10	8	7
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				15	12	10	12	10	8	10	8	7

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	VÙNG											
		Trung du			Miền núi khu vực 1			Miền núi khu vực 2			Miền núi khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	T. phố Thái Nguyên	40	37	34	37	34	30						
2	Thị xã Sông Công	38	35	32				32	29	26			
3	Huyện Phổ Yên, Phú Bình	36	33	30	33	30	27	30	27	24			
4	Huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương				30	27	24	27	24	22	24	22	20
5	Huyện Định Hoá, Võ Nhai				30	27	24	27	24	22	24	22	20

6. Đất nông nghiệp khác: Theo quy định tại điểm đ khoản 4, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, giá đất được áp dụng bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

II. GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Khung giá đất ở

a) Khung giá đất ở tại nông thôn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	VÙNG	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Trung du	240	6 000
2	Miền núi	70	4 500

* Bảng giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã, các đầu mối giao thông, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh (Như phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo)

b) Khung giá đất ở tại đô thị:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Loại đô thị	Giá tối thiểu	Giá tối đa
1	Thành phố Thái Nguyên	400	30 000
2	Thị xã Sông Công	350	11 000
3	Thị trấn trung tâm các huyện	200	8 000
4	Các thị trấn khác ngoài thị trấn trung tâm huyện	150	4 500

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

(Ghi chú: Các thị trấn không thuộc trung tâm huyện, bao gồm: thị trấn Quân Chu, thị trấn Bắc Sơn, thị trấn Bãi Bông, thị trấn Sông Cầu, thị trấn Trại Cau, thị trấn Giang Tiên)

* Bảng giá đất ở tại các đô thị, bóm đường phố, trục giao thông chính trên địa bàn tỉnh: Như phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 kèm theo.

2. Đất chuyên dùng: Bao gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng, giá đất quy định bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; Đất phi nông nghiệp khác: Theo quy định tại khoản 5, Điều 6, Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, giá đất quy định như sau:

- Trường hợp đất có nguồn gốc là đất ở thì được áp dụng theo giá đất ở tại vị trí đó.

- Trường hợp đất không có nguồn gốc là đất ở thì giá đất được áp dụng bằng 70% giá đất ở tại vị trí đó.

III. GIÁ ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để định giá đất cụ thể.

B. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

I. NGUYÊN TẮC PHÂN VÙNG ĐẤT, XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT

1. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP.

1.1. Phân vùng đất:

- Vùng trung du: bao gồm các xã, phường của Thành phố Thái Nguyên; các xã, phường thuộc thị xã Sông công; các xã, thị trấn thuộc huyện Phổ Yên và huyện Phú Bình (trừ các xã là miền núi đã quy định tại quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 của uỷ ban dân tộc)

- Vùng miền núi: bao gồm các xã, thị trấn miền núi theo quy định tại quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006 và Quyết định số 05/2007/UBND

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

ngày 06/9/2007 của Ủy Ban dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.

1.2. Xác định vị trí đất nông nghiệp:

a) Vị trí 1: Là đất nông nghiệp có địa hình bằng phẳng, có chất đất tốt nhất, có điều kiện tưới tiêu thuận tiện, thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

- Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt, thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư tập trung.

- Đất nông nghiệp tính từ mép trục giao thông là quốc lộ, tỉnh lộ, đường nối với quốc lộ, tỉnh lộ (đường nối cùng cấp đường tỉnh lộ), có chiều sâu vào ≤ 500 m; hoặc đất nông nghiệp cách ranh giới ngoài cùng của chợ nông thôn, khu dân cư tập trung ≤ 500 m.

b) Vị trí 2: Là đất nông nghiệp thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Đất nông nghiệp tiếp theo vị trí 1 nói trên + 500 m

- Đất nông nghiệp tính từ mép trục giao thông liên huyện, liên xã (không phải là tỉnh lộ, quốc lộ) có chiều sâu vào ≤ 500 m, đường rộng $\geq 2,5$ m

c) Vị trí 3: Là vị trí đất nông nghiệp không đủ các điều kiện là vị trí 2.

2. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

2.1. Đất ở tại nông thôn: Là đất ở tại các xã trên địa bàn tỉnh.

2.1.1. Phân vùng đất ở tại nông thôn: được phân theo địa giới hành chính cấp xã của vùng Trung du, miền núi như quy định tại tiết 1.1 điểm 1 mục I phần B.

2.1.2. Phân loại đất ở nông thôn (áp dụng đối với thị xã Sông Công và các huyện)

Việc phân loại đất căn cứ vào các yếu tố: khả năng sinh lợi, giá trị sử dụng, vị trí và giá đất thực tế ở địa phương. Tiêu chí phân loại cụ thể như sau:

a) Loại 1: Các ô thửa đất có vị trí thuận lợi nhất, có khả năng sinh lợi cao nhất trong khu vực, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m.

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có mặt đường rộng lớn hơn hoặc bằng 2.5m

- Cách chợ, trung tâm xã, trường học, khu công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

b) Loại 2: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 1, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 3,5 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,5 m.

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có (mặt) đường rộng nhỏ hơn 2,5m, nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,0m

- Cách chợ, trung tâm xã, trường học, khu công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m.

- Cách chợ, trung tâm xã, quốc lộ, tỉnh lộ qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

- Cách đường liên xã, đường liên thôn không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

c) Loại 3: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 2; thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Cách chợ, trung tâm xã, quốc lộ, tỉnh lộ qua 500m đến 1.000m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

- Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

d) Loại 4: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 3, không đủ các điều kiện trên.

2.2. Đất ở tại đô thị: Là đất ở tại các phường thuộc thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và thị trấn thuộc các huyện.

II. ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

1. Giá đất nông nghiệp

1.1. Giá đất quy định trong bảng giá được áp dụng theo đơn vị hành chính cấp huyện.

1.2. Trường hợp đất nông nghiệp (không bao gồm đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản) có một hoặc các điều kiện sau:

- Có địa hình không phẳng, độ dốc lớn hơn hoặc bằng 5%;
- Có sỏi, đá trên bề mặt, ruộng sâu trũng, không thuận lợi trong sản xuất nông nghiệp.

Mức giá đất được xác định bằng 90% giá đất nông nghiệp tại vị trí đó.

2. Giá đất ở:

2.1. Giá đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, được thể hiện trong các phụ lục: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 áp dụng cho các khu dân cư hiện có. Mức giá đất quy định tại các phụ lục được áp dụng đối với đất ở cùng thửa, bám đường phố hoặc trục giao thông, có chiều sâu tính từ mép lộ giới đường phố hoặc trục giao thông hiện tại vào không quá 30m, có độ chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường nhỏ hơn 1,5m {tính theo mặt bằng cốt đường hiện tại (cốt 00)}

- Đối với đất ở tại nông thôn ngoài các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp chưa được quy định chi tiết, thì áp dụng theo bảng giá đất ở tại nông thôn. Giá đất trong trường hợp này được xác định theo loại đất ở nông thôn, không phân vị trí trong cùng thửa đất.

2.2. Trường hợp đất ở cùng thửa, bám đường phố hoặc trục giao thông, có chiều sâu tính từ mép lộ giới đường phố hoặc trục giao thông hiện tại vào lớn hơn 30m, thì giá đất được xác định cho từng vị trí như sau:

- Vị trí 1: Từ mép lộ giới đường phố, trục giao thông hiện tại vào 30m, giá đất xác định bằng giá đất ở bám các đường phố, trục giao thông theo quy định tại vị trí đó;

- Vị trí 2: Tiếp theo vị trí 1 + 75m, giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 1;

- Vị trí 3: Tiếp theo vị trí 2 đến hết, giá đất xác định bằng 50% giá đất của vị trí 2.

Mức giá đất từ vị trí 2, vị trí 3 xác định như trên, nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu của đất ở quy định trong vùng.

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

2.3. Giá đất ở quy định tại các trục phụ trong bảng giá:

- Giá đất ở tại trục phụ được xác định tính từ sau vị trí 1 của đường chính.
- Giá đất ở thuộc đường nhánh của trục phụ được xác định từ sau vị trí 1 của trục phụ.
- Giá đất ở thuộc ngách của đường nhánh, được xác định từ sau vị trí 1 của đường nhánh.

2.4. Trường hợp các ô thửa đất ở bám các trục giao thông đã có trong bảng giá, nhưng mức giá đất ở chưa thể hiện hết toàn tuyến, thì những đoạn còn lại cứ 250m tiếp theo được xác định như sau:

- Trường hợp đoạn đường có cơ sở hạ tầng tương đương với đoạn đã có giá quy định, thì mức giá được xác định bằng 90% mức giá của đoạn đường tiếp giáp đã quy định giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu đã quy định trong vùng.
- Trường hợp đoạn đường còn lại trên tuyến, có cơ sở hạ tầng và đường nhỏ hơn không quá 20% đoạn đường tiếp giáp đã quy định giá, thì mức giá xác định bằng 70% mức giá đoạn đường tiếp giáp, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

2.5. Trường hợp các ô đất, thửa đất ở bám các trục phụ chưa được nêu ở bảng giá thì giá đất ở được xác định giá như sau:

- Trường hợp trục phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi tương đương với trục phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá, thì giá đất được xác định bằng giá đất đã quy định tại trục phụ tương đương gần nhất đó.
- Trường hợp trục phụ có cơ sở hạ tầng và khả năng sinh lợi kém trục phụ gần nhất trong khu vực đã được quy định giá, có đường nhỏ hơn không quá 20% trục phụ gần nhất đã quy định giá, thì giá đất được áp dụng tính bằng 80% mức giá so với trục phụ đó, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

2.6. Các trường hợp ô đất, thửa đất ở bám các đường nhánh của trục phụ, vào không quá 100m, giá đất được xác định như sau:

- Đường có cơ sở hạ tầng tương đương trục phụ thì giá đất được tính bằng 90% giá đất trục phụ.

- Đường có cơ sở hạ tầng kém trực phụ, có đường nhỏ hơn không quá 20% trực phụ thì giá đất được tính bằng 70% giá đất trực phụ.

Mức giá xác định không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng

2.7. Các trường hợp ô đất, thửa đất bám các đường ngách của các nhánh trực phụ, vào không quá 100m, giá đất được xác định như cách xác định giá đất tại tiết 2.6 điểm 2 mục II phần B này.

Mức giá xác định không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng

2.8. Trường hợp thửa đất không có đường vào, mức giá tính bằng 20% giá đất tại vị trí 1 của thửa đất mặt đường liền kề.

Mức giá xác định không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu quy định trong vùng.

2.9. Đối với các thửa đất ở nằm bên kia đường sắt (bám theo đường sắt), đường sắt song song giáp với đường bộ, thì giá đất xác định như sau:

- Trường hợp vị trí đất ở giáp với lộ giới đường sắt, từ đường bộ vượt qua đường sắt vào thẳng đất ở, giá đất được xác định bằng 70% giá đất ở bám trực đường bộ theo quy định tại vị trí đó.

- Trường hợp từ đường bộ vào đất ở phải đi theo đường gom, thì giá đất được xác định theo từng vị trí cụ thể.

2.10. Đối với các thửa đất ở phía sau đất nông nghiệp, tính từ mép đường giao thông hiện tại đến đất ở có chiều sâu vào không quá 30m, giá đất ở được xác định như sau:

- Trường hợp có đường vào lớn hơn (hoặc) bằng 6m thì phần đất ở từ giáp đất nông nghiệp vào không quá 30m được tính bằng 70% giá đất ở bám trực đường giao thông theo quy định tại vị trí đó.

- Trường hợp có đường vào nhỏ hơn 6m nhưng lớn hơn hoặc bằng 3,5m, mức giá tính bằng 60% giá đất ở bám trực đường giao thông theo quy định tại vị trí đó.

- Nếu có đường vào nhỏ hơn 3,5m, mức giá tính bằng 50% giá đất ở bám trực đường giao thông theo quy định tại vị trí đó.

Chiều sâu đất ở quy định tại điểm này, tính từ đất nông nghiệp vào không quá 30m thì xác định như trên. Nếu chiều sâu đất ở tính từ đất nông nghiệp vào lớn hơn 30m thì giá đất được xác định như quy định tiết 2.2 điểm 2 mục II phần B này.

2.11. Trường hợp đất nông nghiệp giáp lộ giới giao thông quy hoạch, khi được phép chuyển đổi mục đích sử dụng thành đất ở mà có phần diện tích đất nông nghiệp bám trực giao thông nằm trong lộ giới hành lang an toàn giao thông chưa được thu hồi và không được chuyển mục đích sử dụng, thì giá đất ở để tính thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất nông nghiệp phía sau hành lang an toàn giao thông là giá đất ở tại vị trí 1, bám trực giao thông đã quy định tại vị trí đó.

2.12. Giá đất quy định trên các đường phố, trục giao thông được xác định theo mặt bằng cốt đường hiện tại (cốt 00) làm chuẩn. Các vị trí đất có độ chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường nhỏ hơn 1,5m, giá đất xác định bằng 100% mức giá đất đã được quy định tại vị trí đó. Trường hợp thửa đất có vị trí chênh lệch cao (hoặc thấp) hơn mặt đường hiện tại từ 1,5m trở lên, mức giá được xác định như sau:

a) Trường hợp đất có vị trí chênh lệch cao hơn mặt đường hiện tại:

- Cao hơn từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m, giảm giá 5% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 150.000 đồng/m².

- Cao hơn từ 3m đến nhỏ hơn 4,5m, giảm giá 10% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 225.000 đồng/m².

- Cao hơn từ 4,5m trở lên, giảm giá 15 % so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 300.000 đồng/m².

b) Trường hợp đất có vị trí chênh lệch thấp hơn mặt đường:

- Thấp hơn từ 1,5 m đến nhỏ hơn 3 m, giảm giá 10% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 375.000 đồng/m².

- Thấp hơn từ 3m đến nhỏ hơn 5,5m, giảm giá 15% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 525.000 đồng/m².

- Thấp hơn từ 5,5m trở lên, giảm giá 20% so với giá quy định tại vị trí, nhưng mức giảm tuyệt đối tối đa không được quá 750.000 đồng/m².

2.13. Trường hợp đất có vị trí bám 2 mặt đường:

- Trường hợp đường phố, trục giao thông lớn hơn hoặc bằng 3,5m được tính hệ số tối đa 1,1 lần so với giá tại vị trí đường phố có mức giá cao hơn.

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

- Trường hợp có đường phố, trục giao thông chính và 1 đường phụ lớn hơn 2m nhưng nhỏ hơn 3,5m, được tính hệ số tối đa là 1,05 lần so với giá đất tại vị trí đường phố, trục giao thông chính có mức giá cao hơn.

- Trường hợp ô, thửa đất bám đường phố, trục giao thông và giáp một bên là đất công cộng có không gian thoáng đãng, được tính hệ số tối đa 1,1 lần so với giá đất tại vị trí của đường phố, trục giao thông đó.

2.14. Trường hợp các ô đất (thửa đất) ở vị trí có trùng 2 mức giá trở lên, thì xác định giá theo mức giá cao nhất.

3. Đối với đất sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi bảo vệ hành lang an toàn lưới điện Quốc gia (*Trừ trường hợp đất sản xuất kinh doanh mua bán, truyền tải điện*): giá đất để xác định đơn giá thuê đất được giảm trừ 20% so với giá đất cùng mục đích sử dụng tại vị trí.

III. XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ:

1. Đối với trường hợp đất ở tại các khu mới thực hiện quy hoạch để đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, khi có quy hoạch được duyệt, UBND các huyện, thành phố, thị xã lập phương án báo cáo Hội đồng giá đất tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo từng thời điểm giao đất.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất mà tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, tính bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá, mà giá đất do UBND tỉnh công bố ngày 01/01/2011, chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, thì UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại thời điểm, xác định mức giá cụ thể cho phù hợp, đồng thời lập phương án báo cáo Hội đồng giá đất tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và không bị giới hạn bởi khung giá đất quy định trên.

PHỤ LỤC SỐ 01: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
I	ĐƯỜNG ĐỘI CÁN (Từ đảo tròn Thái Nguyên đến đường Bến Tượng qua quảng trường Thành phố)	
1	Toàn tuyến	30.000
	Trục phụ	
	Rẽ cạnh nhà thi đấu tỉnh Thái Nguyên vào 100m	7.000
II	ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THỤ (Từ Đảo tròn trung tâm đến đường sắt Hà Thái)	
1	Từ đảo tròn Trung tâm đến ngã tư đường Nguyễn Huệ và đường Chu Văn An	30.000
2	Từ ngã tư rẽ đường Nguyễn Huệ và đường Chu Văn An đến đảo tròn Đồng Quang	27.000
3	Từ đảo tròn Đồng Quang đến đường sắt Hà Thái	17.000
	Trục phụ	
1	Ngõ số 2: Rẽ theo khách sạn Thái Nguyên gặp đường Phủ Liễn (cạnh Sở Công nghiệp cũ)	8.000
2	Rẽ ngõ 60: Cạnh nhà trẻ 19/5 đi gặp ngõ số 2 cạnh Sở Công nghiệp cũ	7.500
3	Ngõ 62: Rẽ cạnh UBND phường Hoàng Văn Thụ gặp đường Phủ Liễn	8.000
4	Ngõ 13: Rẽ theo hàng rào cạnh Điện lực Thái Nguyên	
4.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ vào 100m	7.000
4.2	Qua 100m đến 200m.	5.500
5	Các đường trong khu dân cư Phủ Liễn II thuộc tổ 22	7.500
6	Ngõ rẽ vào đến trạm T12 (cạnh đường sắt Hà Thái)	3.500

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
7	Rẽ vào cạnh Sở Giao thông Vận tải gặp đường ga Thái Nguyên (đường chợ tạm Quang Trung)	5.500
III	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (Từ đảo tròn Trung tâm đến đảo tròn Gang Thép)	
1	Từ Đảo tròn Trung tâm đến Chi nhánh điện thành phố	20.000
2	Từ Chi nhánh điện thành phố đến gặp đường Phan Đình Phùng	18.000
3	Từ đường Phan Đình Phùng đến hết đất Ban Chỉ huy quân sự thành phố (Gặp ngõ 226)	15.000
4	Từ hết đất Ban Chỉ huy quân sự thành phố đến Ngã 4 rẽ phố Xương Rồng	12.000
5	Từ Ngã 4 rẽ phố Xương Rồng đến ngã ba Gia Sàng (gặp đường Bắc Nam)	10.000
6	Từ ngã ba Gia Sàng (Gặp đường Bắc Nam) đến ngã ba rẽ dốc Chọi Trâu	9.000
7	Từ Ngã ba rẽ dốc Chọi Trâu đến ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể Cán A	7.000
8	Từ Ngã tư rẽ đường Đồng Tiến và khu tập thể cán A đến cầu Loàng	6.000
9	Từ Cầu Loàng đến đường sắt vào kho 3 mái Gang thép	5.500
10	Từ đường sắt vào kho 3 mái Gang thép đến đường sắt đi Kép	5.000
11	Từ đường sắt đi Kép đến đảo tròn Gang Thép	9.000
	Trục phụ	
1	Ngõ 2: Rẽ theo hàng rào Sở Công Thương đến chân đồi Kô kê	
1.1	Từ đường Cách mạng tháng tám vào đến 100m	5.000
1.2	Qua 100m đến 200m về 2 phía	4.500
1.3	Qua 200m đến 400m (có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$)	3.000
2	Rẽ phố Đầm Xanh: Theo hàng rào Bưu điện Tỉnh đến gặp đường Minh Cầu.	
2.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 150m	4.000
2.2	Qua 150m đến gặp đường Minh Cầu	3.000

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2.3	Các nhánh rẽ trên trục phụ, có mặt đường bê tông rộng \geq 2,5m, vào 150m	2.500
3	Ngõ 38: Rẽ đối diện Công an Tỉnh	
3.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	3.500
3.2	Qua 100m đến 250m	3.000
4	Ngõ 70: Vào 150m	3.000
5	Ngõ 90: Đối diện đường Nguyễn Du, vào 150m	3.500
6	Ngõ 132: Từ đường CMT8 vào 2 phía 100m	3.000
7	Ngõ 136: Từ đường CMT8 vào 100m	3.000
8	Rẽ cạnh số nhà 109 vào 100m (Tổ 21, phường Trung Vương)	3.000
9	Ngõ 226: Rẽ cạnh Thành đội, vào hết đất Trung tâm Văn hoá thành phố	3.500
10	Ngõ: 277 - Rẽ Trung tâm Y tế thành phố	
10.1	Từ đường CMT8, vào 150m	4.000
10.2	Qua 150m + 250m tiếp theo	3.000
11	Ngõ 197: Rẽ đến cổng Trường tiểu học Nha Trang.	3.500
12	Ngõ 242: Rẽ KDC Viện Kiểm sát TP cũ, vào 100m	3.500
13	Ngõ 248: Rẽ Ban kiến thiết Sở Thương mại cũ, vào 100m	3.500
14	Ngõ 235: Rẽ theo hàng rào Trung tâm bồi dưỡng chính trị TPTN vào 100m	3.500
15	Ngõ 300: (Rẽ khu dân cư Công ty Môi trường đô thị) - vào 150m	3.500
16	Ngõ 309: Rẽ từ Trạm xăng dầu số 10 vào 100m	3.500
17	Rẽ vào Công ty Xây dựng số 2 ra đến cầu sắt giáp P.Túc Duyên (Đường phố Xương Rồng kéo dài)	
17.1	Từ đường CMT8 đến ngã ba rẽ Đoàn Nghệ thuật tỉnh TN	4.000
17.2	Từ ngã ba rẽ Đoàn nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên đến cổng Công ty Xây dựng số 2	3.000
17.3	Từ cổng Công ty Xây dựng số 2 ra đến cầu sắt giáp đất phường Túc Duyên	2.000

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
18	Đoạn đường Minh Cầu kéo dài, từ đường CMT8 vào 300m	10.000
19	Ngõ 428: Rẽ vào đèn Xương Rồng	
19.1	Từ đường CMT8 vào đến ngã 3 rẽ công đèn	3.500
19.2	Từ ngã 3 rẽ công đèn đến hết khu dân cư quy hoạch có đường rộng $\geq 3,5m$	3.000
20	Ngõ 451 và ngõ rẽ cạnh số nhà 429:	
19.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	3.000
19.2	Qua 100 đến 250m	2.500
20	Ngõ 479: Rẽ vào xóm Xưởng đậu cũ Phường Gia Sàng	
20.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến ngã ba	3.000
20.2	Từ ngã ba + 200m về 2 phía	2.500
21	Ngõ 536:	
21.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	3.000
21.2	Từ qua 100m đến 300m	2.000
22	Ngõ 728: Rẽ theo hàng rào chợ Gia Sàng	
22.1	Trục chính vào 100m	3.000
22.2	Qua 100m đến 250m	2.000
23	Ngõ 882: Rẽ khu dân cư số 1 phường Gia Sàng	
23.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	4.000
23.2	Qua 100m đến hết đất KDC quy hoạch số 1 P.Gia Sàng	3.000
23.3	Các đường nhánh trong KDC số 1 phường Gia Sàng đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng	
*	+ Đường rộng $\geq 9m$	2.500
*	+ Đường rộng $\geq 3,5m$ nhưng $< 9m$	2.000
24	Ngõ 604: Rẽ vào tổ nhân dân số 16 (Đốc Chọi Trâu)	
24.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	2.500
24.2	Qua 100m đến ngã ba rẽ trường THCS Gia Sàng	1.700
24.4	Ngã ba rẽ trường THCS Gia Sàng đến gặp đường Thanh niên xung phong, có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$	1.000

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
25	Ngõ 673: Rẽ vào Nhà văn hoá tổ 4 phường Gia Sàng	
25.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	1.500
25.2	Qua 100m đến 300m	1.200
26	Ngõ 728: Rẽ vào Trường Trung học cơ sở Gia Sàng	
26.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	2.000
26.2	Qua 100m đến gặp trục phụ rẽ từ ngõ 606 (Đốc Chọi trâu)	1.500
27	Ngõ 756: Rẽ vào khu tập thể cán A	
27.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	3.000
27.2	Qua 100m đến 300m	2.000
27.3	Các trục ngang trong khu tập thể cán A có mặt đường rộng $\geq 5m$	1.500
28	Ngõ đi Trại Bầu (đối diện ngõ 756):	
28.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	2.000
28.2	Qua 100m đến 300m	1.200
29	Ngõ 800: Vào 100m, có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$	1.700
30	Ngõ 837: Rẽ khu tập thể XN Bê tông cũ,	
30.1	Vào 100m	1.500
30.2	Qua 100m đến 250m	1.200
31	Ngõ 933: Rẽ theo hàng rào Doanh nghiệp tư nhân Hoa Thiết (Cam Giá), vào 100m	1.500
32	Ngõ rẽ đi Nhà văn hoá tổ nhân dân số 4 Cam Giá, vào 100m	2.200
33	Ngõ 997: Rẽ đi tổ nhân dân số 1 Cam Giá, vào 100m	1.800
34	Ngõ 71: Rẽ đi tổ nhân dân số 2 Cam Giá, vào 100m	1.500
35	Đường đê Cam Giá đi Cầu BÀDA	
35.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	2.200
35.2	Qua 100m đến 200m	1.500
35.3	Qua 200m đến cổng Nhà máy tấm lợp Amiăng	1.200
36	Ngõ 950: Rẽ vào Nhà văn hoá tổ 1 phường Phú Xá	

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
36.1	Từ đường CMT8 vào 100m	1.500
36.2	Qua 100m đến 250m	1.200
37	Đoạn đường CMT8 cũ (qua dốc nguy hiểm) gặp đường CMT8 mới	
37.1	Từ đường CMT8 mới đến đường sắt vào kho 3 mái cũ	2.200
37.2	Từ đường sắt vào kho 3 mái cũ qua dốc nguy hiểm đến gặp đường CM tháng Tám (mới)	1.700
37.3	Ngõ rẽ vào Nhà máy tấm lợp Thái Nguyên (Cơ sở 4).	
*	Từ Đường CMT8 (cũ) đến cổng Nhà máy tấm lợp Thái Nguyên (Cơ sở 4).	1.500
*	Từ cổng Nhà máy tấm lợp Thái Nguyên (Cơ sở 4) đến hết khu dân cư	1.000
38	Ngõ 88/1: Rẽ khu tập thể đường sắt (phường Phú Xá)	
38.1	Từ đường CMT8 vào 150m	1.200
38.2	Qua 150m đến hết khu tập thể đường sắt	1.000
39	Ngõ 236/1: Đối diện trạm cân Công ty gang thép (Phú Xá)	
39.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	1.500
39.2	Qua 100m đến gặp đường sắt đi kép	1.000
40	Ngõ rẽ cạnh Công ty Thái Hà vào tổ dân phố số 4, phường Cam Giá vào 150m.	1.800
41	Rẽ đến cổng Văn phòng Công ty Gang thép	3.500
42	Ngõ 266/1: Rẽ từ đường CMT8 đến đường sắt đi kép	1.500
43	Ngõ 209/1: Rẽ vào đồi bia (cũ)	
43.1	Từ đường Cách Mạng tháng Tám vào đến ngã ba thứ 2	2.000
43.2	Từ ngã ba thứ 2 đi 2 hướng +200m	1.200
44	Ngõ 113: Rẽ theo đường sắt sang chợ khu Nam	
44.1	Từ đường CMT8 đến đường rẽ Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép	2.500
44.2	Từ đường rẽ Công ty cổ phần vận tải Gang thép đến gặp đường Lưu Nhân Chú	1.500

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
*	Ngách rẽ vào văn phòng Công ty CPVT Gang thép	1.500
*	Đường liên thôn, liên xóm tổ 26 và 27 Cam Giá (các nhánh rẽ từ ngõ 113 vào 100m), có đường rộng $\geq 3,5m$	1.000
45	Rẽ vào xóm cửa hàng rau cũ (qua đường Phố Hương)	
45.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào đến ngã 3	3.000
46	Rẽ sau Liên đoàn địa chất đến gặp đường Phố Hương	3.000
47	Ngõ 474/1: Từ đường CMT8 đến cổng phụ chợ Dốc Hanh	4.000
48	Ngõ 566/1:	
48.1	Từ đường CMT8 vào 100m	4.000
48.2	Qua 100m đến gặp đường Phố Hương	3.000
49	Ngõ 210: Từ đường CMT8 vào đến cổng Công ty CP Đầu tư và sản xuất công nghiệp	3.500
50	Ngõ rẽ từ số nhà 621/1:(phòng khám số 3 cũ)	
50.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	4.000
50.2	Qua 100m gặp sân vận động	2.500
51	Ngõ 628/1: Rẽ cạnh Liên đoàn Địa chất Đông Bắc đến hết đường	3.500
52	Ngõ 648/1: Rẽ cạnh kiốt xăng số 7 đến sân vận động Gang thép	
52.1	Từ đường Cách mạng tháng Tám vào 100m	4.000
52.2	Qua 100m đến sân vận động Gang thép	2.500
53	Ngõ 457/1: Rẽ vào Khu dân cư Nhà máy Cơ khí (P. Hương Sơn)	
53.1	Từ đường CMT8 vào 100m	2.500
53.2	Qua 100m đến 200m	1.800
53.3	Qua 200m đến 500m và các nhánh khác trong KDC có mặt đường bê tông $\geq 2m$	800
54	Ngõ 593/1: Rẽ vào Khu dân cư Nhà máy FERRO (Phường Hương Sơn)	
54.1	Từ đường CMT8 vào 100m	2.500

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
54.2	Qua 100m đến 200m	1.800
54.3	Đoạn còn lại và các nhánh khác trong KDC nhà máy FERRO (P.Hương Sơn) có mặt đường bê tông $\geq 2m$	800
55	Ngõ 639/1:	
55.1	Từ đường CMT8 vào 100m	2.500
55.2	Qua 100m đến 200m	1.800
56	Ngõ 655/1: Rẽ giáp đất Nhà văn hoá Gang thép	
56.1	Từ đường CMT8 vào 100m	2.500
56.2	Qua 100m đến 200m	1.800
IV	ĐƯỜNG LƯƠNG NGỌC QUYÊN (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến ngã 3 Bắc Nam đường Bắc Nam)	
1	Ngã ba Mỏ Bạch đến ngõ 185 rẽ Sở Giáo dục và Đào tạo	18.000
2	Từ ngõ 185 rẽ Sở Giáo dục và Đào tạo đến giáp đất bến xe Thái Nguyên	15.000
3	Từ đất bến xe Thái Nguyên đến đảo tròn Đồng Quang (gặp đường Hoàng Văn Thụ)	20.000
4	Từ đảo tròn Đồng Quang đến ngõ 464 rẽ Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	20.000
5	Từ ngõ 464 rẽ Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên đến đường Phan Đình Phùng	17.000
6	Từ đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Thống Nhất (ngã 3 Bắc Nam)	14.000
	Trục phụ	
1	Ngõ 53: Rẽ vào KDC Xây lắp nội thương cũ đến hết đất thư viện Đại học Sư phạm	4.000
2	Ngõ số 105: Từ trục chính gặp trục qua cổng Trung tâm GDTX tỉnh Thái Nguyên	7.500
3	Ngõ 185: Rẽ vào Sở Giáo dục ĐT đến cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên	7.500
4	Ngõ 231: Qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển gặp đường đi Trung tâm GDTX	7.000

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5	Trục đường nối 3 ngõ: 105; 185; 231 qua cổng Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Thái Nguyên	6.000
6	Rẽ các ngõ: 60; 78; 110; 140; 166:	
6.1	Trục chính vào 150m	5.500
6.2	Qua 150m đến 250m, có mặt đường bê tông rộng ≥ 2 m	4.000
7	Ngõ 92: (Vào khu dân cư quy hoạch phường Quang Trung), vào 100m	4.000
8	Ngõ 220: Rẽ vào khu dân cư Ngân hàng tỉnh cũ, vào 100m	4.000
9	Ngõ 297: Rẽ cạnh Công an cứu hoả vào 150m	3.000
10	Ngõ 301: Vào 200m	3.500
11	Ngõ 309: Rẽ qua Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn gặp đường Chu Văn An	
11.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến cổng Sở Nông nghiệp và PTNT	5.000
*	Nhánh rẽ phải thứ nhất vào 100m	3.000
*	Từ cổng Sở Nông nghiệp PTNN rẽ phải (nhánh rẽ phải thứ 2) vào 150m	2.500
11.2	Từ cổng Sở Nông nghiệp và PTNT rẽ trái đến gặp đường Chu Văn An	3.000
12	Ngõ 108: Rẽ vào KDC Lâm sản đi gặp ngõ 274	4.000
13	Ngõ 274: Rẽ đi gặp ngõ 256 và 108 từ Bến xe vào trường Thống Nhất	6.000
14	Ngõ 357 đến gặp đường Chu Văn An (đôi diện Bến xe)	3.000
15	Ngõ 256: Rẽ cạnh chợ Đồng Quang và Bến xe Thái Nguyên	
15.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến vào đến hết đất bến xe	6.000
15.2	Từ giáp đất bến xe qua ngã 3 rẽ đến cổng trường tiểu học Thống Nhất	4.000
15.3	Từ cổng trường tiểu học Thống Nhất qua 150m	3.000
15.4	Từ ngã 3 rẽ trường tiểu học Thống Nhất (15.2) rẽ trái đến gặp ngã 3 rẽ khu dân cư số 2 Quang Trung	3.000

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
*	Các nhánh rẽ thuộc đoạn (15.4) có mặt đường bê tông rộng $\geq 2m$ vào 100m	2.000
16	Từ đường Lương Ngọc Quyến rẽ đi trường Trung học phổ thông Lương Ngọc Quyến gặp đường Hoàng Văn Thụ (Cạnh Công an phường Hoàng Văn Thụ)	15.000
17	Ngõ 310: Rẽ đối diện Cty CP Dược và Vật tư Y tế, vào 50m	5.000
18	Ngõ 346 vào 50m	4.000
19	Ngõ 481: Rẽ theo hàng rào Bệnh viện đa khoa TW gặp đường Nguyễn Huệ	4.500
20	Ngõ 464: Rẽ vào Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
20.1	Từ trục chính đến ngã ba rẽ vào tổ 7 phường Đồng Quang	6.000
20.2	Từ ngã ba rẽ vào tổ 7 Đồng Quang đến Công Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	5.000
20.3	Từ ngã 3 rẽ vào tổ 7 Đồng Quang đến gặp đường rẽ đi Công ty TNHH Khai thác Thủy lợi Thái Nguyên	3.500
20.4	Trục ngang nối từ ngõ 464 của ngã ba thứ nhất đến trường Tiểu học Đồng Quang	4.000
20.5	Ngách 55; 96A vào 100m	2.500
21	Ngõ 499: Rẽ theo Bệnh viện Đa khoa trung tâm	4.000
22	Ngõ 511; 513 vào đến đường quy hoạch Khu dân cư số 8 phường Phan Đình Phùng	4.000
22.1	Các đường quy hoạch KDC số 8 phường Phan Đình Phùng đã xong cơ sở hạ tầng	
	- Đường quy hoạch $\geq 9m$	5.000
	- Đường quy hoạch $< 9m$	4.000
23	Ngõ: 488: Rẽ đến cổng trường Tiểu học Đồng Quang	5.000
24	Ngõ 556 vào 50m	3.500
25	Ngõ 566: Rẽ vào Công ty TNHH Khai thác thủy lợi	
25.1	Từ trục chính đến hết đất Công ty TNHH Khai thác thủy lợi	5.000
25.2	Từ hết đất Công ty TNHH Khai thác thủy lợi đến gặp ngõ	4.500

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	464	
25.3	Đường ngang nối từ ngõ 566 với ngõ 596	3.500
26	Ngõ 596:	
26.1	Từ đường Lương Ngọc Quyến vào 200m	5.000
26.2	Các đường trong KDC số 1 phường Đồng Quang	4.500
27	Ngõ 603: Đi gặp đường Nguyễn Huệ	
27.1	Từ đường LNQ đến ngã 3 đầu tiên	4.000
27.2	Từ ngã 3 đầu tiên đến gặp đường Nguyễn Huệ	3.500
28	Ngõ 627 vào 100m (nhà khách Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh)	3.500
29	Từ đường Lương Ngọc Quyến (Rẽ cạnh Chi Cục bảo vệ thực vật) đến cổng Nhà nghỉ Hải Yến.	2.500
30	Ngõ 723: Rẽ cạnh Hạt kiểm lâm thành phố vào 150m	3.500
31	Ngõ 735 đi gặp ngõ 126 đường Bắc Nam	3.500
V	ĐƯỜNG BẾN TƯỢNG (Từ đê Sông Cầu qua cổng Cục Thuế cũ gặp đường Cách mạng tháng 8)	
1	Từ đê sông Cầu đến giáp đất chợ Thái	9.000
2	Từ đất chợ Thái đến gặp đường Phùng Chí Kiên	14.000
3	Từ đường Phùng Chí Kiên đến ngã 6 gặp đường Phan Đình Phùng	12.000
4	Ngã 6 đường Phan Đình Phùng đến gặp đường Cách mạng Tháng Tám (rẽ Trung tâm Y tế thành phố TN)	10.000
	Trục phụ	
1	Ngõ 5: Rẽ Xí nghiệp Kinh doanh tổng hợp (cũ)	
1.1	Từ đường Bến tượng vào 100m	3.500
1.2	Qua 100m đến 250m	3.000
2	Ngõ số 1 rẽ vào KDC tập thể Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp cũ	3.500
3	Ngõ 19: Vào 100m về 2 phía (giáp chợ Thái)	4.500
4	Ngõ số 2 rẽ phía sau nhà thi đấu tỉnh Thái Nguyên vào hết	3.500

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	đất khu dân cư tổ 23	
5	Ngõ 29: Vào khu dân cư Cục Thuế (đến hết hàng rào Bảo tàng tỉnh)	7.000
6	Rẽ vào nhà thờ	
6.1	Từ đường Bến Tượng vào 150m	7.000
6.2	Qua 150m rẽ đi 2 phía đến 250m	5.000
7	Đường trong khu dân cư quy hoạch tổ 15,16 Trung Vương	4.500
8	Ngõ 101; 111; 129: Từ đường Bến Tượng vào 200m	5.500
9	Ngõ 159: Rẽ khu dân cư lô 2 Tỉnh uỷ đến gặp đường bao quanh Tỉnh Uỷ	4.500
10	Rẽ vào tổ 16 phường Túc Duyên (Giáp cầu Bồng tối), vào 100m	3.500
VI	ĐƯỜNG PHỐ 19/8 (Từ đường Bến Tượng gặp đường Nguyễn Du)	
	Toàn tuyến	5.000
VII	ĐƯỜNG PHỐ QUYẾT TIẾN (Từ UBND Phường Trung Vương đến gặp đường Nguyễn Du)	
	Toàn tuyến	9.000
VIII	ĐƯỜNG PHỐ CỘT CỜ (Từ đường Bến Oánh đến đường Phùng Chí Kiên)	
	Toàn tuyến	9.000
IX	ĐƯỜNG NGUYỄN DU (Từ đường Đội cán qua cổng trụ sở UBND thành phố Thái Nguyên gặp đường Cách mạng tháng 8)	
1	Từ đường Đội cán đến gặp đường Nha Trang	16.000
2	Từ đường Nha trang đến gặp đường Cách mạng tháng 8	13.000
X	ĐƯỜNG NHA TRANG (Từ đường Cách mạng Tháng Tám đến gặp đường Bến tượng qua cổng trụ sở UBND tỉnh)	
1	Toàn tuyến	16.000

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
XI	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG (Từ Quảng trường 20/8 qua rạp chiếu bóng đến gặp đường Bến Tượng)	
1	Toàn tuyến	15.000
	Trục phụ	
1	Các ngõ: 6; 8; 12: Từ đường Hùng Vương rẽ vào 200m đầu có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	4.500
2	Ngõ 40: Vào Nhà văn hoá tổ 20 phường Trung Vương	4.500
XII	ĐƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN (Từ đường Hùng Vương gặp đường Phan Đình Phùng)	
1	Từ đường Hùng Vương đến gặp đường Bến tượng	12.000
2	Từ đường Bến tượng đến gặp đường phố Cột Cờ	11.000
3	Từ đường phố Cột Cờ đến gặp đường Phan Đình Phùng	7.000
	Trục phụ	
1	Đoạn nối từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Nha Trang (Đối diện trường THCS Trung Vương)	10.000
2	Ngõ 24; 42: Vào 100m đầu	4.500
3	Ngõ 160; 120: Vào 100m đầu	4.000
4	Ngõ 3 và 5: Vào 100m đầu	2.000
5	Ngõ 7 vào chùa Đồng Mỗ: Vào 100m đầu	4.000
6	Ngõ 9: Từ đường Phùng Chí Kiên vào đến ngã 4 gặp đường quy hoạch Khu dân cư số 6 Túc Duyên	4.000
7	Ngõ 11: Từ đường Phùng Chí Kiên vào đến ngã 3 gặp đường quy hoạch Khu dân cư số 6 Túc Duyên	4.000
XIII	ĐƯỜNG BẮC KẠN (Từ đảo tròn Trung tâm đến ngã ba Mỏ Bạch)	
1	Từ đảo tròn trung tâm đến hết đất Ki ốt xăng dầu Gia Bẫy	16.000
2	Qua đất Ki ốt xăng dầu Gia Bẫy đến hết đất Công ty CP đầu tư xây dựng Thái Nguyên	14.000
3	Từ đất Công ty CP đầu tư xây dựng Thái Nguyên đến ngã 3 Mỏ Bạch	13.000

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	Trục phụ	
1	Ngõ 678: Rẽ theo hàng rào Đội cảnh sát bảo vệ tinh đi gặp đường Phủ Liễn (toàn tuyến)	5.000
2	Đường rẽ vào khu dân cư đồi Két nước (cũ) đường $\geq 3,5m$ (2 ngõ)	5.000
3	Ngõ 568: Rẽ đối diện Cầu Gia bẫy vào tổ 16	
3.1	Từ đường Bắc Kạn vào 150m	4.500
3.2	Qua 150m đến 300m	3.500
4	Ngõ 432: Rẽ vào khu dân cư cạnh Cty CP đầu tư và XD Thái Nguyên (vào 100m)	4.000
5	Ngõ 366: Vào tổ văn hoá số 13	
5.1	Từ đường Bắc Kạn vào 50m	4.500
5.2	Qua 50m đến 100m	3.000
6	Ngõ 332: Vào tổ văn hoá số 10	
6.1	Từ đường Bắc Kạn vào 100m	5.000
6.2	Qua 100m đến 250m	4.000
7	Ngõ 330: Rẽ Khu dân cư trường Chính trị tỉnh vào 100m	5.000
8	Ngõ 290: Từ đường Bắc Kạn vào 200m đầu	4.000
9	Ngõ 238: Đường rẽ khu dân cư cạnh trường Bưu điện	
9.1	Từ đường Bắc Kạn vào 100m	5.000
9.2	Qua 100m đến 250m	4.000
10	Ngõ 236: Rẽ khu dân cư Kho bạc và Xây lắp Nội thương 4	
10.1	Từ đường Bắc Kạn vào 100m	5.500
10.2	Qua 100m vào khu dân cư đến 250m	5.000
10.3	Các đoạn còn lại trong KDC quy hoạch có đường rộng $\geq 2,5m$	4.000
11	Ngõ 1: Rẽ khu tập thể Sở Xây dựng (theo hàng rào Công ty Vận tải số 10) gặp đường goòng cũ	4.000
12	Ngõ 997: Rẽ khu dân cư Chi nhánh điện thành phố	

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
12.1	Từ đường Bắc Kạn vào 100m	4.500
12.2	Qua 100m vào hết KDC quy hoạch có đường rộng $\geq 3,5m$	3.500
XIV	ĐƯỜNG PHỦ LIỄN (Từ Đảo tròn Trung tâm đến HTX Bắc Hà)	
1	Đảo tròn Thái Nguyên đến ngõ 54B (rẽ quán Cây xanh)	12.000
2	Từ ngõ 54B đến hết đất HTX Bắc Hà	10.000
	Trục phụ	
1	Ngõ 54B: (Ngã tư rẽ đi quán Cây Xanh)	
1.1	Từ đường Phủ Liễn vào 100m	4.000
1.2	Qua 100m đến 250m có đường rộng $\geq 3,5m$	3.000
2	Ngõ 54A: Đi qua trường THCS Nguyễn Du đến Nhà văn hoá tổ 25 P. Hoàng Văn Thụ	
2.1	Từ đường Phủ Liễn đến hết đất trường THCS Nguyễn Du	4.000
2.2	Từ giáp đất trường THCS Nguyễn Du đến Nhà văn hoá tổ 25 phường Hoàng Văn Thụ	3.000
2.3	Các ngách rẽ trên Ngõ 54A	
2.3.1	- Ngách rẽ vào khu dân cư Viện Kiểm sát tỉnh Thái Nguyên vào 100m	2.500
2.3.2	- Ngách rẽ theo hàng rào Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành phố Thái Nguyên vào 200m	2.500
2.3.3	- Ngách rẽ theo hàng rào trường THCS Nguyễn Du vào 300m	2.500
2.3.4	Ngách rẽ vào Đài truyền hình tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	2.500
3	Ngõ rẽ KDC Phủ Liễn 1 gặp đường đi ngõ số 2 và 60 đường Hoàng Văn Thụ	6.500
4	Ngõ 100: Rẽ đi gặp đường ngõ 54A.	2.500
5	Ngã ba HTX Bắc Hà - Gặp đường quy hoạch khu dân cư Mỏ Bạch (Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh TN).	
5.1	Ngã ba cạnh HTX Bắc Hà đến hết đất trường Tiểu học Đội Cấn	4.000

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5.2	Từ hết đất trường Tiểu học Đội Cán đến ngã ba vào nhà văn hoá tổ 25 P. Hoàng Văn Thụ	3.500
5.3	Từ ngã ba vào nhà văn hoá tổ 25 đến gặp đường QH khu dân cư Mỏ Bạch (TTGDTX)	3.000
XV	ĐƯỜNG CHU VĂN AN (Từ đường Hoàng Văn Thụ đi đoàn Ca múa Dân gian Việt Bắc)	
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến Ngã ba ngõ 21 sang trường PTTTH Lương Ngọc Quyến	7.000
2	Ngã ba ngõ 21 đến cổng Đoàn Ca múa Dân gian	5.000
3	Từ cổng Đoàn Ca múa Dân gian đến ngã ba (gặp ngõ 93 đường Chu Văn An)	3.500
	Trục phụ	
1	Ngõ số 3 rẽ vào khu dân cư tổ 31	4.500
2	Ngõ 21: Rẽ đến cổng trường PTTTH Lương Ngọc Quyến	4.500
*	Ngách rẽ khu dân cư Phát hành sách: Vào 100m	3.000
3	Ngõ rẽ theo hàng rào Trung tâm nước sạch nông thôn vào 100m	4.500
4	Rẽ vào khu dân cư trại dưỡng lão (cũ): Vào 100m	3.500
5	Ngõ 39: Vào làng Giáo viên Lương Ngọc Quyến: Vào 150m	3.500
6	Ngõ 14: Rẽ theo hàng rào trường tiểu học Đội Cán gặp trục phụ đường Phủ Liễn	4.500
7	Ngõ 26: Rẽ đến cổng Trung tâm Hướng nghiệp	3.000
8	Ngõ 59: Từ Trường THCS Chu Văn An đi gặp đường Lương Ngọc Quyến	3.000
9	Ngõ rẽ vào khu dân cư quy hoạch Đoàn ca múa dân gian Việt Bắc (giáp sân thể dục trường Chu Văn An)	3.000
10	Ngõ 70: Từ Đoàn Ca múa dân gian Việt Bắc gặp trục phụ đường Phủ Liễn (Nhà văn hoá tổ 25 phường HVT)	3.000
XVI	ĐƯỜNG MINH CẦU (Nối đường Phủ Liễn gặp đường Phan Đình Phùng)	

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Từ đường Phú Liễn đến gặp đường Hoàng Văn Thụ	13.000
2	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến gặp đường Phan Đình Phùng	14.000
	Trục phụ	
1	Ngách 5 ngõ 2A; ngách 15 ngõ 66 (Khu dân cư tổ 22 phường HVT), vào 150 m	6.500
2	Ngõ 01: Rẽ theo hàng rào Công ty Lương thực vào 100 m	5.500
3	Ngõ 02 và 04: Rẽ theo hàng rào chợ Minh Cầu vào khu dân cư sau chợ Minh Cầu, đường đã xây dựng cơ sở hạ tầng	7.000
4	Ngõ 62: Rẽ chân đồi pháo vào sân kho HTX Quyết Tâm	
4.1	Từ đường Minh Cầu vào 100 m	3.500
4.2	Qua 100 m đến hết đất sân kho	2.500
5	Ngõ 92: Rẽ đến Trạm xá Công an tỉnh (theo đường cũ)	3.500
6	Ngõ 100: Vào trạm xá Công an tỉnh (đường mới) vào 100m	6.000
7	Rẽ kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên: - Từ đường Minh Cầu vào hết đất kho bạc tỉnh	10.000
8	Ngõ 146: Theo hàng rào Trung tâm giáo dục trẻ em thiệt thòi vào tổ 19 Phan Đình Phùng	
8.1	Từ đường Minh Cầu vào 200 m	5.000
8.2	Qua 200m đến gặp đường Nguyễn Huệ	3.000
9	Ngõ 153: Rẽ khu dân cư đối diện xí nghiệp Bia Thái Nguyên	
9.1	Từ đường Minh Cầu vào đến ngã 3 gặp đường quy hoạch KDC có đường rộng ≥ 9 m	6.000
9.2	Trục còn lại trong khu dân cư quy hoạch có đường rộng ≥ 9 m	5.500
10	Ngõ 160: Rẽ theo hàng rào Công ty May Thái Nguyên, vào 150m	3.500
11	Ngõ 206: Rẽ vào KDC Công ty May Thái Nguyên (đối diện Khách Sạn Thái Hà), vào 150 m	3.500
XVII	ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua trường tiểu học Nguyễn Huệ gặp đường Phan Đình Phùng)	

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết đất Bệnh viện Đa khoa TW Thái Nguyên	6.500
2	Từ giáp đất bệnh viện Đa khoa đến gặp đường Phan Đình Phùng	5.000
	Trục phụ	
1	Các đường trong KDC quy hoạch A1,A2 có đường rộng $\geq 9m$	
1.1	Khu dân cư lô 2 + lô3	6.000
1.2	Khu dân cư lô 4 + lô5	5.000
1.3	Khu dân cư lô 6 + lô7	4.500
2	Các trục phụ còn lại (rẽ trên đường Nguyễn Huệ) có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5 m$, vào 100 m	3.000
XVIII	ĐƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG (Đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường sắt Hà Thái)	
1	Từ đường Phùng Chí Kiên đến gặp đường Bến Tượng	9.000
2	Từ đường Bến Tượng đến gặp đường Lương Ngọc Quyến	12.000
3	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến gặp đường sắt Hà Thái	8.500
	Trục phụ	
1	Rẽ cạnh số nhà 18 đường Phan Đình Phùng đến gặp đường bao quanh Tỉnh uỷ	4.500
1.1	Các đường trong khu quy hoạch dân cư số 1 Trưng Vương (cạnh Đảng uỷ khối cơ quan dân chính Đảng)	4.000
2	Rẽ vào khu dân cư sau UBND phường Túc Duyên (Đoạn trục phụ vuông góc với đường Phan Đình Phùng)	4.000
3	Rẽ vào tổ 14,15 phường Túc Duyên	
3.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào 100m	3.000
3.2	Qua 100m đến 250m	2.500
4	Lối rẽ đối diện Tỉnh uỷ vào tổ 14 phường Túc Duyên đi gặp ngõ tổ 14, 15 Túc Duyên	2.000
5	Rẽ vào tổ 13, 14 phường Túc Duyên	
5.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào 200m	2.500

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5.2	Qua 200m đến 500m, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	1.700
6	Rẽ theo hàng rào Tỉnh uỷ gặp đường Bao quanh Tỉnh uỷ (cổng Tỉnh uỷ cũ)	4.500
7	Ngõ rẽ từ Công an phường Phan Đình Phùng vào 100m	5.000
8	Ngõ 281: Vào 100m	3.500
9	Ngõ 158: Rẽ vào trường Dân lập Nguyễn Trãi	
9.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào 100m	3.500
9.2	Sau 100m đến 250m	3.000
10	Ngõ 198:	
10.1	Từ đường Phan Đình Phùng vào đến ngã 3 đầu tiên	4.000
10.2	Từ ngã 3 đầu tiên đi về hai phía 100m	3.000
11	Rẽ cạnh số nhà 321 vào 100m (tổ 27 Phan Đình Phùng)	3.000
12	Ngõ 377: Rẽ sau C. ty thức ăn gia súc gặp đường phố Xương Rồng	3.000
13	Ngõ 366: Rẽ vào tập thể Công ty thức ăn gia súc cũ	
13.1	Vào 50m	3.500
13.2	Sau 50m đến 150m	2.500
14	Ngõ 392: Rẽ gặp đường Nguyễn Huệ	2.500
15	Ngõ 446 và 466: Rẽ khu dân cư Hồng Hà vào 150m có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	5.000
16	Các trục đường trong KDC số 3 + 4 Đồng Quang đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng	
16.1	Đường rộng $\geq 14,5m$	5.000
16.2	Đường rộng $\geq 9m$ và $< 14,5m$	4.000
XIX	ĐƯỜNG PHỐ XƯƠNG RỒNG (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua cổng trường THCS Nha Trang đến gặp đường Phan Đình Phùng)	
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến hết đất trường THCS Nha Trang	5.500
2	Từ giáp đất trường THCS Nha Trang đến gặp đường Phan Đình Phùng	4.500

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	Trục phụ	
1	Rẽ vào chùa Ông, vào 100m	2.500
2	Ngõ 54: Vào 100m	2.500
2.1	Ngách rẽ KCD Đoàn nghệ thuật Thái Nguyên, vào 50m	2.000
3	Rẽ theo hàng rào cạnh trường THCS Nha Trang, vào 100m	2.500
4	Từ Trạm biến áp Việt Xô theo đường bê tông đi tiếp gặp đường Cách mạng tháng Tám	
4.1	Từ Trạm biến áp Việt Xô đến 200m theo đường bê tông	2.500
4.2	Sau 200m đến hết đường bê tông	2.000
5	Từ Trạm biến áp Việt xô ra đập hồ Xương Rồng, vào 150m	2.500
6	Rẽ các ngõ còn lại có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	2.000
XX	ĐƯỜNG BẾN OÁNH (Từ đường Bến Tượng đến cầu treo Bến Oánh)	
1	Từ đường Bến tượng đến ngã 3 phố Cột cờ	16.000
2	Từ ngã 3 phố cột cờ đến rẽ Công ty TNHH KD nước sạch TN	13.000
3	Từ rẽ C.ty TNHH KD nước sạch Thái Nguyên đến rẽ bến phà Soi	10.000
4	Từ rẽ bến phà Soi đến cống xiphông qua đường	6.000
5	Từ cống xi phông đến cầu treo Bến Oánh	4.500
	Trục phụ	
1	Ngõ 315: Rẽ khu dân cư Công ty CP Thương mại tổng hợp (Nông sản thực phẩm cũ) đi gặp đường phố Cột Cờ	6.500
2	Ngõ 230: Rẽ khu dân cư Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	
2.1	Trục chính vào hết đất truyền hình	5.000
2.2	Qua đất truyền hình đến hết khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5m$	4.000
3	Ngõ 224: Rẽ đến cống Công ty TNHH KD nước sạch Thái Nguyên	5.500
4	Ngõ rẽ vào tổ 7 phường Túc Duyên (giáp chợ Túc Duyên) vào 100m	3.000

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5	Ngõ 155; 222; 165; 201:	
5.1	Mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	4.000
6	Ngõ 182: Rẽ xóm phà Soi đến đường Thanh niên (đê Sông Cầu)	
6.1	Trục chính vào đến khu tái định cư kè Sông Cầu	3.500
6.2	Từ khu tái định cư kè Sông Cầu đến gặp đường Thanh niên	3.000
6.3	Các đường ngang trong khu quy hoạch tái định cư	3.000
7	Rẽ cạnh số nhà 160 vào tổ 5 Túc Duyên	
7.1	Vào 100m, đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.500
7.2	Qua 100 m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.000
8	Ngõ 140; 114 và 57:	
8.1	Vào 100m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.500
8.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.000
9	Ngõ 68; 16 và 5:	
9.1	Vào 100m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.000
9.2	Qua 100m đến 250m, mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	1.700
10	Ngõ 1đi bên đò Oánh vào 100m	1.700
XXI	ĐƯỜNG BAO QUANH TỈNH ỦY (Nối từ đường Hùng Vương đến đường Phùng Chí Kiên)	
1	Từ đường Hùng Vương đến chân dốc Tỉnh uỷ (CỔNG cũ)	6.000
2	Từ chân dốc (cổng cũ) Tỉnh uỷ hết đất Tỉnh uỷ	4.500
3	Giáp đất Tỉnh uỷ gặp đường Phùng Chí Kiên	5.000
	Trục phụ	
1	Các đường rẽ từ trục chính vào 100m có đường $\geq 2,5m$	2.500
XXII	ĐƯỜNG TÚC DUYÊN (Từ đường Phan Đình Phùng qua cổng trụ sở UBND phường Túc Duyên đi Huông)	
1	Từ đường Phan Đình Phùng đến hết đất UBND phường Túc Duyên	6.000

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2	Từ hết giáp đất UBND phường Túc Duyên đến hết đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên	5.000
3	Từ giáp đất cửa hàng xăng dầu số 61 Túc Duyên đến lối rẽ đi cầu phao Huống Trung	4.000
4	Từ lối rẽ đi cầu phao Huống Trung đến cầu treo Huống	3.000
	Trục phụ	
1	Rẽ vào khu dân cư số 6 Túc Duyên	
1.1	Từ đường Túc Duyên vào đến hết đất Cơ quan Thi hành án Thành phố Thái Nguyên	4.500
1.2	Từ giáp đất Cơ quan Thi hành án Thành phố Thái Nguyên đến gặp đường bê tông khu dân cư hiện có	3.500
2	Rẽ vào hết đất trường Tiểu học Túc Duyên	4.000
3	Rẽ theo hàng rào UBND phường Túc Duyên, vào 100m	3.500
4	Rẽ khu dân cư số 7 P.Túc Duyên vào 100 m	3.000
5	Ngõ rẽ tổ 18; 19 vào 100 m	1.700
6	Ngõ rẽ tổ 23 vào 100 m	1.500
7	Ngõ rẽ tổ 22 vào 100 m	1.700
XXIII	ĐƯỜNG BẮC NAM (Từ đường CMT8 đến ngã ba Bắc Nam gặp đường Thống Nhất)	
1	Toàn tuyến	8.000
	Trục phụ	
1	Ngõ 46: Rẽ KDC số 4 Phan Đình Phùng, vào 50m (đường đất)	2.500
2	Ngõ 50: Rẽ đi hết KDC số 4 Phan Đình Phùng gặp ngõ 46 (đã xong cơ sở hạ tầng)	3.500
3	Ngõ 67: Rẽ đi tổ 18 Gia Sàng	
3.1	Vào 100m	2.500
3.2	Qua 100m đến 200m	2.000
4	Ngõ 105: Rẽ đi tổ 19 Gia Sàng (sân kho HTX cũ), vào 100m	3.500

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5	Ngõ 141: Đi gặp ngõ 536 đường CMT8 vào 50m	2.500
6	Ngõ 92: Rẽ đến cổng HTX cơ khí Bắc Nam	3.500
7	Ngõ 157; 177: Rẽ đi tổ 19 và 22 Gia Sàng, vào 100m	3.000
8	Ngõ 247: Rẽ đi tổ 23 Gia Sàng, vào 100m	2.500
XXIV	ĐƯỜNG TÂN QUANG (Từ đường Bắc Nam đến đường Thanh niên xung phong)	
1	Từ đường Bắc Nam đến hết đất trường Lê Quý Đôn	3.000
2	Giáp đất trường Lê Quý Đôn đến hết đất Nhà văn hoá phố 7 phường Gia Sàng	2.200
3	Từ Nhà văn hoá phố 7 phường Gia Sàng đến đường sắt	1.500
4	Từ đường sắt gặp đường Thanh niên xung phong	1.000
	Trục phụ	
1	Ngõ rẽ đối diện Trường Lê Quý Đôn, vào 100m	1.700
2	Các nhánh rẽ trên đường Tân Quang có mặt đường bê tông rộng $\geq 2\text{m}$, vào 100m (thuộc đoạn từ đường Bắc Nam đến đường sắt)	1.000
XXV	ĐƯỜNG GIA SÀNG (Từ đường Cách mạng tháng Tám qua cổng UBND Phường Gia Sàng đến Trạm nghiên cứu sét)	
1	Từ đường Cách mạng tháng Tám đến cổng UBND phường Gia Sàng	3.500
2	Từ cổng UBND phường Gia Sàng đến ngã 3 cổng Trường tiểu học Gia Sàng	2.700
3	Từ cổng Trường tiểu học Gia Sàng đến ngã 3 đi khu dân cư số 1 Gia Sàng	2.000
4	Từ ngã ba đi khu dân cư số 1 Gia Sàng đến Trạm nghiên cứu sét	1.200
	Trục phụ	
1	Rẽ theo hàng rào công an phường Gia Sàng gặp đường rẽ đi xưởng đậu cũ, vào 150m	2.200
2	Rẽ vào đến cổng Trường tiểu học Gia Sàng	1.500

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3	Rẽ Trạm nghiên cứu sét đến giáp đất khu dân cư bệnh xá Ban chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	900
4	Rẽ đến hết trại chăn nuôi HTX Gia Sàng cũ	900
5	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Trạm xử lý nước thải	1.500
XXVI	ĐƯỜNG THANH NIÊN XUNG PHONG (Từ đường CMT 8 đến gặp đường 3-2)	
1	Từ đường Cách mạng Tháng Tám đến hết đất xưởng bia Công ty Việt Bắc Quân khu I	3.500
2	Từ giáp đất xưởng bia Cty Việt Bắc đến đường sắt Hà Thái	2.200
3	Từ đường sắt Hà Thái đến hết suối Loàng	1.000
4	Từ suối Loàng cách 300 m đến đường 3-2	1.400
5	Từ cách 300 m đến gặp đường 3-2	2.000
	Trục phụ	
1	Các đường rẽ từ đường Thanh niên xung phong vào tập thể cán A, vào 100m	1.500
2	Rẽ đài tưởng niệm Thanh niên xung phong, vào 100m	1.500
3	Rẽ song song theo đường sắt đến xưởng cán Công ty kim khí Gia Sàng	800
4	Rẽ từ Bờ Hồ đến Nhà văn hoá tổ 7 phường Tân Lập	1.500
XXVII	ĐƯỜNG GA THÁI NGUYÊN (Nối đường Lương Ngọc Quyến qua ga Thái Nguyên gặp đường Quang Trung)	
1	Từ ngã tư đường Lương Ngọc Quyến đến gặp đường sắt Hà - Thái	8.000
2	Từ đường sắt Hà - Thái gặp đường Quang Trung	6.000
	Trục phụ	
1	Ngõ rẽ từ số nhà 208 theo hàng rào sau chợ Đồng Quang gặp ngõ 108 đường Lương Ngọc Quyến (giáp bên xe)	4.000
2	Ngõ 216: Rẽ vào Công ty cổ phần In Thái Nguyên	
2.1	Từ trục chính đến cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên	4.000

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2.2	Từ cổng Công ty cổ phần In Thái Nguyên vào hai phía 150m	3.000
3	Ngõ 260: Rẽ vào khu dân cư Ao dân quân	
3.1	Từ đường Ga Thái Nguyên vào 150m	4.500
3.2	Qua 150m đến hết đất Trường mầm non Quang Trung	4.000
4	Ngõ 215: Vào 100m (khu dân cư bãi sân ga)	3.500
5	Ngõ 312: Rẽ UBND phường Quang Trung	
5.1	Vào 100m	3.500
6	Ngõ 334: Rẽ vào đến cổng Trường THCS Quang trung	3.000
7	Ngõ 157: Vào 100m	2.500
8	Ngõ 378: Rẽ Trung tâm bảo trợ Xã hội	
8.1	Từ đường Ga Thái Nguyên vào 200m	3.000
8.2	Qua 200m đến cổng Trung tâm Bảo trợ xã hội	2.000
9	Ngõ 404: Rẽ đến cầu sắt sau Z 159	
9.1	Từ đường ga Thái Nguyên đến hết đất Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	3.000
9.2	Từ hết đất trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân đến cầu sắt sau Z159	2.500
XXVIII	ĐƯỜNG LÊ QUÝ ĐÔN (Từ đường Lương Ngọc Quyến gặp đường Lương Thế Vinh)	
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến đường rẽ cổng Sân vận động Đại học sư phạm	10.000
2	Từ đường rẽ vào cổng Sân vận động Đại học sư phạm đến gặp đường Lương Thế Vinh	8.000
	Trục phụ	
1	Các đường trong khu quy hoạch dân cư Nam Đại học sư phạm Thái Nguyên, đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng, có đường rộng $\geq 7m$	6.500
XXIX	ĐƯỜNG LƯƠNG THẾ VINH (Từ đường Lương Ngọc Quyến qua cổng Công ty cổ phần Xây dựng số 1 đến đường Mỏ Bạch)	

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Từ đường Lương Ngọc Quyến đến ngã 3 rẽ KDC số 2 phường Quang Trung	4.500
2	Từ ngã 3 rẽ KDC số 2 phường Quang Trung đến gặp đường Lê Quý Đôn	5.000
3	Từ đường Lê Quý Đôn gặp đường Mỏ Bạch (đê Mỏ Bạch)	6.000
	Trục phụ	
1	Các ngõ số 7; 22; 24; 26; 43; 60 và 80: Vào 100m đầu	3.000
2	Khu dân cư số 2 Quang Trung (đã xong cơ sở hạ tầng)	
2.1	Đường rộng $\geq 9m$	3.500
2.2	Đường rộng $\geq 6m$ nhưng $< 9m$	3.000
2.3	Đường rộng $< 6m$	2.500
3	Ngõ 125: Vào 250m	2.000
4	Ngõ 96A; 96B; 147; 165 và ngõ rẽ từ số nhà 169: Vào 100m	2.500
XXX	ĐƯỜNG MỎ BẠCH (Từ đường Dương Tự Minh đến cổng trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên)	
1	Từ đường Dương Tự Minh đến đường sắt Hà - Thái	4.000
2	Từ đường sắt Hà - Thái đến cổng Trường Đại học Nông lâm	5.500
	Trục phụ	
1	Ngõ 21: Rẽ cạnh nhà văn hóa Mỏ Bạch, vào 100m	3.000
2	Rẽ từ số nhà 01 vào 100 m xuống chân đê đường Mỏ Bạch.	2.000
3	Đường rẽ song song đường sắt, vào 100m	2.500
4	Đường quy hoạch trong khu dân cư Đại học Nông lâm	
4.1	Đường rộng $\geq 6m$	4.000
4.2	Đường rộng $\geq 3,5m$ nhưng $< 6m$	3.000
XXXI	ĐƯỜNG PHỐ ĐỒNG QUANG (Từ đường Hoàng Văn Thụ qua khu dân cư Tinh đội đi gặp đường Lương Ngọc Quyến)	
1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến giáp đất bãi gửi xe khách sạn Đông Á	5.500

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2	Từ đất bãi gửi xe Đông Á đi gặp đường Lương Ngọc Quyến	5.000
	Trục phụ	
1	Rẽ nhà hàng ASEAN, vào 150m	3.500
2	Rẽ khu dân cư đôi C25 cũ, vào 150m	3.500
3	Rẽ vào KDC số 2 Đồng Quang gặp đường Đồng Quang	4.000
4	Rẽ vào khu dân cư Tỉnh đội, vào 150m	3.500
XXXII	ĐƯỜNG VIỆT BẮC (Từ đường Thống Nhất qua trường Văn hoá nghệ thuật gặp đường Mỏ Bạch)	
1	Từ đường Thống Nhất đến cổng Trường Văn hoá nghệ thuật	2.500
2	Từ cổng Trường Văn hoá nghệ thuật đến gặp đường Quang Trung	3.500
3	Từ đường Quang Trung gặp đường Mỏ Bạch	2.500
	Trục phụ	
1	Các trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$ vào 100m	1.500
XXXIII	ĐƯỜNG QUANG TRUNG (Từ đường sắt Hà Thái đến ngã 3 gặp đường Thịnh Đức và đường Tân Cương)	
1	Đường sắt Hà Thái đến ngã 3 rẽ cổng Z159	10.000
2	Từ ngã ba rẽ Z159 đến ngã 3 Đán đi Núi Cốc	9.000
3	Từ ngã 3 Đán đi Núi Cốc đến ngã 3 rẽ bệnh viện A (cũ)	4.000
4	Từ ngã ba rẽ Bệnh viện A cũ đến gặp đường Thịnh Đức (rẽ Dốc Lim)	2.500
	Trục phụ	
1	Rẽ khu dân cư Z159	
1.1	Từ trục chính vào đến cổng Z159	5.000
1.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư Z159 có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	2.500
2	Ngõ 155: Rẽ khu dân cư X79	
2.1	Vào 100m:	3.500

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư quy hoạch X79 có đường rộng $\geq 5m$	3.000
3	Ngõ 233: Rẽ vào X79 và Trường dạy nghề số 1 Bộ quốc phòng	
3.1	Vào 150m	4.000
3.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong KDC X79 có đường rộng $\geq 5m$	3.000
4	Ngõ 243: Vào 100m	2.500
5	Ngõ 245: Rẽ tiểu đoàn 2 vào 150m	3.000
6	Rẽ từ đường Quang Trung vào đến hết đất UBND phường Tân Thịnh	3.000
7	Rẽ vào khu tập thể Công ty CP tư vấn Xây dựng giao thông	
7.1	Từ đường Quang trung Vào 150m	2.500
7.2	Các đoạn còn lại trong khu tập thể XN KS thiết kế giao thông có đường rộng $\geq 5m$	2.000
8	Rẽ đi Trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến, vào 100m	2.500
9	Ngõ 365: Rẽ tổ nhân dân số 18 phường Thịnh Đán (cạnh kiốt xăng), vào 100m	3.000
10	Ngõ 340: Rẽ tổ nhân dân số 19 P. Thịnh Đán, vào 100m	3.000
11	Ngõ 407: Vào 150m	3.000
12	Rẽ vào cổng cũ trường Cao đẳng Sư phạm đến giáp đất Cao đẳng Sư phạm	3.500
13	Ngõ 417: Rẽ vào tổ nhân dân số 20 đối diện cổng Cao đẳng Sư phạm, vào 100m	3.000
14	Ngõ 429: Vào 100m	3.000
15	Ngõ 443: Rẽ cạnh CA phường Thịnh Đán, vào 100m	3.000
16	Ngõ 470: Rẽ cạnh Bệnh viện phụ sản, vào KDC số 2 Thịnh Đán	
16.1	Từ đường Quang Trung đến hết KDC có đường rộng $\geq 12m$	4.500
16.2	Rẽ vào lô 2+3 đã xong cơ sở hạ tầng có đường rộng $\geq 6m$ nhưng $< 12m$	3.500
17	Ngõ 463: Rẽ cạnh báo Nông nghiệp Việt nam, vào 150m	2.500

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
18	Ngõ 541: Vào 100m	2.000
19	Ngõ 573: Rẽ cạnh chợ Đán, vào 100m	2.500
20	Rẽ vào Đội Thuế phường Thịnh Đán, vào 100m	1.500
21	Ngõ 613: Vào 100m	1.200
22	Ngõ 621: Đối diện cổng trường Ngô Quyền, vào 100m	1.200
23	Ngõ rẽ cạnh trường Ngô Quyền	1.200
24	Ngõ 675: Vào 100m	1.000
25	Rẽ vào Bệnh viện A cũ	
25.1	Từ đường Quang Trung đến hết đất Bệnh viện Tâm thần (Bệnh viện A cũ)	1.800
25.2	Từ hết đất Bệnh viện Tâm thần đến hết đất nhà Văn hóa tổ 14 phường Thịnh Đán	1.000
26	Ngõ 689; 691: Vào 100m	1.000
27	Ngõ 648: Vào 200m	1.000
28	Ngõ 721: Rẽ cạnh kênh Núi Cốc đến sau Trung tâm GDLĐXH tỉnh Thái Nguyên, vào 150m	900
29	Rẽ Trung tâm 05, 06 tỉnh Thái Nguyên, vào 200m	900
XXXIV	ĐƯỜNG PHÚ THÁI (Từ đường Quang Trung qua trường Cao đẳng Giao thông I gặp đường Thống Nhất)	
1	Từ đường Quang Trung đến hết đất khu dân cư số 1 phường Tân Thịnh	3.000
2	Từ giáp đất khu dân cư số 1 phường Tân Thịnh đến ngã 3 rẽ đi qua trường Cao đẳng Giao thông I	2.500
3	Từ ngã 3 rẽ đi trường Cao đẳng Giao thông I đến cổng Trường Cao đẳng Giao thông I	2.000
4	Từ cổng Trường Cao đẳng Giao thông I đến rẽ Công ty CP Xây dựng Giao thông số I	2.500
5	Từ rẽ Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông số I đến gặp đường Thống Nhất	3.000
	Trục phụ	

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Rẽ KDC số 1 phường Tân Thịnh, đã XD xong cơ sở hạ tầng	
1.1	Có đường rộng $\geq 14,5m$	2.500
1.2	Có đường $\geq 9m$ nhưng $<14,5m$	2.000
2	Ngõ 118: Rẽ đến giáp khu dân cư số 5 phường Tân Thịnh	1.500
3	Khu quy hoạch dân cư số 5 P. Tân Thịnh đã xong cơ sở hạ tầng	
3.1	Các đường quy hoạch có đường rộng $\geq 19m$	3.000
3.2	Các đường còn lại trong khu dân cư có đường rộng $\geq 5m$	2.000
4	Từ giáp đất KDC số 5 P. Tân Thịnh đến gặp ngã ba cổng Viện lao ra đường Thống nhất	
4.1	Đường mới	3.000
4.2	Đường cũ	2.000
5	Ngõ 109; 107; 100; 97: Vào 100m	1.500
6	Ngõ 65: Rẽ KDC Trường cao đẳng Giao Thông I (đã xong cơ sở hạ tầng)	1.800
7	Ngõ 46: Vào Nhà văn hoá tổ 19 P. Tân Thịnh	
7.1	Vào đến hết Nhà văn hoá tổ 19	1.800
7.2	Các đường nhánh còn lại có đường rộng $\geq 5m$	1.200
8	Ngõ 44: Rẽ KDC Công ty CP xây dựng phát triển Nông thôn, vào 150m	1.800
9	Ngõ 31: Vào 100m	1.500
10	Ngõ 32: Rẽ Nhà văn hoá tổ 18 Tân Thịnh, vào 150m	1.800
XXXV	ĐƯỜNG TÂN THỊNH (Từ đường Quang Trung qua Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính gặp đường 3-2)	
1	Từ đường Quang Trung vào 150m	3.000
2	Qua 150m đến cổng trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	2.000
3	Từ cổng trường Cao đẳng kinh tế Kỹ thuật đến giáp đất trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính	3.000
4	Từ đất trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính đến gặp đường 3-2	3.500

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	Trục Phụ	
1	Ngõ 45: Rẽ cạnh Nhà văn hoá tổ 22 phường Thịnh Đán, vào 100m	1.500
2	Ngõ 75; 58; 68; và 84: Vào 100m	1.500
3	Ngõ 101: Vào 200m	1.500
4	Ngõ 137:	
4.1	Vào 150m	1.800
4.2	Qua 150m đến 400m	1.500
5	Ngõ 191: Vào 100m	1.500
XXXVI	ĐƯỜNG THỊNH ĐÁN (Từ đường Quang Trung gặp đường rẽ đi trung tâm điều hành Đại học Thái Nguyên)	
1	Toàn tuyến	6.000
	Trục phụ	
1	Ngõ số 5: Rẽ đến cổng phụ UBND phường Tân Thịnh	2.500
2	Ngõ 16; 30: Rẽ Nhà văn hoá tổ 7 P. Tân Thịnh, vào 100m	2.500
3	Ngõ 25: Vào 100m	2.500
4	Ngõ 43: Vào 100m	2.500
5	Rẽ vào khu dân cư tổ 10 phường Tân Thịnh,	
5.1	Từ đường Thịnh Đán vào 150m	2.800
5.2	Qua 150m đến 250m.	2.300
6	Ngõ 75: Vào 100m	2.200
7	Ngõ rẽ vào KDC quy hoạch Trường Thiếu sinh quân thuộc tổ 7 phường Tân Thịnh	
7.1	Vào 100m	2.200
7.2	Qua 100m đến 250m	2.000
8	Ngõ 109: Rẽ vào Toà án quân sự QKI	
8.1	Từ đường Thịnh Đán đến cổng toà án quân sự QKI	3.000
8.2	Từ cổng toà án quân sự QKI đến nhà văn hóa tổ 6 phường Tân Thịnh	2.000

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
8.3	Đoạn còn lại có mặt đường bê tông $\geq 3\text{m}$	1.500
9	Rẽ đi văn phòng Đại học Thái Nguyên	
9.1	Từ đường Thịnh Đán đến rẽ cổng văn phòng ĐH Thái Nguyên, có đường rộng $\geq 19\text{m}$	4.000
9.2	Các đường trong khu dân cư quy hoạch Nam Đại học Thái Nguyên đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng	
*	Đường rộng $\geq 14\text{m}$ nhưng $< 19\text{m}$	3.000
*	Đường rộng $\geq 9\text{m}$ nhưng $< 14\text{m}$	2.000
9.3	Các nhánh rẽ từ trục phụ đường Thịnh Đán đi văn phòng Đại học Thái Nguyên, vào tổ 2 và 3 phường Tân Thịnh	
-	Từ trục phụ vào 200m	1.500
-	Qua 200m đến 500m	1.000
9.4	Nhánh rẽ từ trục phụ đối diện văn phòng Đại học Thái Nguyên đi đến cầu sắt sau Z159	1.500
XXXVII	ĐƯỜNG Z115 (Nối từ đường Thịnh Đán đến gặp đường Núi Cốc)	
1	Từ đường Thịnh Đán đến hết đất Ký túc xá sinh viên	6.000
2	Từ hết đất Ký túc xá sinh viên đến cầu vượt Sơn Tiến	3.500
3	Từ cầu vượt Sơn Tiến đến gặp đường Núi Cốc	2.500
	Trục phụ	
1	Ngõ rẽ đi Nhà văn hoá tổ 5 phường Tân Thịnh, vào 150m	1.500
2	Ngõ rẽ cạnh Trường Vùng cao Việt Bắc vào đến cầu vượt tuyến tránh quốc lộ 3	1.500
3	Ngõ rẽ cạnh Đại học Công nghệ thông tin, vào 100m	1.500
4	Ngõ rẽ đi Nhà văn hoá tổ 3 Tiến Ninh (2 đường)	
4.1	Từ đường Z 115 vào 100m	1.200
5	Rẽ từ cổng Z115 đến đất KDC xóm Nước Hai	
5.1	Từ cổng Z115 đến đất khu dân cư xóm Nước Hai	800
5.2	Rẽ KDC xóm Nước Hai và các đường trong KDC quy hoạch Tái định cư xóm Nước Hai	700

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
6	Rẽ KDC xóm Thái Sơn và các đường trong khu dân cư quy hoạch Thái Sơn	800
XXXVIII	ĐƯỜNG NÚI CỐC (Từ đường Quang Trung Qua UBND xã Quyết Thắng đến Khu du lịch Công đoàn Hồ Núi Cốc)	
1	Từ đường Quang Trung đến cổng Công ty Việt Bắc	4.500
2	Từ cổng Công ty Việt Bắc đến ngã 3 gặp đường Z115	2.500
3	Từ ngã ba gặp đường Z115 đến rẽ cổng UBND xã Phúc Xuân	1.800
4	Từ rẽ cổng UBND xã Phúc Xuân đến đường rẽ trạm y tế xã Phúc Xuân	2.000
5	Từ đường rẽ trạm y tế xã Phúc Xuân đến ngã ba đi Nam Hồ Núi Cốc	1.500
6	Từ ngã ba đi Nam Hồ Núi Cốc đến qua cầu Khuôn Năm + 200 m	1.000
7	Từ qua cầu Khuôn Năm + 200 m đến hết đất thành phố	600
	Trục phụ	
1	Ngõ 15; 22; 27; 33: Vào 100m	1.200
2	Ngõ 36: Vào 50m	1.200
3	Ngõ 45; 51: Vào 150m	1.200
4	Ngõ 38: Vào 100m	1.200
5	Ngõ 70 đi xóm Gò Móc, vào 150m	800
6	Ngõ 80; 100 rẽ đi chùa Cả vào 500m	900
7	Rẽ đi Sơn Tiến gặp đường Z115, có mặt đường bê tông $\geq 3m$	1.000
8	Rẽ xóm Cây Xanh (đối diện X84) vào 100m	500
9	Rẽ đến quán 300	500
9.1	Các đường rẽ trên tuyến là đường bê tông liên xã $\geq 2,5m$ vào 200m	400
10	Rẽ từ đường Núi Cốc vào đến Nhà văn hoá Núi Nén, nhà văn hoá Đồng Kiệm, Nhà văn hoá Nhà thờ	500
11	Rẽ từ đường Núi Cốc vào đến Nhà văn hoá xóm Giữa 1	500

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
12	Rẽ từ đường Núi Cốc theo 2 đường	
12.1	Từ đường Núi Cốc vào đến nhà văn hóa xóm Cây Thị	600
12.2	Từ nhà văn hóa xóm Cây Thị đến nhà văn hóa xóm Đèo Đá	500
13	Rẽ đến trạm y tế xã Phúc Xuân	
13.1	Từ đường Núi Cốc vào đến Trạm y tế xã Phúc Xuân	600
13.2	Từ Trạm y tế xã đến nhà văn hóa xóm Xuân Hòa	500
14	Rẽ đến nhà văn hoá xóm Đồng Lạnh, Long Giang	
14.1	Rẽ từ ngã 3 đến nhà văn hóa xóm Đồng Lạnh	500
14.2	Từ nhà văn hóa xóm Đồng Lạnh đến nhà văn hóa xóm Long Giang	400
15	Rẽ vào đến nhà văn hoá xóm Cây Si	500
16	Rẽ vào đến nhà văn hoá xóm Xuân Hoà	500
17	Rẽ vào đến ngã 3 Khuôn Năm Độc Lầy	400
18	Rẽ vào xưởng nông cụ 1 cũ, vào 100m	400
19	Từ ngã ba đi đập Nam hồ Núi Cốc đến đỉnh đèo Cao Trắng	800
XXXIX	ĐƯỜNG TÂN CƯƠNG (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Tân Cương đến gặp đường nam Hồ Núi Cốc)	
1	Từ đường Quang Trung đến Nhà văn hoá tổ 7 phường Thịnh Đán	1.500
2	Từ nhà văn hoá tổ 7 phường Thịnh Đán đến ngã ba quán 300	1.200
3	Từ ngã ba quán 300 đến rẽ chùa Yna	1.000
4	Từ đường rẽ vào chùa YNA đến ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương	1.200
5	Từ đường rẽ vào Trường Mầm non xã Tân Cương đến hết đất xã Tân Cương	800
	Trục phụ	
1	Từ đường Tân Cương đến rẽ cổng chính xóm Chợ đi qua xóm Soi Mít gặp đường Tân Cương, từ hai đầu đường vào 300m	700

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1.1	Đoạn còn lại trong tuyến	500
1.2	Từ đường Tân Cương vào xóm Soi Mít	
1	Đỉnh dốc Cao rẽ Trường Lương Thế Vinh 2: Vào 100m	600
2	Rẽ chùa Yna, vào 150m	500
3	Rẽ đi Núi Guộc, vào 200m	1.000
4	Rẽ Trường Mầm non xã Tân Cương, vào 250m	600
5	Rẽ đến cổng Trường THCS Tân Cương	350
6	Rẽ đi xóm Soi Vàng, vào 200m	250
7	Rẽ đi khu xử lý rác thải rắn đến ngầm Hồng Thái	350
8	Các trục liên xóm, liên xã khác là đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 3,5m$, vào 200m	350
9	Các trục liên xóm, liên xã khác là đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5m$, vào 200m	250
XL	ĐƯỜNG THỊNH ĐỨC (Từ đường Quang Trung qua UBND xã Thịnh Đức đến đất thị xã Sông Công)	
1	Từ đường Quang Trung đến giáp đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên	700
2	Từ đất Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên đến cổng Trường THCS Thịnh Đức	600
3	Từ cổng Trường THCS Thịnh Đức đến đường rẽ trường bản Lữ đoàn 382	800
4	Từ đường rẽ trường bản lữ đoàn 382 đến ngã 3 đi Sông Công	700
5	Từ ngã 3 đi Sông Công đến hết đất thành phố	400
	Trục phụ	
1	Từ ngã 3 đi Sông Công đến trại ngựa Bá Vân (hết đất xã Thịnh Đức)	350
2	Các trục liên xóm, liên xã, là đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 3,5m$, vào 200m	350
3	Các trục liên xóm, liên xã, là đường bê tông có mặt đường	250

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	rộng $\geq 2,5m$, vào 200m	
XLI	ĐƯỜNG PHÚC XUÂN (Từ đường Núi cóc đến gặp đường Phúc Trìu)	
1	Toàn tuyến	800
XLII	ĐƯỜNG PHÚC TRÌU (Từ đường Tân Cương - Dọc theo kênh Núi Cốc đến đường Nam Núi Cốc)	
1	Toàn tuyến	800
XLIII	ĐƯỜNG NAM NÚI CỐC (Từ đường Phúc Trìu đường Núi Cốc)	
1	Toàn tuyến	800
XLIV	ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến Km số 6 Quốc lộ 3)	
1	Từ ngã ba Mỏ Bạch đến gặp đường đê Mỏ Bạch	16.000
2	Từ đê Mỏ Bạch đến Cầu Mỏ Bạch	11.000
3	Từ cầu Mỏ Bạch đến rẽ công phụ CT nhiệt điện Cao Ngạn	5.000
4	Từ rẽ công phụ CT nhiệt điện Cao Ngạn đến công Z127	4.500
5	Từ rẽ công Z127 đến đường băng tải than Núi Hồng	5.000
6	Từ băng tải than Núi Hồng đến cầu Tân Long	5.000
7	Từ cầu Tân Long đến ngã 4 tuyến tránh QL3	4.200
8	Từ ngã 4 tuyến tránh Quốc lộ 3 đến Km số 6 (giáp đất Phú Lương)	3.700
	Trục phụ	
1	Đường rẽ vào công nhà máy xay Mỏ Bạch đến khu dân cư Sở xây dựng	
1.1	Từ đường Dương Tự Minh đến công nhà máy xay	4.500
1.2	Từ công nhà máy xay đến khu dân cư Sở Xây dựng có đường rộng $\geq 3,5m$	3.500
1.3	Từ nhà máy xay rẽ trái vào 100m	2.500
2	Ngõ 20/1: Rẽ vào khu tập thể Cầu đường, vào 150m	2.000

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3	Ngõ 885:	
3.1	Vào 100m	2.500
3.2	Qua 100m đến hết khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5$ m	2.000
4	Ngõ 962: Rẽ vào chợ Quang Vinh mới	
4.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	1.500
4.2	Qua 100m đến 200m rẽ về 2 phía	1.200
4.3	Tiếp theo 2 phía có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5$ m nhưng nhỏ hơn 3,5m	1.000
5	Ngõ 882: Rẽ vào xóm Thần Vi	
5.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	1.500
5.2	Qua 100m đến 200m	1.200
5.3	Qua 200m tiếp theo đến ngã ba đi nghĩa trang Thần Vi	1.000
5.4	Các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5$ m, vào 100m	800
6	Ngõ 865: Rẽ cạnh UBND phường Quang Vinh, vào 100m	2.000
7	Ngõ 845: Rẽ vào cổng phụ Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	
7.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	3.000
7.2	Qua 100m đến Nhà văn hóa Điện lực	2.500
7.3	Từ Nhà văn hóa Điện lực đến hết Trường mầm non Điện lực	2.000
7.4	Các đường rẽ trong khu dân cư quanh sân bóng có mặt đường bê tông rộng ≥ 3 m	1.500
8	Ngõ 719: Rẽ vào cổng chính CT nhiệt điện Cao Ngạn	
8.1	Từ đường Dương Tự Minh đến ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn	3.000
8.2	Từ ngã ba rẽ sân bóng Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn đến hết đất hợp tác xã Cộng Lực	2.000
9	Ngõ 740: Vào tổ nhân dân Tân Thành (đối diện ngõ 719 vào C. ty nhiệt điện Cao Ngạn)	
9.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	1.500
9.2	Qua 100m đến 200m	1.000

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
9.3	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	700
10	Rẽ khu tập thể Z127	
10.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Z127	2.500
10.2	Từ cổng Z127 đến hết khu tập thể Z127	1.500
11	Ngõ 615; 647 và 673:	
11.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	1.500
11.2	Qua 100m đến 200m, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	800
12	Ngõ 616; 618: Rẽ khu dân cư Cửa hàng ăn Quán Triều đến Thư viện Z127	1.500
13	Ngõ 575: Rẽ vào Ban QLDA Công ty nhiệt điện Cao Ngạn (ngõ Đá)	
13.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến cổng Ban QLDA	2.000
13.2	Từ cổng Ban QLDA đi khu dân cư Xây lắp cũ có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	1.200
14	Ngõ 527: Rẽ theo hàng rào Bru điện Quán Triều, vào đến ngã 3	2.000
15	Ngõ 511: Rẽ theo đường sắt cũ vào 100m	1.200
16	Rẽ vào đến cổng C. ty giấy Hoàng Văn Thụ	2.200
16.1	Nhánh rẽ vào khu tái định cư tuyến băng tải than đi gặp ngõ 511	1.500
16.2	Nhánh rẽ theo hàng rào sân vận động C.ty Giấy Hoàng Văn Thụ có đường rộng $\geq 3,5m$	1.500
17	Rẽ vào đường goòng 2 bên	
17.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 100m	1.000
17.2	Qua 100m đến 250m	700
18	Ngõ rẽ từ số nhà 335 vào KDC tổ 6 P. Tân Long: Vào 100m	700
19	Ngõ rẽ từ số nhà 370; 404: Vào 100m	700
20	Rẽ theo hàng rào Cơ khí 3/2	
20.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 200m	800

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
20.2	Đường trục ngang trong KDC 3/2 có đường rộng $\geq 3,5m$	600
21	Rẽ vào xưởng 100	
21.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 150m	800
21.2	Đường ngang trong khu dân cư có đường rộng $\geq 3,5m$	600
22	Ngõ 236: Rẽ vào Trại giam Công an TP cũ: vào 100m	800
23	Rẽ vào KDC tổ 9 phường Tân Long	
23.1	Từ đường Dương Tự Minh vào 150m	800
23.2	Qua 150m đến 250m tiếp theo	650
24	Ngõ 146: Rẽ đến Nhà VH tổ 11 P. Tân Long (Công ty CP vận tải ô tô số 10)	800
25	Ngõ 163: Rẽ vào khu tập thể Nhà máy Sứ: vào 200m	800
26	Ngõ 139: Vào UBND phường Tân Long	
26.1	Từ đường Dương Tự Minh qua cổng UBND phường Tân Long đến ngã ba cổng Trường THCS Tân Long	1.500
26.2	Từ cổng Trường THCS Tân Long đến cổng Trường Tiểu học Tân Long	1.000
26.3	Nhánh rẽ từ trục phụ vào KDC số 2 phường Tân Long	1.000
27	Ngõ 128: Rẽ vào tổ 20 phường Tân Long	
27.1	Từ đường Dương Tự Minh vào đến ngã ba (hết đất Tường Mầm Non phường Tân Long)	1.000
27.2	Từ ngã ba rẽ theo về 2 phía đến cổng chui tuyến tránh QL3	800
27.3	Khu dân cư tái định cư phường Tân Long:	
*	Các ô bóm đường quy hoạch rộng $\geq 16,5m$	800
*	Các ô bóm đường quy hoạch rộng $\geq 9m$ nhưng $< 16,5m$	700
28	Ngõ 77: Rẽ khu dân cư tổ 15, vào 100m	700
29	Ngõ 45: Rẽ khu dân cư tổ 16, vào 100m	700
30	Đường rẽ vào đôi PAM Tổ 16, vào 100m	800
XLV	ĐƯỜNG QUANG VINH (Từ đường Dương Tự Minh qua Trường THCS Quang Vinh đi gặp đường Bắc Kạn)	

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Từ đường Dương Tự Minh đến cổng Trường Mầm non Quang Vinh	3.000
2	Từ cổng Trường MN Quang Vinh đến cổng trường THCS Quang vinh	2.500
3	Từ cổng Trường THCS đến đất Trường Tiểu học Quang Vinh, đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng có đường $\geq 19,5m$	2.000
4	Từ đất Trường Tiểu học Quang Vinh đến Nhà văn hoá xóm Soi Dầu	1.500
5	Từ Nhà văn hoá xóm Soi Dầu đến NVH Quyết Tiến I, II.	1.000
6	Nhà văn hoá xóm Soi Dầu ra gặp đường Bắc Kạn	1.000
	Trục phụ	
1	Rẽ vào KDC quy hoạch Nhà máy xay Mỏ Bạch (Rẽ sau CA phường Quang Vinh), vào 100m	1.500
2	Rẽ xóm Rừng Vầu, vào 200m	1.000
3	Rẽ tổ 1; 2 phường Quang Vinh vào 150m, có đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	1.000
4	Đường còn lại trong khu dân cư số 1 Quang Vinh đã xây dựng xong cơ sở hạ tầng: Đường rộng $\geq 9m$	1.800
XLVI	ĐƯỜNG QUAN TRIỀU (Từ đường Dương Tự Minh vào ga Quan Triều)	
1	Từ đường Dương Tự Minh đến cổng Công ty CP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên	3.000
2	Từ cổng Công ty CP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Thái Nguyên đến ga Quan Triều	2.000
	Trục Phụ	
1	Rẽ theo hàng rào chợ Quan Triều, vào 50m	1.500
2	Rẽ từ đường Quan Triều vào KDC Công ty CP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng , vào 100m	1.200
3	Rẽ từ đường Quan Triều đến cổng trường Mầm non Quán Triều	2.000
4	Rẽ từ đường Quan Triều đi tổ nhân dân 15, vào 100m	1.500

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5	Rẽ từ Ga Quan Triều theo đường sắt vào 100m, có đường bê tông $\geq 2,5m$	1.200
6	Các nhánh khác rẽ từ đường Quan triều vào 100m có đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	1.000
XLVII	ĐƯỜNG PHÚC HÀ (Từ đường Dương Tự Minh gặp đường Núi Cốc)	
1	Từ đường Dương Tự Minh vào 150m	1.500
2	Qua 150m đến ngã 3 rẽ trường THCS Hoàng Văn Thụ	800
3	Từ ngã 3 rẽ trường THCS Hoàng Văn Thụ đến ngã 3 cổng cân	600
4	Từ ngã ba cổng cân đến đường sắt đi ga B Núi Hồng	400
5	Từ đường sắt Núi Hồng đến cầu vượt đường tránh QL 3	600
6	Từ cầu vượt tránh quốc lộ 3 đến UBND xã Phúc Hà	400
7	Từ UBND xã Phúc Hà đến gặp đường Hồ Núi Cốc (đất xã Quyết Thắng)	350
	Trục phụ	
1	Rẽ KDC tổ 17 phường Quan Triều, vào 150m	1.000
2	Từ ngã 3 rẽ đi qua Trường Mầm non đến Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ	800
3	Từ trạm cân đến cổng trạm bảo vệ số 1 Mỏ than Khánh hoà	450
4	Từ khu tái định cư số 2 Phúc Hà đến ngã 3 Nhà văn hoá xóm 6	350
5	Rẽ theo suối Chàm Hồng đến hết đất Phúc Hà	350
6	Từ ngã ba lò vôi đến trạm gác thu phí số 2 xã Phúc Hà	400
6.1	Từ cổng Đồng Quan đến cổng nhà máy xi măng Quan Triều	400
XLVIII	ĐƯỜNG THỐNG NHẤT (Từ đường Bắc Nam đến ngã 3 rẽ Bệnh viện lao và bệnh phổi gặp đường 3/2)	
1	Từ ngã 3 Bắc Nam đến đường sắt Hà Thái	8.500
2	Đường sắt Hà Thái đến hết đất XN may Việt -Thái	7.000

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3	Giáp đất xí nghiệp may Việt Thái đến ngã 3 rẽ Bệnh viện lao và bệnh phổi	6.000
	Trục phụ	
1	Ngõ 160: Rẽ đi tổ 12 phường Đồng Quang	
1.1	Từ đường Thống Nhất vào đến cổng nhà nghỉ Hải Yến	3.000
1.2	Từ cổng nhà nghỉ Hải Yến rẽ 2 phía đến 100m .	2.500
2	Ngõ 279: Rẽ theo hàng rào Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT đến hết đất Ngân hàng	3.000
3	Ngõ 301: Đi tổ 24 Gia Sàng gặp đường Tân Quang	
3.1	Vào 100m	2.500
3.2	Qua 100m đến gặp đường Tân Quang	1.700
4	Ngõ 321: Rẽ khu dân cư Bách hoá	
4.1	Từ đường Thống Nhất vào 100m	2.000
4.2	Qua 100m đến 250m	1.500
5	Ngõ 339: Rẽ cạnh kiốt xăng	
5.1	Từ đường Thống Nhất vào đến ngã ba đầu tiên	3.000
5.2	Từ ngã ba đầu tiên rẽ đi 2 phía	2.500
6	Ngõ 350: Rẽ tổ 13 phường Đồng Quang, vào 150m	2.000
7	Ngõ 369: Rẽ theo đường sắt Hà Thái vào 100m	
7.1	Từ đường Thống Nhất vào 100m	1.500
7.2	Qua 100m đến 250m	1.200
8	Ngõ 1: Rẽ vào nhà văn hoá tổ 1A,1B, vào 100 m (song song đường sắt Hà Thái)	1.200
9	Ngõ 77; 89: Vào hết khu dân cư số 3 Tân Lập đã xong cơ sở hạ tầng	2.000
10	Ngõ 294:	
10.1	Từ đường Thống Nhất đến cổng Cty Cổ phần vận tải ô tô	2.500
10.2	Cổng Công ty Cổ phần vận tải ô tô qua cổng Trường Lê Văn Tám đến nhà văn hóa tổ 17	1.500

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
11	Ngõ 151: Rẽ Công ty kim khí Thái Nguyên và trạm đăng kiểm giao thông	
11.1	Từ đường Thống Nhất vào 100m	2.500
11.2	Qua 100m đến cổng Công ty kim khí Thái Nguyên, trạm đăng kiểm	2.000
12	Ngõ 153: Rẽ khu dân cư xưởng đậu và chợ Chè Hương, vào 100m	1.500
13	Ngõ 209; 231: Rẽ cạnh XN may Việt Thái:	
13.1	Vào 150m	1.200
13.2	Qua 150m đến Nhà văn hoá tổ 2 phường Tân Lập	1.000
14	Ngõ 478 rẽ khu dân cư tập thể Cao đẳng Thương Mại TW 4, vào 150m	2.000
15	Ngõ 287: Rẽ đối diện đường Phú Thái, vào 150m	1.500
16	Ngõ 289: Rẽ theo hàng rào XN quản lý giao thông đến hết khu tập thể có đường bê tông $\geq 2,5m$	1.800
17	Ngõ 556 vào đến nhà văn hóa tổ 18 phường Tân Thịnh	2.000
18	Ngõ 558 rẽ khu tập thể Bệnh viện Lao và bệnh phổi, vào 100 m	2.000
19	Rẽ đến cổng Bệnh viện Lao và bệnh phổi (đường cũ)	2.000
20	Ngõ 260: Từ đường Thống Nhất vào 100m	2.500
XLIX	ĐƯỜNG 3-2 (Từ đường Thống Nhất đến ngã ba rẽ đường Phố Hương gặp đường 30/4)	
1	Từ đường Thống Nhất (Ngã 3 rẽ Bệnh viện Lao và bệnh phổi) đến ngã tư Trường Cao đẳng Kinh tế Tài Chính	5.000
2	Từ ngã tư Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính đến hết đất trường THCS Tân Lập	4.500
3	Từ hết đất trường THCS Tân Lập đến đường rẽ vào ga Lưu Xá	4.500
4	Từ rẽ vào ga Lưu xá đến đường Phú Xá (chợ Tê Ba Nhất)	7.000
5	Từ rẽ đường Phú Xá đến Trường THCS Tích Lương	4.500

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
6	Từ trường THCS Tích Lương đến ngã 3 Phố Hương	3.500
	Trục phụ	
1	Rẽ tuyến tránh Quốc Lộ 3 vào 200m	3.500
2	Ngõ 401: Rẽ đối diện Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính, vào 150m	1.500
3	Ngõ rẽ đến cổng XN 19/5	2.000
4	Ngõ 118: Rẽ đối diện đường vào xí nghiệp 19/5, vào 150m	1.000
5	Ngõ 146: Rẽ cạnh CA phường Tân Lập, vào 150m	1.200
6	Ngõ 168: Rẽ KDC số 1 Tân Lập	
6.1	Vào 150m	2.200
6.2	Qua 150m và các đường quy hoạch rộng $\geq 9m$, đã xong cơ sở hạ tầng.	1.800
6.3	Các đường quy hoạch rộng $\geq 5m$ nhưng $< 9m$, đã xong cơ sở hạ tầng.	1.500
7	Ngõ 547: Rẽ hết cụm công nghiệp số 2	2.200
8	Ngõ 226: Vào 150m	1.500
9	Rẽ từ cạnh số nhà 631 vào đến hết KDC xưởng thực nghiệm	1.500
10	Ngõ 272: Vào nhà khách Kim Loại màu	
10.1	Từ đường 3-2 vào 100m	2.000
10.2	Qua 100m đến sân bóng	1.500
11	Ngõ 709: Rẽ vào đến cổng Công ty 472	1.800
12	Ngõ 360: Vào 100m (Đối diện đường vào Cty 472)	1.500
13	Ngõ 775: Vào 100m (Đối diện Ki ốt xăng dầu Hùng Hà)	1.000
14	Ngõ 801: Rẽ theo hàng rào doanh nghiệp Hà Thanh, vào 200m	1.000
15	Ngõ rẽ cạnh cây xăng Mạnh Hùng	
15.1	Từ đường 3-2 vào 200 m	1.500
15.2	Qua 200 m đến 450 m	1.000
16	Ngõ rẽ vào xóm Ba Nhất đến sân vận động Trường Đại học kỹ thuật Công Nghiệp	

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
16.1	Từ đường 3- 2 vào 200m	2.000
16.2	Qua 200 m đến sân vận động	1.500
17	Rẽ vào ga Lưu xá	
17.1	Từ đường 3/2 đến cổng Văn phòng Công ty Kim loại màu	3.000
17.2	Cổng văn phòng Công ty Kim loại màu đến cổng xưởng sản xuất của Công ty kim loại màu	2.000
17.3	Từ cổng xưởng sản xuất Công ty kim loại màu đến ga Lưu Xá	1.500
18	Rẽ khu dân cư quy hoạch đường ga Lưu Xá	
18.1	Từ đường ga Lưu Xá vào 150 m	2.300
18.2	Đoạn còn lại và các đường khác trong khu dân cư quy hoạch	1.800
19	Ngõ rẽ cạnh Bưu điện Phú Xá vào khu dân cư tổ 11, vào 100m	2.000
20	Từ đường 3-2 rẽ Đại học Kinh tế và quản trị kinh doanh	
20.1	Từ đường 3-2 vào 200m	3.500
20.2	Qua 200m đến nhà văn hóa xóm Bắc Lương	2.000
20.3	Từ nhà văn hóa xóm Bắc Lương đến nghĩa trang xã Tích Lương	800
21	Rẽ xóm Cầu Thông	
21.1	Từ đường 3-2 vào 200m	1.500
21.2	Qua 200m tiếp theo đến đập giếng Cỏi	1.000
22	Ngõ 1307 rẽ vào KDC tổ 27,28 phường Phú Xá: Từ đường 3-2 vào 150m	1.500
23	Ngõ rẽ vào KDC tổ 29 phường Phú Xá: Từ đường 3-2 vào 150m	2.000
24	Rẽ vào Nhà văn hoá xóm Hào Thọ	
24.1	Từ đường 3-2 vào 200m	2.000
24.2	Tiếp theo đến ngã 3 cổng trường tiểu học Tích Lương	1.200
24.3	Từ ngã 3 cổng trường tiểu học Tích Lương Tiếp theo đi 2 phía + 250m	1.000

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
25	Rẽ Hồ nước Tích Lương (đường 1), vào 200m	2.000
26	Rẽ Hồ nước Tích Lương (đường 2), vào 200m	1.500
27	Rẽ xóm Trung Lương đến trường Cao đẳng nghề Luyện Kim	
27.1	Từ đường 3-2 vào 200m	1.500
27.2	Qua 200m đến 450m	1.000
27.3	Qua 450m đến đất trường Cao đẳng nghề Luyện Kim	800
28	Rẽ nhà văn hóa xóm Trung Lương, vào 200m	1.000
29	Rẽ đổi diện Ki ốt xăng dầu số 2 Tích Lương đến gặp đường sắt Hà Thái	
29.1	Từ đường 3/2 vào 100m	2.000
29.2	Qua 100m đến đường sắt Hà Thái	1.500
L	ĐƯỜNG PHÚ XÁ (Từ đường sắt Hà Thái đến đường 3/2)	
1	Từ đường Cách mạng tháng 8 đến đường sắt Hà Thái	3.000
2	Từ đường sắt Hà Thái đến đường rẽ nghĩa trang Phường Phú xá	2.300
3	Từ đường rẽ nghĩa trang Phường Phú Xá đến gặp đường 3-2	3.200
	Trục phụ	
1	Ngõ 83: Rẽ vào UBND phường Phú Xá đến khu tập thể đường sắt	1.500
2	Ngõ 101: Vào 100m	1.000
3	Ngõ rẽ vào nghĩa trang phường Phú Xá	1.000
4	Các ngõ 47, 56 vào 100m	1.000
LI	ĐƯỜNG 30-4 (Từ ngã ba rẽ đường Phố Hương đến hết đất thành phố)	
1	Từ ngã ba Phố Hương đến cầu Ba cống	3.000
2	Từ cầu Ba cống đến bưu điện Tân Thành	3.000
3	Từ Bưu điện Tân Thành đến hết đất đất thành phố	2.500
	Trục phụ	

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Rẽ vào Trường Cao đẳng nghề cơ điện luyện kim	
1.1	Từ đường 30-4 vào 200m	1.500
1.2	Qua 200m đến cổng trường	1.200
1.3	Các nhánh rẽ trên trục phụ có đường bê tông rộng $\geq 2,5$ m vào 100m	800
2	Rẽ cạnh HTX dịch vụ nông nghiệp Trung Thành, có đường bê tông $\geq 2,5$ m	
2.2	Từ đường 30-4 vào 100m	1.000
2.3	Qua 100m đến 350m	800
3	Rẽ khu tái định cư quốc lộ 3 mới	
3.1	Đường rộng $\geq 14,5$ m đến $< 16,5$ m	1.500
3.2	Các đường còn lại trong khu quy hoạch có đường rộng $< 14,5$ m	1.200
4	Rẽ vào xóm Trước	
4.1	Từ đường 30 - 4 vào 200 m	700
4.2	Qua 200 m đến 400 m	600
5	Rẽ vào đến cổng Trường Văn hoá 1 Bộ Công an	700
6	Rẽ vào đến ga Lương Sơn	700
7	Rẽ theo bờ kênh Núi Cốc đi gặp đường sắt Hà Thái, vào 200m	500
8	Rẽ xóm La Hoàng, vào 100m	600
LII	ĐƯỜNG TÍCH LƯƠNG (Từ đường 3-2 đến Lữ đoàn 210 Quân khu I)	
1	Từ đường 3-2 vào hết đất xưởng thực hành trường Đại học kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên	2.500
2	Từ hết đất xưởng thực hành trường Đại học kỹ thuật công nghiệp + 300 m	1.500
3	Qua 300 m đến cầu kênh	1.200
4	Từ cầu kênh Núi Cốc đến hết đất Lữ đoàn 210 Quân khu I	800
	Trục phụ	
1	Rẽ nhà văn hoá xóm Cầu Thông vào 200m	800

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2	Rẽ nhà văn hoá xóm Tung vào 200m	700
3	Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Quốc lộ 3 mới (Xóm Núi Dài)	1.000
4	Rẽ khu dân cư Nam Đại học Kỹ thuật Công nghiệp TN	
4.1	Đoạn đường Tích Lương mới	2.500
4.2	Đường rộng từ 19,5 m đến < 27 m	2.000
4.3	Đường rộng từ 14,5 m đến < 19,5m	1.500
4.4	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	1.200
LIII	ĐƯỜNG PHỐ HƯƠNG (Từ đường sắt đi kép đến gặp đường 3-2)	
1	Đường sắt đi kép đến gặp đường Gang Thép	4.500
2	Từ đường Gang Thép đến giáp đất phân hiệu 2 trường cao đẳng Cơ khí Luyện kim	5.500
3	Từ giáp đất phân hiệu 2 trường cao đẳng Cơ khí Luyện kim đến ngã tư khu dân cư số 1 phường Trung Thành (gặp đường Lưu Nhân Chú)	4.000
4	Từ ngã tư khu dân cư số 1 phường Trung Thành đến hết khu dân cư	5.500
*	Các đường còn lại trong khu dân cư số 1 phường Trung Thành, đã xong hạ tầng	3.000
5	Từ hết khu dân cư số 1 phường Trung Thành đến gặp đường 3 - 2	3.000
	Trục phụ	
1	2 ngõ rẽ theo hàng rào Nhà trẻ 1-5 đến hết đất Nhà trẻ	2.000
2	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 25 và 37: Vào 100m	2.000
3	Các ngõ rẽ trên đường Phố Hương đoạn từ chợ Dốc Hanh đến ngã 4 đường Lưu Nhân Trú, có mặt đường bê tông \geq 2,5m, vào 150m	2.000
4	Từ đường Phố Hương rẽ theo 2 đường vào khu dân cư tập thể Phố Hương	
4.1	Rẽ vào 300m	2.000

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4.2	Qua 300m đến 500m đường $\geq 3,5m$	1.500
4.3	Các đường nhánh khác trong khu dân cư có đường rộng $\geq 2,5m$. vào 100m	800
LIV	ĐƯỜNG GANG THÉP (Từ đường 3-2 qua UBND phường Trung Thành đến gặp đường Lưu Nhân Trú)	
1	Từ đường 3-2 đến rẽ trường Tiểu học Trung Thành	4.000
2	Từ rẽ trường Tiểu học Trung Thành đến rẽ trường Độc Lập	7.000
3	Từ rẽ trường Độc lập đến đường Cách mạng tháng 8	9.000
4	Từ đường CMT8 (bách hoá Gang Thép) vào 100m	3.000
5	Qua 100m đến 250m	2.500
6	Qua 250m đến cách đường Lưu Nhân Chú 100 m	1.800
7	Từ cách đường Lưu Nhân Chú 100 m đến gặp đường Lưu Nhân Chú	2.500
	Trục phụ	
1	Rẽ từ cạnh số nhà 299 đến Nhà văn hoá số 3 phường Trung Thành, vào 100m	1.000
2	Rẽ từ cạnh số nhà 196 đi tổ nhân dân số 19 phường Trung Thành, vào 100m	1.500
3	Rẽ từ cạnh số nhà 227 theo hàng rào Trung tâm hướng nghiệp thành phố Thái Nguyên	
3.1	Rẽ từ cạnh số nhà 227 đến Nhà văn hoá tổ 2 phường Trung Thành	1.500
3.2	Nhà văn hoá tổ 2 phường Trung Thành vào 300m	800
4	Rẽ cạnh Doanh nghiệp tư nhân Hải Long đi tổ nhân dân số 14, vào 100m	1.500
5	Rẽ cạnh đài tưởng niệm Liệt sỹ phường Trung Thành, vào 100m	1.500
6	Rẽ từ cạnh số nhà 102 vào trường tiểu học Trung Thành	
6.1	Từ đường Gang Thép đến ngã ba thứ 2	2.500
6.2	Qua ngã ba thứ 2 + 250m	1.500

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
7	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 153: rẽ vào Nhà VH đôi Độc Lập	
7.1	Từ đường Gang Thép đến cổng Nhà văn hóa đôi Độc Lập	2.500
7.2	Các đường nhánh trong khu dân cư đôi Độc Lập, có mặt đường rộng bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	1.500
8	Ngõ rẽ từ cạnh số nhà 88 (cạnh Kho bạc Lưu Xá cũ) vào đến ngã ba thứ 2	2.500
9	Rẽ vào trường Độc lập	
9.1	Từ đường Gang Thép đến hết đất trường tiểu học Độc Lập	4.000
9.2	Từ giáp đất trường Tiểu học Độc lập đến hết đất trường THCS Độc lập	3.000
9.3	Các đường nhánh trong khu dân cư đôi Độc Lập có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.500
10	Rẽ khu dân cư sau Bách hóa Dốc Hanh vào 150 m	1.200
11	Từ đường Gang Thép vào đến khu dân cư xí nghiệp năng lượng	800
12	Các nhánh rẽ khác từ bách hoá Gang thép đến đường Lưu Nhân Chú, có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	800
LV	ĐƯỜNG LƯU NHÂN TRÚ (Từ đường Phố Hương qua đảo tròn Gang thép đến cổng phụ Công ty Gang thép thuộc phường Cam Giá)	
1	Ngã ba Phố Hương đến cổng sân vận động Gang thép	4.500
2	Từ cổng sân vận động Gang Thép đến đảo tròn Gang Thép	6.000
3	Từ đảo tròn Gang Thép đến gặp đường Hương Sơn	3.500
4	Từ đường Hương Sơn đến đường sắt đi kếp	3.000
5	Từ đường sắt đi kếp đến cầu khu Nam	1.700
6	Từ cầu khu nam đến rẽ đập Suối Cốc (UBND phường Cam Giá cũ)	1.500
7	Từ rẽ đập Suối Cốc đến cổng phụ Gang thép	1.200
	Trục phụ	
1	Ngõ 537: vào 50m	1.500
2	Ngõ 499; 530: Rẽ Khu dân cư lắp máy điện	

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào 100m	2.000
2.2	Qua 100m đến 300m có đường rộng $\geq 3,5m$	1.800
2.3	Các nhánh khác còn lại trong khu dân cư có đường rộng $\geq 2,5m$, vào 100m	1.000
3	Ngõ 513: Đi gặp đường quy hoạch KDC cán 650	2.500
3.1	Các nhánh rẽ khác thuộc đoạn trên có mặt đường rộng $\geq 4,5m$, vào 100m	1.000
4	Ngõ 501: Rẽ khu dân cư Cán 650 (đường chính)	
4.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào 200m	3.000
4.2	Qua 200m đến 400m	2.000
4.3	Qua 400m đến 700m	1.500
4.4	Các nhánh rẽ trên trục phụ trong KDC cán 650	1.000
5	Ngõ 423; 465: Rẽ đến nhà văn hoá thể thao Gang Thép, vào 150m	3.500
6	Ngõ 434: Rẽ sau Ngân hàng Lưu Xá, vào 100m	2.500
7	Rẽ cạnh Nhà văn hoá tổ 27 phường Hương Sơn đi đồi Sỏi, vào 100m	1.500
8	Rẽ sau đất Bưu điện Hương Sơn, vào hết khu dân cư quy hoạch đường Lưu Nhân Chú	1.500
9	Các đường quy hoạch trong KDC đường Lưu Nhân Chú	2.200
10	Rẽ đi tổ 3 phường Hương Sơn vào 200m	1.000
11	Rẽ vào xóm Bình Dân (đối diện Bưu điện Hương Sơn), vào 100m	1.200
12	Rẽ khu tập thể nhà máy Luyện Gang	
12.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào 200m	1.000
12.2	Các nhánh rẽ từ đường vào khu tập thể nhà máy Luyện Gang có đường $\geq 3,5m$ vào 100m	700
13	Ngõ 261: Vào trường THCS Hương Sơn	
13.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào hết đất trường THCS Hương Sơn	1.500
13.2	Giáp đất trường THCS Hương Sơn vào 200m	800

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
13.3	Rẽ từ đường trường THCS Hương Sơn vào trường tiểu học Hương Sơn	800
13.4	Các nhánh từ đường vào trường Tiểu học Hương Sơn có đường rộng $\geq 3,5m$, vào 150m	700
14	đường vào UBND phường Hương Sơn	
14.1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào đến cổng UBND phường Hương Sơn	1.800
14.2	Các nhánh rẽ vào khu tập thể nhà máy Cốc Hoá có đường rộng $\geq 3,5m$, vào 150m	800
15	Rẽ theo đường sắt đi cầu Trần Quốc Bình: vào 400m	800
16	Ngõ 59 (đường trục phường Cam Giá)	
16.1	Vào 300m	1.000
16.2	Qua 300m đến ngã 3 đập Suối Cốc	700
16.3	Từ ngã 3 đập Suối Cốc đến kho HTXNN Tân Hương	650
16.4	Kho HTXNN Tân Hương qua chợ Cam Giá đến hết khu tập thể Nhà máy tấm lợp Amiăng	650
16.5	Giáp đất khu tập thể Nhà máy tấm lợp Amiăng gặp đê Cam giá	600
LVI	ĐƯỜNG HƯƠNG SƠN (Từ đường Lưu Nhân Chú đến Sông Cầu vào Soi Mít)	
1	Từ đường Lưu Nhân Chú vào 200m	1.800
2	Qua 200m đến hết đất Trung tâm Giáo dục lao động xã hội TPTN	1.200
3	Từ hết đất trung tâm giáo dục Lao động xã hội Thái Nguyên đến cầu treo	700
	Trục phụ	
1	Rẽ từ đường Hương Sơn vào khu dân cư đồi F, vào 200m	800
2	Các nhánh rẽ từ trục phụ đường Hương Sơn vào khu dân cư đồi F có mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$ vào 150m	600
LVII	ĐƯỜNG VÓ NGỰA (Từ Đảo tròn Gang thép đi huyện Phú Bình)	

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Từ đảo tròn Gang thép đến rẽ cổng trường phổ thông trung học Gang thép	5.500
2	Từ rẽ Trường THPT Gang Thép đến ngã 3 gặp đường Tân Thành	3.500
3	Từ ngã 3 gặp đường Tân Thành đến hết đất phường Tân Thành	3.000
4	Từ hết đất Phường Tân Thành đến gặp đường Lương Sơn	1.500
5	Từ rẽ đường Lương Sơn đến hết đất Thành phố Thái Nguyên	1.200
	Trục phụ	
1	Từ đảo tròn Gang Thép rẽ sau khách sạn 5 tầng vào xóm Bình dân	
1.1	Từ trục chính vào 100m	1.800
1.2	Qua 100m đến 200m	1.200
2	Rẽ trường cấp 3 Gang thép: Từ đường Vó Ngựa vào 100m	1.500
3	Rẽ vào khu tập thể 2 tầng bệnh viện Gang Thép cũ	
3.1	Từ đường Vó Ngựa vào 100m	2.000
3.2	Qua 100m đến hết đường bê tông $\geq 3m$	1.500
3.3	Các nhánh khác trong khu dân cư có đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 150m	1.000
4	Rẽ vào khu B Trung tâm giáo dục lao động xã hội TP	
4.1	Từ đường Vó Ngựa vào 100m	2.000
4.2	Qua 100m đến 250m đường bê tông $\geq 3m$	1.500
5	Các nhánh rẽ còn lại thuộc đoạn từ đảo tròn Gang Thép đến ngã ba đường Tân Thành vào 100m có đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	1.000
6	Ngõ rẽ vào khu dân cư xóm II Ninh Hương (xã Lương Sơn) đến khu dân cư phân viện Luyện kim đen (cũ) vào 200m	700
7	Rẽ đi khu miền Ninh Sơn (xã Lương Sơn), vào 200m	600
8	Rẽ đi xóm Cầu, vào 200m (xã Lương Sơn)	500
LVIII	ĐƯỜNG TÂN THÀNH (Từ đường vó ngựa đến gặp đường 30/4)	

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Từ đường Vó Ngựa vào 150m (ngã 3 rẽ tổ 9,10 phường Tân Thành)	2.000
2	Cách đường Vó Ngựa 150m đến cổng Trường Trung học cơ sở Tân Thành	1.000
3	Từ cổng trường THCS Tân Thành đến đường sắt Hà Thái	1.500
4	Từ đường sắt Hà Thái gặp đường 30/4	2.500
	Trục phụ	
	Các nhánh rẽ từ đường Tân Thành, có đường bê tông \geq 2,5m vào 100m	700
LIX	ĐƯỜNG LƯƠNG SƠN (Từ đường Vó Ngựa qua UBND xã Lương Sơn gặp đường 30/4)	
1	Từ đường Vó Ngựa đến ngã ba rẽ xóm Ngân	700
2	Từ ngã ba rẽ xóm Ngân đến đường sắt Hà-Thái	1.500
3	Từ đường sắt Hà-Thái đến gặp đường 30/4	1.800
	Trục phụ	
1	Rẽ xóm Pha, vào 200m	350
2	Rẽ đối diện trạm Y tế xã Lương Sơn đi xóm Pha, vào 200m	350
3	Rẽ xóm Tân Trung: Vào đến tại chãn nuôi Hùng Chi	350
4	Rẽ vào Nhà văn hoá xóm Ngân, vào 200m	350
5	Rẽ đến cổng Trường Cao đẳng Luyện kim	2.000
6	Từ cổng trường cao đẳng Luyện kim đi Trường quân sự Quân khu I	
6.1	Từ cổng trường CĐ Luyện kim đến kênh Núi Cốc	800
6.2	Từ kênh Núi Cốc đến cổng trường quân sự Quân khu I	700
7	Rẽ khu dân cư xóm 5 Tân Sơn, vào 200 m	700
LX	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1B (cũ) (Từ cầu Gia Bảy đến hết đất Hợp tác xã Cờ Hồng)	
1	Từ cầu Gia Bảy đến kiốt xăng doanh nghiệp Tiên Thịnh	6.000
2	Từ giáp đất kiốt xăng doanh nghiệp Tiên Thịnh đến hết đất HTX Cờ Hồng	5.000

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	Trục phụ	
1	Rẽ vào nhà văn hoá xóm Gia Bẫy vào 100m	2.500
2	Rẽ vào đình Đồng Tâm vào 100m	2.000
3	Rẽ vào xóm Đồng Tâm (đối diện đường đi cầu treo cũ), vào 100m	2.500
4	Rẽ đi cầu treo cũ vào 100m	2.500
5	Rẽ đến nhà văn hoá xóm Đồng Tâm	2.500
6	Rẽ xóm Đông (2 nhánh đối diện kiốt Công ty xăng dầu Bắc Thái), vào 100m	2.500
7	Rẽ đi Bến Tượng	
7.1	Vào đến trung tâm văn hoá xóm Đông	2.500
7.2	Từ trung tâm văn hoá xóm đông đến bến tượng	2.000
8	Rẽ vào xóm Văn Thánh vào 200m	
8.1	Từ đường Quốc lộ 1B vào đến ngã tư thứ nhất khu dân cư quy hoạch xóm Văn Thánh	3.000
8.2	Đoạn còn lại đến hết khu quy hoạch	2.000
9	Rẽ theo hàng rào doanh nghiệp Việt Cường vào khu dân cư Ao Voi, vào 150m	2.000
10	Rẽ vào nhà máy nước sạch Đồng Bầm	
10.1	Từ Quốc lộ 1B đến nhà máy nước sạch Đồng Bầm	2.000
10.2	Đoạn còn lại rẽ đi các nhánh có đường bê tông $\geq 2,5m$	1.500
11	Rẽ theo hàng rào Công ty CP lâm sản Thái Nguyên, vào 150m	2.000
12	Rẽ theo hàng rào công ty TNHH Thái Dương vào KDC Ao voi, vào 150m	1.500
LXI	QUỐC LỘ 1B (mới) (Đoạn nối QL3 với QL 1B qua địa phận xã Cao Ngạn)	
1	Từ cầu Cao Ngạn đến rẽ xóm Quyết Thắng	1.500
	Trục phụ	
1	Rẽ đi xóm Góc Vối	

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1.1	Từ đường nối QL 3 với QL 1B , vào 150m	600
1.2	Qua 150m đến ngã 3 Góc Vôi	400
1.3	Từ ngã 3 Góc Vôi đến cầu cáp Cao Ngạn (hết đường bê tông)	300
1.4	Từ ngã 3 Góc Vôi đến hết đất Tiểu đoàn 23 Quân khu I	300
2	Rẽ qua xóm Thành Công gặp ngã tư đi Cty CP xi măng Cao Ngạn	500
3	Các nhánh rẽ còn lại có đường rộng $\geq 2,5m$, vào 150 m	300
LXII	ĐƯỜNG ĐỒNG BẮM (Từ đường Quốc lộ 1B (cũ) qua sân bay gặp đường 259)	
1	Từ trạm biến áp treo thị trấn Chùa Hang đến trạm y tế xã Đồng Bầm	2.000
2	Từ trạm y tế xã Đồng Bầm đến ngã 4 Tân Thành 2	1.500
3	Từ ngã 4 Tân Thành 2 đến gặp đường 259 (đến hết đất Đồng Bầm)	1.000
	Trục phụ	
1	Rẽ theo hàng rào trường Mần non Đồng Bầm đến giáp đất Chùa Hang	1.500
2	Các ngõ rẽ đi nhà máy nước Đồng Bầm có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	1.000
2.1	Đoạn còn lại và các nhánh rẽ trên trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$	800
3	Rẽ theo hàng rào trạm y tế xã Đồng Bầm đi sân bay và đi Chùa Hang vào 100 m về 2 phía	1.200
4	Từ ngã 4 Tân Thành 2 đi bên phà Văn Thánh, vào 150m	1.000
5	Từ ngã 4 Tân Thành 2 đến nhà văn hoá Tân Thành 2	1.000
6	Các nhánh rẽ còn lại trên trục phụ (đoạn từ ngã tư Tân Thành 2 đến gặp đường 259) có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$, vào 100m	800
LXIII	TRỤC ĐƯỜNG: Đèo tròn Núi Voi đi Công ty cổ phần xi măng Cao Ngạn	
1	Từ giáp đất TT Chùa Hang đến cổng Công ty Cổ phần Xi măng Cao Ngạn	800

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

SỐ TT	TÊN ĐƯỜNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	Trục phụ	
1	Nhánh rẽ đi xóm Phúc Lộc vào 150m, có đường bê tông $\geq 2,5m$	300
2	Nhánh rẽ đi xóm Phúc Thành, vào 150m (đường đất)	250
3	Rẽ đi UBND xã Cao Ngạn đến Trường tiểu học Cao Ngạn	400

II. Trường hợp các vị trí đất ở tại đô thị thành phố Thái Nguyên chưa được kê trên, giá đất không áp dụng được theo hướng dẫn tại Điểm 2 Mục II phần B Hướng dẫn áp dụng bảng giá các loại đất, thì giá đất được áp dụng theo bảng sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
4A	1.500	1.200	800
4B	1.200	1.000	600
4C	1.000	900	400

Nhóm 1: Gồm các phường Hoàng Văn Thụ, Phan đình Phùng, Trưng Vương, Đồng Quang, Quang Trung.

Nhóm 2: Gồm các phường Gia Sàng, Túc Duyên, Tân Thịnh, Thịnh Đán.

Nhóm 3: Gồm các phường còn lại.

* Xác định vị trí đất trong đô thị thành phố Thái Nguyên:

Vị trí đất trong đô thị thành phố Thái Nguyên được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục giao thông. Các vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi:

a) Vị trí 1: Các ô, thửa đất có ít nhất một mặt bám theo mặt tiền của các đường phố, trục giao thông; có chiều sâu tính từ mép lộ giới đường phố, trục giao thông hiện tại vào không quá 30m.

b) Vị trí 2: Các ô, thửa đất thoả mãn 1 trong các điều kiện sau:

- Các ô, thửa đất tiếp sau vị trí 1 +150m;
- Các ô, thửa đất bám theo trục phụ có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 6m.

c) Vị trí 3: Các ô, thửa đất thoả mãn 1 trong các điều kiện sau:

- Các ô, thửa đất ở tiếp theo vị trí 2 + 250m, bám theo trục phụ của các đường chính có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 6m;
- Các ô, thửa đất ở sau vị trí 1, có đường vào nhỏ hơn 6m nhưng lớn hơn hoặc bằng 3,5 m, cách lộ giới đường chính không quá 150m;
- Nhánh của Vị trí 2, có đường vào lớn hơn 6m, vào không quá 100m.

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

d) Vị trí 4: Các ô, thửa đất thoả mãn 1 trong các điều kiện sau:

- Các ô, thửa đất ở tiếp sau vị trí 3 có ít nhất một mặt bám theo trục phụ của các đường chính có mặt đường lớn hơn hoặc bằng 6m;

- Các ô, thửa đất tiếp sau vị trí 1, từ đường chính vào có đường rộng nhỏ hơn 3,5m nhưng lớn hơn 2m, cách lộ giới đường chính hiện tại không quá 100m;

- Nhánh của vị trí 2, đường vào lớn hơn hoặc bằng 3,5 m từ trục phụ vào không quá 100m;

Các vị trí kể trên, thuộc đô thị nếu gần đường phố nào thì tính theo đường phố đó.

đ) Vị trí 4A:

- Ở sau vị trí 4, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m;

- Nhánh của vị trí 3, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m;

- Nhánh của vị trí 2, vào không quá 100m, có đường rộng từ 2m đến 3,5m;

- Vị trí đất không liền kề vị trí 1 của đường phố đã có tên trong bảng giá vào không quá 100m, có mặt đường từ 2,0m đến nhỏ hơn 3,5m.

e) Vị trí 4B:

- Nhánh của vị trí 4A, có đường rộng từ 3,5 trở lên;

- Nhánh của vị trí 3, có đường rộng từ 2m đến 3,5m;

- Nhánh của vị trí 2, vào không quá 100m có mặt đường rộng từ 1,5m đến 2m.

g) Vị trí 4C: Là vị trí không đủ điều kiện như trên;

III. Trường hợp đất ở nông thôn ngoài các trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì được áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội dung	Vùng trung du	Vùng miền núi khu vực I
Loại 1	400	350
Loại 2	350	300
Loại 3	300	250
Loại 4	250	200

PHÂN LOẠI ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Đất ở nông thôn thành phố Thái Nguyên: Là đất ở tại các xã trên địa bàn thành phố Thái Nguyên.

Giá đất ở thành phố Thái Nguyên

Phân loại đất ở nông thôn: căn cứ vào các yếu tố: khả năng sinh lợi, giá trị sử dụng, vị trí và giá đất thực tế ở địa phương. Tiêu chí phân loại cụ thể như sau:

a) Loại 1: Các ô thửa đất có vị trí thuận lợi nhất, có khả năng sinh lợi cao nhất trong khu vực, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 5m;

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) lớn hơn hoặc bằng 3,0m;

- Cách chợ, trung tâm xã, trường học, khu công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

b) Loại 2: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 1, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 5,0 m lớn hơn hoặc bằng 4 m;

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) nhỏ hơn 3,0m, nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,5m;

- Cách chợ, trung tâm xã, trường học, khu công nghiệp, quốc lộ, tỉnh lộ không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m;

- Cách chợ, trung tâm xã, quốc lộ, tỉnh lộ qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

- Cách đường liên xã, đường liên thôn không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

c) Loại 3: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 2; thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 4,0 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 3 m;

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) nhỏ hơn 2,5 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,0m;

- Cách đường liên xã, đường liên thôn không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m;

- Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

d) Loại 4: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 3, không đủ các điều kiện trên.

PHỤ LỤC SỐ 02: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - THỊ XÃ SÔNG CÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2010 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
I	QUỐC LỘ 3	
A	Trục chính	
1	Từ Km 45/H9+50m (Giáp đất Phở Yên) đến Km 46/H3-65m (Đường rẽ nhà văn hoá Tổ dân phố 1)	2.300
2	Từ Km 46/H3-65m (Đường rẽ nhà văn hoá Tổ dân phố 1) đến Km 46/H5 (Đường rẽ vào tổng kho cũ)	2.600
3	Từ Km 46/H5 (Đường rẽ vào tổng kho cũ) đến Km 47+26m (Đường rẽ phía Bắc TDP 2A)	3.000
4	Từ Km 47+26m (Đường rẽ phía Bắc Tổ dân phố 2A) đến Km 47/H2 (Giáp đất cửa hàng lương thực Sông Công)	2.600
5	Từ Km 47/H2 (Giáp đất cửa hàng lương thực Sông Công) đến Km 47/H4+6m (Kênh N12-10)	2.400
6	Từ Km 47/H4+6m (Kênh N12-10) đến Km 48/H2-20m (Cầu Quyền)	2.800
7	Từ Km 48/H2-20m (Cầu Quyền) đến Km 48/H6-40m (Cầu Lu)	3.500
8	Từ Km 48/H6-40m (Cầu Lu) đến Km 49/H9-20m (Cầu Béo)	2.700
9	Từ Km 49/H9-20m (Cầu Béo) đến Km 51/H8+50m (Giáp đất Lương Sơn, thành phố Thái Nguyên)	2.200
10	Từ Km 54/H9-70m (Đối diện cổng nhà xưởng HTX Toàn Diện) đến Km 55/H5 (Trạm biến áp Tân Thành)	2.000
11	Từ Km 55/H5 (Trạm biến áp Tân Thành) đến Km 55/H9-50m (Giáp đất bưu điện Tân Thành)	2.200
12	Từ Km 55/H9-50m (Giáp đất bưu điện Tân Thành) đến Km 56/H2 (Giáp đất thành phố Thái Nguyên)	2.600
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1	
*	Phường Phố Cò	

Giá đất ở thị xã Sông Công

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Km 46+30m (Đường rẽ vào đồi tên lửa) đến hết đất thị xã Sông Công (Giáp đất xã Đắc Sơn)	750
2	Km 46/H3+65m (Đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ dân phố 1)	
2.1	- Vào 50m	800
2.2	- Từ sau 50m đến 150m	600
3	Km 46/H7 (Đường rẽ vào tổng kho 3 cũ)	
3.1	- Vào 100m	1.000
3.2	- Từ sau 100m đến 170m	850
3.3	- Từ sau 170m đến hết các đường quy hoạch mới của khu dân cư tổ dân phố 2B	650
4	Km 46/H5 (Đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ dân phố 3)	
4.1	- Vào 100m	850
4.2	- Từ sau 100m đến cổng sau chợ Phố Cò	600
4.3	- Từ sau 100m đến hết đất đền Thanh Lâm	500
4.4	- Từ hết đất đền Thanh Lâm đến hết đất trường Đảng cũ	550
5	Km 46/H5 (Đường rẽ vào tổ dân phố 2B) – Giáp đất UBND phường Phố Cò	
5.1	- Vào 180m	1.000
5.2	- Từ sau 180m đi tiếp 150m	700
6	Km 47+20m (Đường rẽ phía nam vào nhà văn hoá tổ dân phố 2A) đến giáp đất nhà văn hoá	1.000
7	Km 47/H2 (Đường rẽ phía bắc vào nhà văn hoá tổ dân phố 2A) đến giáp đất nhà văn hoá	900
8	Km 47/H4-25 (Đường rẽ trường THCS Thăng Lợi)	
8.1	- Từ Km 47/H4-25m đến hết đất trường Mầm non số 2	1.000
8.2	- Từ giáp đất trường Mầm non số 2 đến 200m	800
*	<i>Phường Cải Đan</i>	
9	Km 47/H5-10m (Đường rẽ Tổ dân phố Ao Ngo) đến 150m	900
10	Km 47/H8 (Đường rẽ Tổ dân phố Nguyên Gon) đến kênh N12-10	1.000

Giá đất ở thị xã Sông Công

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
11	Km 47/H8 (Đường rẽ Tổ dân phố Nguyễn Quán) đến 100m	900
12	Km 48/H4 (Đường rẽ tổ dân phố Nguyễn Bấy)	
12.1	- Vào 150m	1.400
12.2	- Từ sau 150m đến hết đất nhà văn hoá	1.200
13	Km 48/H6+40m (Đường rẽ vào phân hiệu trường dân lập Lương Thế Vinh) đến 150m	800
14	Km 48/H9-15m (Đường rẽ vào chùa Cải Đan) đến 150m	800
15	Km 48/H7+40m (Đường rẽ nhà ông Canh) đến 100m	800
16	Km 49-20m (Đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ dân phố Phố Mới)	900
16.1	- Từ sau nhà văn hoá Tổ dân phố Phố Mới đến 100m	700
16.2	- Từ sau 100m đến 200m	500
17	Km 49/H6+30m (Đường rẽ tổ dân phố Nguyễn Giả đến hết đất nhà máy Việt Trung)	1.000
*	Đường rẽ phía Nam cạnh nhà văn hóa Nguyễn Giả đến hết đất nhà máy Lửa Việt	1.200
18	Km49/H5 (đường rẽ vào lô 2 sau khu dân cư Khuynh Thạch) đến 100m	700
19	Km 49/H7 (Đường Tổ dân phố Khuynh Thạch cạnh nhà ông Long Tiến) đến 100m	800
20	Km 50/H1-20m (Đường rẽ tổ dân phố Khuynh Thạch cạnh nhà ông Bộ) đến 100m	800
*	<i>Xã Tân Quang</i>	
21	Km 50/H1+50m (Đường Dọc Dài - Cầu Gáo - Mỏ Chè)	
21.1	- Vào 50m	700
21.2	- Từ sau 50m đến 150m	600
21.3	- Từ sau 150m đến 250m	500
22	Km 50/H3+80m (Đường rẽ nhà văn hoá Tân Dương từ nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Châu)	
22.1	- Vào 50m	650
22.2	- Từ sau 50m đến 150m	550

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
22.3	- Từ sau 150m đến 300m	450
23	Km 50/H4+60m (Đường rẽ khu dân cư Tân Dương từ nhà bà Năm đến nhà ông Thái)	
23.1	- Vào 50m	600
23.2	- Từ sau 50m đến 100m	450
24	Km 51/H2+20m (Đường đi xóm Mãn Chiêm cạnh nhà bà Thìn đến hết khu dân cư quy hoạch mới) vào 100m	650
25	Km 51/H3+10m (Đường rẽ khu dân cư Tân Dương 2 từ Quốc lộ 3 cạnh nhà bà Tuyên)	
25.1	- Vào 100m	650
25.2	- Từ sau 100m đến 200m	450
26	Km 54/H8+50m (Đường Tân Thành 1 từ nhà ông Sơn đến bờ kênh)	
26.1	- Vào 50m	600
26.2	- Từ sau 50m đến 150m	450
27	Km 55+30m (Đường Tân Thành 1 từ nhà ông Muôn đến bờ kênh)	
27.1	- Vào 50m	600
27.2	- Từ sau 50m đến 150m	450
28	Km 55/H1+40m (Đường bê tông Tân Thành 2 cạnh nhà ông Hùng đến hết đường bê tông)	
28.1	- Vào 50m	600
28.2	- Từ sau 50m đến hết đường bê tông	450
29	Km55/H2+20m (đường bê tông cạnh nhà ông Hưng đến hết đường bê tông)	
29.1	- Vào 50m	550
29.2	- Từ sau 50m đến hết đường bê tông	450
30	Km 55/H4 (Đường Tân Thành 2 từ Quốc lộ 3 đến nhà ông Diễm)	
30.1	- Vào 50m	650
30.2	- Từ sau 50m đến hết đường bê tông	500

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
31	Km 55/H5+60m (Đường Tân Thành 3 từ nhà ông Khanh đến nhà ông Vinh)	
31.1	- Vào 50m	650
31.2	- Từ sau 50m đến 150m	550
31.3	- Từ sau 150m đến 220m	450
32	Km 55/H7+80m (Đường Tân Thành 3 từ nhà ông Xuân đến nhà bà Hồng)	
32.1	- Vào 50m	650
32.2	- Từ sau 50m đến 150m	500
33	Km 55/H9+80m (Đường Quốc lộ 3 vào xóm Tân Tiến)	
33.1	- Vào 50m	1.500
33.2	- Từ sau 50m đến mương thoát nước	1.200
33.3	- Từ sau mương thoát nước đến hết đất khu TĐC Tân Tiến	1.000
33.4	- Từ hết đất khu TĐC Tân Tiến đến đường gom cạnh nhà ông Lập Sỹ	600
II	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 8	
A	Trục chính	
1	Từ ngã ba Phố Cò đến đường rẽ Xây lắp 3	3.500
2	Từ đường rẽ Xây lắp 3 đến đường rẽ Tổ dân phố Tân Huyện	3.000
3	Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Huyện đến đường rẽ TDP Nguyễn Gon	2.800
4	Từ đường rẽ Tổ dân phố Nguyễn Gon đến đường rẽ trường tiểu học Phố Cò	3.500
5	Từ đường rẽ trường tiểu học Phố Cò đến đường rẽ khu dân cư 3,5 ha	5.000
6	Từ đường rẽ khu dân cư 3,5 ha đến cầu Ghênh	4.200
7	Từ cầu Ghênh đến đường rẽ vào khu Văn hoá thể thao (đối diện Đài tượng niệm thị xã)	4.500
8	Từ đường rẽ vào khu Văn hoá thể thao (đối diện Đài tượng niệm thị xã) đến đường rẽ vào Tổ dân phố Tân Lập	5.200
9	Từ đường rẽ vào tổ dân phố Tân Lập đến tường rào phía nam Bru điện	6.500

Giá đất ở thị xã Sông Công

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
10	Từ tường rào phía nam Bưu điện đến ngã ba Mỏ Chè	8.500
11	Từ ngã ba Mỏ Chè đến tường rào phía nam Trường Hướng nghiệp dạy nghề	11.000
12	Từ tường rào phía nam trường Hướng nghiệp dạy nghề đến hết đất Ngân hàng chính sách	8.000
13	Từ giáp đất Ngân hàng chính sách đến ngã ba Bãi Đổ	6.500
B	Trục phụ - <i>Được tính từ sau lô 1</i>	
*	<i>Bên phường Mỏ Chè</i>	
1	Đường rẽ TDP 2 (cạnh nhà ông Thêm) đến 100m - Ngõ số 4	2.400
2	Đường rẽ TDP 3 (cạnh nhà ông Hoàn) đến 100m – Ngõ số 6	2.200
3	Đường rẽ TDP 3 đối diện Ngân hàng chính sách (đường rẽ cạnh nhà Chính Loan) đến 150m – Ngõ số 8	2.300
4	Đường rẽ vào trường Mầm non tư thục (đường rẽ cạnh nhà bà Bình) đến 100m – Ngõ số 10	2.500
5	Đường rẽ đối diện Trường Hướng nghiệp dạy nghề (Đường rẽ cạnh nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Hưng Vân) – Ngõ số 12	2.500
6	Đường rẽ từ chợ Mỏ Chè đi Trường tiểu học Mỏ Chè (Từ đường CMT8 đến Trường tiểu học Mỏ Chè) – Ngõ số 14	
6.1	- Từ sau lô 1 đến hết đất khu dân cư quy hoạch tổ 4, 5	3.000
6.2	- Từ hết đất khu dân cư quy hoạch tổ 4, 5 đến đường rẽ hồ Xây lắp 3	2.500
*	Các đường phân lô khác thuộc quy hoạch khu dân cư tổ 4, 5 (lô 2)	1.500
6.3	- Từ đường rẽ hồ Xây lắp 3 đến 200m	1.800
6.4	- Từ sau 200m đến giáp nhà văn hoá An Châu 2	1.200
6.5	- Từ nhà văn hoá An Châu 2 đến giáp lô 1 đường Góc Đa	1.500
*	Các đường nhánh quy hoạch mới của đoạn từ nhà văn hoá An Châu 2 đến giáp đất lô 1 đường Góc Đa	1.100
7	Ngõ phía bắc Ngân hàng Công thương – Ngõ số 18	4.000
8	Ngõ phía bắc chợ Trung tâm (từ đất nhà ông Thận đến hết đất nhà ông Kỳ) – Ngõ số 7	2.400

Giá đất ở thị xã Sông Công

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
9	Đường rẽ đi nhà văn hoá xóm Đồi đến đường Thanh Niên - Ngõ số 3	1.800
10	Các đường phân khu còn lại của khu tập thể XN xây lắp 3 cũ (Tổ dân phố 4)	1.200
11	Đường rẽ vào khu dân cư tổ dân phố 1 (đường rẽ phía nam Ngân hàng chính sách) đến hết đất nhà văn hóa – Ngõ số 5	2.000
*	<i>Bên phường Thăng Lợi</i>	
12	Đường rẽ vào khu Văn hoá thể thao (Đối diện Đài tưởng niệm thị xã) – Ngõ số 24	
12.1	- Đến khu văn hoá thể thao	2.000
12.2	- Từ tường rào phía đông khu Văn hoá thể thao đến đường rẽ phía tây sân vận động thị xã	1.700
12.3	- Từ sau đường rẽ phía tây sân vận động thị xã vào 300m	1.300
12.4	- Từ sau 300m đến NVH TDP Du Tân	900
12.5	- Đường phía Tây SVĐ thị xã (Đường 30-4): Từ tường rào phía bắc khu VHTT đến đường rẽ vào Ban QLĐT	1.500
13	Đường rẽ vào khu 3,5 ha – Ngõ số 36	
13.1	- Vào 180m	2.400
13.2	- Từ sau 180m đến 380m	2.000
13.3	- Từ sau 380m đến cách tường rào phía đông Trường Cao đẳng Việt Đức 40m	1.700
13.4	- Từ sau 380m đến hết đất khu dân cư tổ 13	1.200
14	Đường rẽ vào tổ dân phố 12 (Đối diện nhà văn hoá Xuân Miếu 2) - Ngõ số 28	
14.1	- Vào 100m	1.200
14.2	- Từ sau 100m đến 200m	950
15	Đường rẽ phía bắc nhà văn hóa Tổ dân phố 12 (Đường vào nhà ông Sinh)- Ngõ số 26	
15.1	- Vào 100m	1.200
15.2	- Từ sau 100m đến 200m	950
16	Đường rẽ vào TDP 12 (phía bắc)- Ngõ số 30	

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
16.1	- Vào 100m	1.200
16.2	- Từ sau 100m đến 200m	950
17	Đường rẽ tổ dân phố 10 (giáp Thị đội Sông Công) đến hết đất Thị đội Sông Công- Ngõ số 17	1.000
18	Đường rẽ vào xóm Mỏ Chè (Giáp Chi cục thuế cũ)- Ngõ số 9	
18.1	- Đến hết đất Bưu điện cũ	2.500
18.2	- Từ giáp đất Bưu điện cũ đến đường rẽ cạnh Toà án thị xã (giáp đất lô 1 đường CMT8)	2.000
19	Đường rẽ vào tổ dân phố Tân Lập- Ngõ số 22	
19.1	- Vào 100m	2.000
19.2	- Từ sau 100m đến 300m	1.600
20	Các đường phân lô theo quy hoạch khu dân cư Tân Lập	2.500
21	Đường rẽ vào trụ sở Thị ủy, UBND thị xã Sông Công đến khu văn hóa thể thao thị xã	2.000
*	<i>Bên phường Cải Đan</i>	
22	Đường rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1(đối diện đường vào UBND thị xã)- Ngõ số 21	
22.1	- Vào 100m	1.500
22.2	- Từ sau 100m đến 250m	1.200
23	Đường rẽ vào Nhà ông Quyên đến 100m – Ngõ 23	1.100
24	Đường rẽ cạnh nhà văn hoá Xuân Miếu 2 (Đường rẽ cạnh nhà bà Cây) đến 150m - Ngõ số 25	1.200
25	Đường rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1 (Đường rẽ vào nhà văn hoá Xuân Miếu 1 đến hết đất nhà văn hoá)- Ngõ số 27	1.200
26	Đường rẽ tổ dân phố Xuân Miếu 1 (Đường rẽ vào nhà ông Đồng) - Ngõ số 29	
26.1	- Vào 100m	1.200
26.2	- Sau 100m đến 200m	1.000
*	Đường rẽ cạnh nhà ông Nho Tân (Đối diện đường vào khu 3,5ha) - Ngõ số 31	900
27	Đường rẽ cạnh nhà văn hoá Xuân Thành đến 100m - Ngõ số 39	1.400

Giá đất ở thị xã Sông Công

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
28	Đường rẽ vào tổ dân phố Nguyên Gon- Ngõ số 41	
28.1	- Vào 100m	1.100
28.2	- Từ sau 100m đến 150m	1.000
29	Đường rẽ cạnh nhà ông Thắng đến 100m- Ngõ số 43	900
*	Đường bờ nương Núi Cốc vào 150m- Ngõ số 45	800
*	<i>Bên phường Phố Cò</i>	
30	Từ đường rẽ cạnh nhà Hương Tài đến hết đường bê tông- Ngõ số 38	
30.1	- Vào 100m	1.300
30.2	- Từ sau 100m đến hết đường bê tông	900
31	Đường rẽ cạnh Trạm y tế Phường Phố Cò cũ đến hết đất nhà ông Lợi Vượng- Ngõ số 40	
31.1	- Vào 100m	1.200
31.2	- Từ sau 100m đến nhà ông Lợi	850
32	Đường rẽ tổ dân phố Thanh Xuân 1 đến hết đất Trường tiểu học Phố Cò- Ngõ số 42	
32.1	- Vào 100m	1.400
32.2	- Từ sau 100m đến hết đất trường Tiểu học Phố Cò	1.100
33	Đường rẽ vào trại chăn nuôi Thắng Lợi đến cổng trại- Ngõ số 46	1.000
34	Đường rẽ vào nhà văn hóa Tổ dân phố Thanh Xuân 2 đến hết đất nhà văn hóa- Ngõ số 48	800
35	Đường bờ kênh Núi Cốc- Ngõ số 50	
35.1	Vào 150m	800
35.2	Từ sau 150m đi tiếp 250m	650
36	Đường rẽ tổ dân phố Tân Huyện- Ngõ số 52	
36.1	Đường rẽ tổ dân phố Tân Huyện đến nương núi Cốc	1.200
36.2	Từ nương Núi Cốc đến đường rẽ NVH Tân Huyện	700
36.3	Từ đường rẽ NVH Tân Huyện vào 500m	600
37	Đường vào nhà văn hoá tổ dân phố 4A đến 100m - Ngõ số 54	1.000

Giá đất ở thị xã Sông Công

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
38	Đường bê tông đi vào Xí nghiệp 1/5 (C.Ty CP kết cấu thép Hà Nội)- Ngõ số 56	
38.1	- Từ đường đường cách mạng tháng 8 đến ngã ba vào Xí nghiệp xây lắp 3	1.700
38.2	- Từ ngã ba vào Xí nghiệp xây lắp 3 đến nương núi Cốc	1.100
38.3	- Từ nương Núi Cốc đến hết đất Nhà văn hóa tổ dân phố 5	700
39	- Từ cổng Xí nghiệp 1/5 (Công ty CP kết cấu thép Hà Nội) đến cổng sau chợ Phố Cò	1.000
40	- Từ ngã ba vào Xí nghiệp xây lắp 3 đến hết đất nhà bà Phượng (Tổ dân phố 4A)	900
41	Đường rẽ vào trường THCS Thăng Lợi đến 100m- Ngõ số 47	1.100
III	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 10	
A	Trục chính	
1	Đoạn từ Cầu Cứng đến đến ngã ba đường 3/2	2.500
2	Từ ngã ba đường 3/2 đến kênh thoát nước An Châu	2.000
3	Từ kênh thoát nước An Châu đến đường rẽ 262	2.600
4	Từ đường rẽ 262 đến đường Thanh Niên	3.800
5	Từ đường Thanh Niên đến đường rẽ xóm Đồi	3.200
6	Từ đường rẽ xóm Đồi đến đường rẽ xóm La Đình (cạnh nhà ông Chung)	3.100
7	Từ đường rẽ xóm La Đình (cạnh nhà ông Chung) đến đường Quốc lộ 3	3.000
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1	
*	<i>Bên phường Lương Châu</i>	
1	Đường rẽ tường rào phía Tây nhà máy Diesel đến hết tường rào	800
2	Đường phía Đông hàng rào nhà máy Diesel đến kênh dẫn nước	1.000
3	Đường vào khu dân cư Ban kiến thiết đến kênh núi Cốc	1.200
4	Đường rẽ từ Cổng Nhà máy nước đến đường Ko	1.200
*	<i>Bên phường Mỏ Chè</i>	

Giá đất ở thị xã Sông Công

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5	Đường rẽ khu dân cư Làng May tổ dân phố 6 đến 100m	1.200
5.1	Các đường còn lại của KDC Làng May	800
6	Đường rẽ chợ Bãi Đổ đi Đài tưởng niệm Mỏ Chè đến 200m	1.900
*	<i>Bên xã Tân Quang</i>	
7	Đường Thanh Niên- Ngõ số 25	
7.1	- Vào 100m	1.200
7.2	- Từ sau 100m đến nhà văn hoá xóm Đồi	800
8	Đường rẽ xóm Đồi phía nam dọc kênh N12-56- Ngõ số 21	
8.1	- Vào 50m	800
8.2	- Từ sau 50m đến NVH xóm Đồi	600
9	Đường rẽ xóm Đồi phía bắc dọc kênh N12-56 (đi Làng Sấn)- Ngõ số 22	
9.1	- Vào 50m	1.000
9.2	- Từ sau 50m đến 150m	700
9.3	- Từ sau 150m đến 250m	600
10	Đường vào xóm La Đình về 2 phía (Nam – Bắc)- (Ngõ số 17-18)	
10.1	- Vào 50m	1.100
10.2	- Sau 50m đến 150m	800
11	Đường vào NVH xóm La Đình (Khu dân cư Tái định cư La Đình)- Ngõ số 15	
11.1	- Từ đường CMT10 rẽ vào hết khu dân cư (Trục dọc)	1.400
11.2	- Song song với đường CMT10 (Trục ngang)	1.200
12	Đường bê tông vào nhà văn hoá xóm Cầu Gáo - Ngõ số 7	
12.1	- Vào 50m	850
12.2	- Từ sau 50m đến 100m	750
12.3	- Từ sau 100m đến 300m	600
13	Đường bê tông đi xóm Cầu Gáo (giáp khu công nghiệp Sông Công 1)- Ngõ số 5	

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
13.1	- Vào 50m	850
13.2	- Từ sau 50m đến 100m	750
13.3	- Từ sau 100m đến 300m	600
14	Đường vào xóm Làng Mới (Cạnh nhà ông Sen)	
14.1	- Vào 50m	800
14.2	- Từ sau 50m đến 150m	700
14.3	- Từ sau 150m đến 300m	550
15	Đường vào xóm Dọc Dài (cạnh Công ty May)- Ngõ số 3	
15.1	- Vào 50m	800
15.2	- Từ sau 50m đến 100m	750
15.3	- Từ sau 100m đến 300m	650
16	Đường Làng Mới – Chương Lương – Làng Vai -Khu Yên	
16.1	- Vào 50m	800
16.2	- Từ sau 50m đến 100m	750
16.3	- Từ sau 100m đến 300m	650
17	Đường rẽ cạnh nhà ông Tráng đi nhà văn hoá Chương Lương	
17.1	- Vào 50m	800
17.2	- Từ sau 50m đến 100m	750
17.3	- Từ sau 100m đến 300m	650
17.4	- Từ sau 300m đến 500m	500
18	Đường liên xã Tân Quang (Ngõ 16)	
18.1	- Từ đường CMT10 đi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Quang	1.000
18.2	- Từ đường rẽ vào UBND xã Tân Quang đến đường rẽ trường THCS Tân Quang	800
18.3	- Từ đường rẽ trường THCS Tân Quang đến ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên)	700
18.4	- Từ ngã ba Chùa Đổ (Đình Tân Yên) đến đường Gom cạnh nhà ông Lập Sỹ	600

Giá đất ở thị xã Sông Công

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
18.5	- Từ nhà ông Lập Sỹ đến cầu Đá Rùa	500
18.6	- Từ cầu Đá Rùa đến giáp đất Bãi Rác	400
IV	ĐƯỜNG THẮNG LỢI	
A	Trục chính	
1	Từ ngã ba Mỏ Chè đến hết đất Ngân hàng Công thương	8.000
2	Từ giáp đất Ngân hàng Công thương đến hết đất Bảo hiểm xã hội	7.000
3	Từ giáp đất Bảo hiểm xã hội đến hết đất UBND phường Mỏ Chè	6.500
4	Từ giáp đất UBND phường Mỏ Chè đến đường rẽ TDP An Châu	4.500
5	Từ đường rẽ tổ dân phố An Châu đến hết đất nhà tầng số 8	4.200
6	Từ giáp đất nhà tầng số 8 đến đường rẽ Công ty cổ phần Mêinfax	5.000
7	Từ đường rẽ Công ty cổ phần Mêinfax đến ngã ba đường rẽ Ko	3.000
8	Từ ngã ba đường rẽ Ko đến đầu cầu treo Sông Công	1.800
B	Trục phụ - <i>Được tính từ sau lô 1</i>	
*	<i>Bên phường Thắng Lợi</i>	
1	Đường rẽ ngã ba Mỏ Chè vào trường Lý Tự Trọng - Ngõ số 20	
1.1	- Vào 150m	2.200
1.2	- Từ sau 150m đến hết đất nhà văn hoá khối phố 3 cũ	1.800
1.3	- Từ giáp đất nhà văn hoá khối phố 3 cũ đến giáp đường rẽ phía đông Trường cấp 3 đi bến Vượng	1.900
1.4	- Từ ngã ba (đường rẽ đối diện nhà ông Đình) đến đường rẽ tổ dân phố Tân Lập	1.300
2	Đường rẽ vào tổ dân phố 8,9 đến giáp Trường tiểu học Lý Tự Trọng- Ngõ số 5	1.500
3	Đường rẽ cạnh Trường cấp 3 đi bến Vượng- Ngõ số 7	
3.1	- Từ sau lô 1 đến ngã ba (cạnh nhà ông Long)	2.000
3.2	- Từ ngã ba đường rẽ bến Vượng đến hết đất nhà ông Trung Phúc	1.500

Giá đất ở thị xã Sông Công

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3.3	- Từ hết đất nhà ông Trung Phúc đến phía đông Đập Vai Xanh	1.000
3.4	- Từ ngã ba đường rẽ bên Vượng đi TDP Du Tân vào đến hết đất nhà ông Trung Thêu	1.200
3.5	- Từ giáp đất nhà ông Trung Thêu đến Ngã ba đường đi NVH Tổ dân phố Du Tân	900
4	Đường rẽ khu dân cư đồi Yên ngựa (phía đông trụ sở phường Thăng Lợi cũ) vào 200m- Ngõ số 15	2.000
4.1	- Các nhánh của trục phụ đường rẽ KDC đồi Yên Ngựa vào 100m	1.400
5	Đường rẽ cạnh Trụ sở Công An phường Thăng Lợi (Đường vào nhà văn hoá tổ dân phố 4)- Ngõ số 17	
5.1	- Vào 100m	2.000
5.2	- Từ sau 100m đến 200m	1.500
5.3	- Từ sau 200m đến hết đường bê tông	1.200
5.4	- Các nhánh của trục phụ đường rẽ cạnh Trụ sở Công an phường vào 100m	1.200
6	Đường rẽ phía Tây chợ đến hết chợ Thăng Lợi- Ngõ số 25	3.000
6.1	- Từ sau chợ Thăng Lợi rẽ về 2 đường nhánh đến 100m	2.200
7	Đường rẽ phía tây của nhà văn hóa khối phố 1 cũ vào 100m- Ngõ số 27	1.300
8	Đường rẽ vào tổ dân phố Vượng- Ngõ số 35	
8.1	- Vào 100m	2.000
8.2	- Từ sau 100m đến 300m	1.500
9	Đường đi núi Tảo vào đến 200m - Ngõ số 43	1.000
*	<i>Bên phường Mỏ Chè</i>	
10	Đường rẽ vào tổ dân phố An Châu nhánh 1 đến 100m (Cạnh nhà ông Hòa Huân) đến 100m- Ngõ số 10	1.200
11	Đường rẽ vào tổ dân phố An Châu nhánh 2 đến 150m (Cạnh nhà bà Bích)- Ngõ số 12	1.200
12	Đường rẽ vào tổ dân phố An Châu nhánh 3 đến 200m (Cạnh nhà ông Lâm)- Ngõ số 14	1.200

Giá đất ở thị xã Sông Công

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
13	Đường gốc đa (từ đường Thăng Lợi đến giáp lô 1 đường CMT10)- Ngõ số 16	1.800
14	Đường rẽ tổ dân phố 7 (Từ đường rẽ nhà ông Hào đến hết đất nhà bà Biên Ước) - Ngõ số 18	1.500
15	Đường rẽ vào trường Mầm non số 1 đến hết đất trường Mầm non số 1- Ngõ số 20	1.500
16	Đường rẽ phía tây nhà tầng số 8 đến 200m- Ngõ số 22	1.500
17	Đường rẽ theo tường rào phía tây Công ty MANI - Ngõ số 28	
17.1	- Vào 100m	1.400
17.2	- Từ sau 100m đến 200m	1.100
V	ĐƯỜNG 3/2 (TOÀN TUYẾN)	
A	Trục chính – toàn tuyến	3.800
B	Trục phụ - <i>Được tính từ sau lô 1</i>	
1	Đường rẽ phía bắc nhà tầng 3B tổ dân phố 8 đến 100m	1.200
2	Đường rẽ phía nam nhà tầng 3B tổ dân phố 8 đến 100m	1.300
3	Đường rẽ phía nam nhà ông Thắng (Thanh) đến 100m	1.100
4	Đường rẽ cạnh nhà ông Lưu (Tâng) đến 100m	1.000
VI	ĐƯỜNG K0	
A	Trục chính	
1	Từ đường Thăng Lợi đến đường CMT10	1.100
2	Từ đường CMT10 đến giáp đất Bá Xuyên	900
B	Trục phụ - <i>Được tính từ sau lô 1</i>	
	<i>Bên phường Mỏ Chè</i>	
1	Đường rẽ vào tổ dân phố 10 nhánh 1 (Đường rẽ phía Nam nhà ông Đắc) đến 130m	600
2	Đường rẽ vào tổ dân phố 10 nhánh 2 (Đường rẽ phía Nam nhà ông Ngô Trí Nguyên) đến 60m	600
3	Đường rẽ vào tổ dân phố 10 nhánh 3 (Đường rẽ phía Nam nhà bà Lý Khôi) đến 130m	600
4	Đường đi bến Bùn đến bờ sông	600

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
VII	ĐƯỜNG 262 ĐI THỊNH ĐỨC	
A	Trục chính:	
1	Từ Km11/H2+35 (ngã ba đường cách mạng tháng 10) đến Km11/H1+10 (hết đất Trạm y tế phường Lương Châu)	2.500
2	Từ Km11/H1+10 (giáp đất Trạm y tế phường Lương Châu) đến Km10/H5+50 (đường rẽ tổ dân phố 3)	1.500
3	Từ Km10/H5+50 (đường rẽ tổ dân phố 3) đến Km8+H9 (cầu Khoang)	1.100
4	Từ Km8+H9 (Cầu Khoang) đến đường rẽ xóm La Cảnh	1.000
5	Từ đường rẽ xóm La Cảnh đến Km9+90 (kênh N12-56)	1.200
6	Từ Km8+H9 (kênh N12-56) đến Km7+400 (cầu La Giang)	900
7	Từ Km7+400 (Cầu La Giang) đến Km5+H5 (giáp đất Thịnh Đức)	700
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1	
*	<i>Phường Lương Châu</i>	
1	Trạm y tế phường Lương Châu đến ngã tư TDP 4	1.000
2	Từ ngã tư TDP 4 đến giáp đất TT văn hoá phường Lương Châu	900
3	Từ TT văn hoá phường vào 300m (giáp đất nhà ông Tuấn)	800
4	Từ sau 300m (giáp đất nhà ông Tuấn) đến cầu Đập	700
5	Từ cầu Đập đến đường Ko	650
*	Đường vào đồi Giếng Rán đến hết đất nhà bà Thu Thi	800
*	Đường rẽ vào tổ dân phố 3 đến đất khu Ao Đầm	
	Vào 100m	600
	Từ sau 100m đến đất khu Ao Đầm	500
*	<i>Xã Bá Xuyên</i>	
6	Km9/H5+30 (Đi La Cảnh 1)	
6.1	- Vào 100m	450
6.2	- Sau 100m đến hết đường bê tông	400
7	Km9/H2+70 (Đi xóm Chùa) vào 100m	450

Giá đất ở thị xã Sông Công

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
8	Km9/H2+60 (Đi xóm Đór, đi La Đàng) vào 100m	450
9	Km8+H7/30 (Đi Na Chùa)	
9.1	- Vào 200m	450
9.2	- Từ sau 200m đến nhà văn hoá Na Chùa	400
10	Km6/H1+50 (Đi xóm Chung Na -Nhà văn hoá)	
10.1	- Vào 300m	400
10.2	- Từ sau 300m đến hết đường bê tông	350
11	Km6+00 (Đi Ao Cang) (từ nhà ông Bể đến nhà ông Đức) vào 100m	400
12	Km7/H6+40 (Đi xóm La Giang) vào 100m	400
13	Km6/H3+10 qua Nghiêm đi Lý Nhân vào 100m	300
14	Km9/H5+30 (Xứ Đào đi xóm Chùa) (Đường Bàu)	
14.1	- Vào 200m	450
14.2	- Từ sau 200m đến hết đường bê tông	400
15	Km9+90 (Đường rẽ phía nam xóm Bãi Hát)	
15.1	- Vào 200m	500
15.2	- Từ sau 200m đến nhà văn hoá xóm Bãi Hát	450
16	Km8/H3+50 (Đường rẽ phía bắc đi xóm Bãi Hát)	
16.1	- Vào 200m	450
16.2	- Từ sau 200m đến nhà văn hoá	400
VIII	ĐƯỜNG THỐNG NHẤT (ĐƯỜNG QL3 ĐI 209)	
1	Từ Quốc lộ 3 đến qua Ngã tư Xuân Thành 100m	5.000
2	Qua ngã tư Xuân Thành 100m đến đường rẽ vào Tổ dân phố Tân Mới	3.500
3	Từ đường rẽ vào TDP Tân Mới đến cổng Trung đoàn 209	4.000
4	Từ cổng Trung đoàn 209 mới đến cầu Thống Nhất (đường đất)	1.500
5	Từ cầu Thống Nhất đến bến Kè (đường đất)	1.000
B	Trục phụ - Được tính từ sau lô 1	

Giá đất ở thị xã Sông Công

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
*	<i>Bên phường Phố Cò</i>	
1	Đường rẽ vào tổ dân phố Tân Mới - Ngõ số 15	
1.1	Từ đường rẽ tổ dân phố Tân Mới đến ngã ba đầu tiên	1.100
1.1.1	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông Bình	700
1.2	Từ ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông Ngữ	800
1.2.1	Từ hết đất nhà ông Ngữ đến đường rẽ Tiểu đoàn 9 – E 209	700
*	<i>Bên phường Cải Đan</i>	
2	Đường rẽ vào tổ dân phố Xuân Gáo đến hết khu dân cư mới (Gần trường Tiểu học Cải Đan)- Ngõ số 4	2.000
*	Đường rẽ vào tổ dân phố Xuân Gáo vào khu ông Mãng 50m- Ngõ số 6	1.000
3	Đường rẽ tổ dân phố Nguyên Gon đến 150m- Ngõ số 1	2.000
4	Đường rẽ cạnh Ngân hàng Đầu tư- Ngõ số 9 vào 80m	2.000
*	<i>Bên phường Thắng Lợi</i>	
5	Đường rẽ vào tổ dân phố Hợp Thành vào 100m- Ngõ số 14	1.500
6	Đường rẽ phía đông Trường Cao đẳng công nghiệp Việt Đức đến giáp đất ông Hòa- Ngõ số 18	2.700
7	Đường rẽ phía tây trường cao đẳng công nghiệp Việt Đức vào 150m- Ngõ số 20	1.500
8	Đường rẽ vào tổ dân phố Ứng (cạnh nhà ông Ca) - Ngõ số 22	
8.1	Vào 70m	1.500
8.2	Từ sau 70m đến 200m	1.000
8.3	Từ sau 200m đến giáp đất nhà ông Sinh	800
9	Đường rẽ (Cạnh nhà ông Vụ) đi tổ dân phố Bến Vượng đến Cầu Ứng	700
IX	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CỦA XÃ VINH SƠN	
1	Đường trung tâm xã Vinh Sơn đi cầu treo Sông Công	
1.1	- Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 100m	700
1.2	- Từ cách ngã tư 100m đến 250m	550
1.3	- Từ cách ngã tư 250m đến cầu treo Sông Công	450

Giá đất ở thị xã Sông Công

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2	Đường trung tâm UBND xã Vinh Sơn đi xã Bình Sơn	
2.1	- Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến hết núi Măn	800
2.2	- Từ hết núi Măn đến đường rẽ nhà văn hoá Bờ Lở	700
2.3	- Từ đường rẽ nhà văn hoá Bờ Lở đến giáp đất xã Bình Sơn	650
3	Đường trung tâm UBND xã Vinh Sơn đi hồ Núc Nác	
3.1	- Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 100m	700
3.2	- Từ cách ngã tư 100m đến 150m	600
3.3	- Từ cách ngã tư 150m đến cầu Tân Sơn	500
4	Trục đường Vinh Sơn - Thu Quang – Minh Đức	
4.1	- Từ ngã tư trung tâm xã Vinh Sơn đến 100m	700
4.2	- Từ cách ngã tư 100m đến 150m	600
4.3	- Từ cách ngã tư 150m đến 250m	500
5	Đường từ cầu cứng đến Ngã 3 núi Măn	1.000
X	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CỦA XÃ BÌNH SƠN	
1	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi UBND xã Vinh Sơn	
1.1	-Từ cổng UBND xã Bình Sơn + 100m	1.500
1.2	-Từ sau 100m đến 200m	1.200
1.3	-Từ sau 200m đến 300m	1.000
1.4	- Từ sau 300m đến giáp đất xã Vinh Sơn	700
2	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi Ghềnh Chè, Linh Sơn	
2.1	- Từ cổng UBND xã Bình Sơn đến 200m	1.500
2.2	- Từ sau 200m đi về phía Linh Sơn 250m	1.200
2.2.1	- Từ sau 250m đi đến hết đất nhà văn hóa xóm Bá Vân 5	800
2.2.2	- Từ nhà văn hóa Bá Vân 5 đi tiếp đến giáp đất xã Phúc Thuận – Phổ Yên	500
2.3	- Từ sau 200m đi về phía Ghềnh Chè 200m	1.200
2.3.1	- Từ sau 200m tiếp theo đến đường bê tông rẽ xóm Bá Vân 1	700
2.3.2	- Từ đường bê tông rẽ xóm Bá Vân 1 đến cách ngã ba Bá Vân 2 (100m)	500

Giá đất ở thị xã Sông Công

TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2.3.3	- Từ ngã ba Bá Vân 2 đi về các phía 100m	700
2.3.4	- Từ cách ngã ba Bá Vân 2 - 100m đi đến Ghềnh Chè	500
3	Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi Trung tâm nghiên cứu phát triển chăn nuôi miền núi	
3.1	- Từ cổng UBND xã Bình Sơn đi 50m	1.500
3.2	- Từ sau 50m đến Ngã ba Cầu treo Bá Vân	1.200
3.3	- Từ ngã ba cầu treo Bá Vân đi hướng ngàm đến giáp đất Trung tâm nghiên cứu và phát triển chăn nuôi miền núi	800

II. Trường hợp đất ở nông thôn ngoài các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, chưa được quy định giá chi tiết trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội dung	Vùng	
	Trung du	Miền núi khu vực 2
Loại 1	350	290
Loại 2	320	260
Loại 3	290	230
Loại 4	260	200

Ghi chú:

Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

PHỤ LỤC SỐ 03: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN PHỔ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	TRỤC QUỐC LỘ SỐ 3 : (Hà Nội - Thái Nguyên)	
I	Trục chính	
1	Từ đầu cầu Đa Phúc đến đường bê tông vào xóm Thượng Thuận Thành (Km 33+ 400 - Km 35+ 475)	2.500
2	Từ đường bê tông vào xóm Thượng Thuận Thành đến cách đường rẽ vào UBND xã Trung Thành 150m (Km 35+ 475- Km 37 + 270)	2.500
3	Từ cách đường rẽ vào UBND xã Trung thành 150m đến giáp đất nhà ông Luân lớp (Km 37+ 270 – Km 37 + 957)	2.800
4	Từ đất thổ cư nhà ông Luân lớp đến giáp đất Nam Tiến (Km 37+ 957 -Km 40 + 240)	2.500
5	Từ đất Nam Tiến đến đường rẽ vào Trung tâm Chính trị (Km 40+ 240 - Km 41 + 486)	2.800
6	Từ đường rẽ vào Trung tâm Chính trị đến giáp đất thị trấn Ba Hàng (Km 41 + 486 - Km 42 + 268)	4.000
7	Từ đất TT Ba Hàng đến đường rẽ vào Viện 91 (Km 42+268-Km 42+700)	5.500
8	Từ đường rẽ vào Viện 91 đến đường rẽ trường TH Ba Hàng (Km 42+700-Km 42+845)	6.500
9	Từ đường rẽ trường TH Ba Hàng đến đường rẽ vào trường Đỗ Cận (Km 42+845-Km 43+45)	8.000
10	Từ đường rẽ vào trường Đỗ Cận đến Cách Ngã tư Ba Hàng 100m (Km 43+45-Km 43+350)	6.500
11	Ngã tư Ba Hàng + 100m về hai hướng HN – TN (Km 43+350-Km 43+550)	5.500

Giá đất ở huyện Phổ Yên

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
12	Từ cách ngã tư 100m đến đường rẽ chợ Ba Hàng cũ (Km 43+550-Km 43+705)	4.800
13	Từ đường rẽ chợ Ba Hàng cũ đến hết đất thị trấn Ba Hàng (Km 43+705-Km 44+208)	4.000
14	Từ giáp đất TT Ba Hàng đến đường rẽ XN XM Đồng Tiến (Km 44+208-Km 44+982)	2.800
15	Từ đường rẽ XN XM Đồng Tiến đến giáp đất Sông Công (Km 44+982-Km 45+925)	2.500
16	Từ nhà Tùng-Nhung đến giáp đất TP Thái Nguyên (Km 50+250-Km 51+230)	2.800
II	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3	
1	Từ Quốc lộ 3 đi Diềm Thụy - Phú Bình	
1.1	Từ Quốc lộ 3 đến đường sắt	2.500
1.2	Từ đường sắt đến giáp đất Phú Bình	1.500
2	Từ Quốc lộ 3 đến nhà ông Thư xóm Giếng xã Hồng Tiến	
2.1	- Từ Quốc lộ 3 đến đường sắt	1.500
2.2	- Từ đường sắt đến nhà ông Thư	600
3	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Hiệp Đồng xã Hồng Tiến (Vào 500m)	800
4	Từ Quốc lộ 3 đến đồi Tên lửa xóm Đài xã Đắc Sơn	600
5	Từ Quốc lộ 3 qua trạm điện đến nhà văn hoá xóm Đông Sinh xã Hồng Tiến	800
6	Từ Quốc lộ 3 đến nhà văn hoá xóm Đông Sinh xã Hồng Tiến (Đoạn đi qua xóm Đông Sinh)	800
7	Từ Quốc lộ 3 đến Nhà văn hoá xóm Âm xã Hồng Tiến	1.000
8	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Xí nghiệp Xi măng Đồng Tiến	1.000
9	Từ Quốc lộ 3 (Cạnh nhà ông Thích thôn Thành Lập) đến đường 261 đi Phú Bình	
9.1	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất Nhà văn hoá thôn Thành Lập	1.000
9.2	Từ giáp đất Nhà văn hoá thôn Thành Lập đến đường 261 đi Phú Bình (Cổng nhà bà Vạn)	800

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
10	Từ Quốc lộ 3 (Đường rẽ chợ cũ) đến Giáp đất Đồng Tiến(Nhà ông Kiên tiểu khu 3)	1.000
11	Từ Quốc lộ 3 đi trường Mầm non Sơn Ca đến hết đất nhà bà Bình (Tiểu khu 4)	1.000
12	Từ Quốc lộ 3 đến Cổng Trung tâm Y tế huyện	4.000
13	Từ Quốc lộ 3 qua cổng trường THCS Đỗ Cận đến đường Ba Hàng – Tiên Phong	4.500
14	Từ Quốc lộ 3 đến cổng trường Tiểu học Ba Hàng	3.000
15	Từ Quốc lộ 3 đến cổng chính Bệnh viện Quân y 91	
15.1	- Từ Quốc lộ 3 đến bờ kênh Núi Cốc + 100m	3.500
15.2	- Từ bờ kênh Núi Cốc + 100m đến cổng Bệnh viện Quân y 91	3.000
16	Từ Quốc lộ 3 đi thôn Kim Thái (Vào 200m)	2.500
	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trung tâm Chính trị huyện Phổ Yên	1.000
17	Từ QL3 đến cổng chính UBND xã Nam Tiến +100m đi 2 tuyến	1.000
	-Từ Quốc lộ 3 đến Trường Tiểu học 2 Nam Tiến	800
18	Từ Quốc lộ 3 đi UBND xã Tân Hương	
18.1	- Từ Quốc lộ 3 đến hết đất thổ cư nhà ông Lợi Thuận xã Tân Hương	1.500
18.2	- Từ giáp đất thổ cư nhà ông Lợi Thuận xã Tân Hương đến Đường sắt	1.000
18.3	- Từ Đường sắt đến hết đất trạm xá xã Tân Hương	600
18.4	- Từ giáp đất Trạm xá xã Tân Hương đến cổng UBND xã Tân Hương + 100m đi về 2 tuyến	1.000
18.5	- Từ cổng UBND xã + 100m đến hết đất thổ cư nhà ông Hào xóm Đông	500
*	<i>Nhánh của trục phụ Quốc lộ 3 đi UBND xã Tân Hương</i>	
	+ Từ Trạm xá xã đến cổng trường cấp I, II xã Tân Hương	500
	+ Từ cổng UBND xã +100m đi Cẩm Na đến giáp đất xã Đông Cao	600
19	Từ Quốc lộ 3 qua nghề ông Đại đến cầu treo bên Vạn +100m	500

Giá đất ở huyện Phổ Yên

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
20	Từ Quốc lộ 3 đến cổng chính K602	1.500
21	Từ Quốc lộ 3 đến Cầu Sơn	
21.1	- Từ Quốc lộ 3 đến bờ kênh Núi Cốc	1.000
21.2	- Từ bờ kênh Núi Cốc đến Cầu Sơn	500
22	Từ Quốc lộ 3 qua UBND xã Đông Cao đến Đê Chã	
22.1	- Từ Quốc lộ 3 đến đường rẽ thôn Thanh Hoa xã Trung Thành	2.000
22.2	- Từ đường rẽ thôn Thanh Hoa xã Trung Thành đến Đường sắt	1.500
22.3	- Từ Đường sắt đến cổng trường Tiểu học xã Đông Cao	1.000
22.4	- Từ cổng trường Tiểu học xã Đông Cao đến đường rẽ xóm Trại Đông Hạ xã Đông Cao	1.200
22.5	- Từ đường rẽ xóm Trại Đông Hạ xã Đông Cao đến chân Đê Chã	2.000
*	<i>Nhánh trục phụ từ Quốc lộ 3 đến Đê Chã</i>	
a	- Từ Đường sắt qua cổng Trường Xây lắp điện cũ đến hết đất Trung Thành	
	+ Từ đường sắt đến Bãi sỏi	800
	+ Từ Bãi sỏi đến Sân bóng trường Xây lắp điện cũ	1.000
b	- Từ Trạm xá xã Đông Cao đến giáp đất xã Tân Hương	600
23	Từ Quốc lộ 3 đến chân đê Tứ Thịnh	
23.1	- Từ Quốc lộ 3 đến cổng chợ Thanh Xuyên +50m	2.000
23.2	- Từ cổng chợ Thanh Xuyên +50m đến +200m	1.000
23.3	- Từ cổng chợ Thanh Xuyên +250m đến chân đê Tứ Thịnh	500
24	Từ Quốc lộ 3 (Công ty Sữa) đến Cổng Táo	
24.1	- Từ Quốc lộ 3 đến Đường sắt Hà Thái	700
24.2	- Từ đường sắt Hà Thái đến Cổng Táo	500
25	Từ Quốc lộ 3 đến Cổng Sư đoàn 312	1.000
26	Từ Quốc lộ 3 (Núi Sáo) đến Đường Ngâm	500
27	Từ Quốc lộ 3 đoạn qua UBND xã Thuận Thành cũ đến Cổng	

Giá đất ở huyện Phổ Yên

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	Táo	
27.1	- Từ Quốc lộ 3 đến cổng UBND xã Thuận Thành cũ	1.000
27.2	- Từ cổng UBND xã Thuận Thành đến Đường sắt Hà Thái	800
27.3	- Từ Đường sắt Hà Thái đến Cổng Táo Thuận Thành	600
B	CÁC TUYẾN TỈNH LỘ	
I	Đường Tỉnh lộ Phở Yên đi Phú Bình (ĐT261)	
	Trục chính	
1	Từ Quốc lộ 3 đến ngã 3 xe trâu + 120m	4.500
2	Từ ngã 3 xe trâu + 120m đến Đường sắt	2.500
3	Từ đường sắt đến hết chợ Hồng Tiến	3.000
4	Từ giáp đất chợ Hồng Tiến đến hết đất ở nhà ông Tiêu	2.500
5	Từ giáp đất ở nhà ông Tiêu đến Cầu Rẽo	2.000
6	Từ Cầu Rẽo đến cổng chính K602	1.500
7	Từ cổng chính K602 đến đường rẽ Công Thượng	1.000
8	Từ đường rẽ Công Thượng đến kênh giữa Núi Cốc	800
9	Từ kênh giữa Núi Cốc đến giáp đất Phú Bình	600
	Trục phụ	
1	Từ ngã 3 dốc Xe Trâu đến nhà ông Trung Trạm	
1.1	Từ ngã 3 dốc xe Trâu +120m	4.000
1.2	Từ ngã 3 dốc Xe Trâu +120m đến đường sắt	4.000
1.3	Từ đường sắt đến ngã 3 (nhà ông Trung Trạm)	2.000
2	Từ ngã 3 Vòng Bi đến cổng nhà máy Vòng Bi	1.500
II	Đường 261 đi Phúc Thuận Đại Từ	
	Trục chính	
1	Từ quốc lộ 3 đến hết đất thị trấn Ba Hàng	4.500
2	Từ giáp đất Thị trấn Ba Hàng đến cổng phụ Bệnh viện Quân y 91	3.000
3	Từ cổng phụ Bệnh viện Quân y 91 đến Cầu Trâu II	2.000

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Từ Cầu Trâu II đến cách ngã 3 Giếng Đồn +100m	1.500
5	Từ cách ngã 3 Giếng Đồn +100m đến cầu Đầm	1.000
6	Từ cầu Đầm đến giáp đất Minh đức	600
7	Từ đất Minh Đức đến cách cổng UBND xã Minh Đức 150m	500
8	Từ cổng UBND xã Minh đức +150m về 2 phía	1.000
9	Từ cổng UBND xã Minh Đức +150m đến đến hết địa phận xã Minh Đức	600
10	Từ địa phận xã Minh đức đến hết hạt giao thông số 5	800
11	Từ Hạt giao thông số 5 đến cách cổng chính chợ Bắc Sơn 50m	1.500
12	Cổng chính chợ Bắc Sơn +50m về hai phía (Đường 261)	2.000
13	Từ cách cổng chính chợ Bắc Sơn 50m đến đường rẽ UBND TT Bắc Sơn +300m đi Phúc Thuận	1.500
14	Cách đường rẽ UBND TT Bắc sơn 300m đến cách cổng chợ Phúc Thuận 50m	800
15	Cổng chợ Phúc Thuận +50m về 2 phía	1.500
16	Từ cách cổng chợ Phúc Thuận 50m đến cây đa Bến Đông +200m	700
17	Cách cây đa bên đông + 200m đến cầu số 1	600
18	Từ cầu số 1 đến hết đất Phúc Thuận giáp đất Đại Từ	400
	Trục phụ	
1	Từ đường 261 (nhà ông Vy) qua Nhà văn hoá thôn Yên Ninh đến kênh Núi Cốc	700
2	Từ đường 261 (nhà ông Uyển Càn) đến ngã 3 (nhà ông Lưu Tiểu khu 3)	1.000
	- Nhánh rẽ cạnh nhà ông Kiên đến kênh mương Núi Cốc	500
3	Từ đường 261 (Cạnh nhà ông Bình) đến ngã 3 (nhà ông Luyến Tiểu khu 3)	800
4	Từ đường 261 (Cạnh nhà ông Dần thôn Yên Ninh) qua thôn Yên Ninh đến gặp đường nhựa đi Bệnh viện Quân y 91	800
5	Từ đường 261 đến Hồ Suối Lạnh	

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5.1	Từ đường 261 +100	1.500
5.2	Qua 100m đến Cầu Nhái	700
5.3	Từ Cầu Nhái đến hết đất thổ cư nhà ông Phúc xóm Thượng Vụ	500
5.4	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Phúc xóm Thượng Vụ đến cầu Lai xã Thành Công	600
5.4	Từ cầu Lai đến cách ngã 3 chợ Long Thành 50m	1.000
5.5	Từ ngã 3 chợ Long thành +50m về 3 phía	1.500
5.6	Từ ngã 3 chợ Long Thành +50m đến Gò Tròn	800
5.7	Từ Gò Tròn đến Gò Đồn	500
5.8	Từ Gò Đồn đến cách chân đập Hồ Suối Lạnh 300m	600
5.9	Cách chân đập Hồ Suối Lạnh 300m đến chân đập	1.000
6	Từ Trung tâm Thương nghiệp đi xóm 3 TT Bắc Sơn (Vào 200m)	1.000
7	Từ Trung tâm Thương nghiệp đến cổng trường THPT Bắc Sơn	1.000
8	Từ ngã 3 UBND thị trấn Bắc Sơn đến trạm biến thế Công ty Chè Bắc Sơn	1.000
9	Từ ngã 3 chợ Phúc Thuận đi Quân Cay (Vào 200m)	400
10	Từ Ngã 3 chợ Phúc Thuận đi xóm Chăng (Vào 200m)	400
	Các nhánh của trục phụ từ Giếng Đồn đến Hồ Suối Lạnh	
1	Từ ngã 3 Bến Nhái đi xã Vạn Phái	
1.1	Từ ngã 3 Bến Nhái đến cách UBND xã Vạn Phái 200m	400
1.2	Từ Trung tâm UBND xã Vạn Phái +200m về các phía	600
2	Từ ngã 3 nhà ông Quang Chiến đến cổng trường Tiểu học 2 xã Thành Công	500
3	Từ cổng Làng Đanh +50m về 2 phía	600
4	Từ ngã 3 chợ Long Thành +50m đến cổng trường THCS xã Thành Công	800
III	Từ Quốc lộ 3 đi Tiên Phong	
	Trục chính	
1	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất thổ cư nhà Ngân Dân	6.500

Giá đất ở huyện Phổ Yên

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2	Từ giáp đất thổ cư nhà Ngân Dân đến đường sắt	5.000
3	Từ Đường sắt đến đường rẽ nhà máy Z131 +50m tuyến đi Tiên Phong	4.000
4	Từ đường rẽ nhà máy Z131 +50m đến ngã 3 kho dự trữ C203 +200m	4.000
5	Từ ngã 3 kho dự trữ C203 +200m đến ngã 3 Cao Vương	1.500
6	Từ ngã 3 Cao Vương đến giáp đất Tiên Phong	1.000
7	Từ đất Tiên Phong đến hết đất thổ cư nhà ông Hà Trọng Đại	800
8	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Hà Trọng Đại đi chợ Cầu Gô đến hết đất thổ cư nhà ông Hà Công Uẩn	1.200
9	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Hà Công Uẩn đến ngã tư Nguyễn Hậu + 100 m	800
10	Từ ngã tư Nguyễn Hậu + 100m đến chân đê Thù Lâm	600
	Trục phụ	
1	Từ đường đi Tiên Phong (giáp đất ông Thoại) đến đường nhựa đi vào nhà nhà máy Z131	
1.1	Từ đường đi Tiên Phong (Giáp đất ông Thoại) đến nhà ông Bằng thôn Đại Phong	1.200
1.2	Từ nhà ông Bằng (thôn Đại Phong) qua thôn Đại Phong đến đường nhựa đi vào nhà nhà máy Z131	800
3	Từ đường đi Tiên Phong (Cạnh nhà Ngân Dân) đến nhà Hợp Xuân	2.500
*	Nhánh Từ ngã 3 cổng nhà bà Vân (thôn Kim Thái) đến hết đất nhà bà Sơn (thôn Kim Thái)	1.000
4	Từ đường đi Tiên Phong đến Sau Ga Phở Yên (nhà ông Thắng)	1.500
5	Từ đường đi Tiên Phong (HTX Mai Lan) đến nhà khách Z131	
5.1	Từ đường đi Tiên Phong (HTX Mai Lan) đến cổng chính Z131	3.000
5.2	Từ cổng chính Z131 đến nhà khách Z131	2.000
6	Từ đường đi Tiên Phong (ngã 3 C203) đến cổng xưởng vật liệu nổ Z131	
6.1	Từ ngã 3 C203 vào 100m	2.000

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
6.2	Từ ngã 3 C203 +50m đến cổng xưởng vật liệu nổ Z131	800
	Từ đường đi Tiên Phong (Nhà ông Quán) đến thổ cư ông Năng xóm Tân Long 2	400
7	Từ đường đi Tiên Phong (ngã 3 Cao Vương) đến Km0 đê Chã	400
8	Từ đường đi Tiên Phong đi thôn Giã Trung	
8.1	Từ đường đi Tiên Phong +100m	600
8.2	Sau 100m đến hết đất ở nhà ông Dương Văn Huy - Giã Trung	400
9	Từ đường đi Tiên Phong + 100m (đi thôn Giã Thù)	600
10	Từ đường đi Tiên Phong (ngã 3 nhà ông Đào Văn Tiến) đến chân đê Yên Trung (Cổng bò đái)	600
11	Từ biển di tích lịch sử bà Lưu Thị Phận Cổ Pháp - Hào Sơn đến giếng làng Yên Trung	400
12	Từ cổng trường Tiểu học Tiên Phong 2 đến trạm điện Hào Sơn	600

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội dung	Vùng		
	Trung du	Miền núi khu vực 1	Miền núi khu vực 2
Loại 1	350	320	290
Loại 2	320	290	260
Loại 3	290	260	230
Loại 4	260	230	200

Ghi chú:

1. Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

2. Trường hợp đất ở đô thị tại thị trấn Ba Hàng, thị trấn Bãi Bông và thị trấn Bắc Sơn chưa được quy định chi tiết trong bảng giá trên, khi xác định giá đất áp dụng điểm 2 mục II phần B hướng dẫn áp dụng bảng giá các loại đất, mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất tại bảng giá đất ở nông thôn trên.

Giá đất ở huyện Phổ Yên

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở – HUYỆN PHÚ BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
I	TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 37	
1	Từ Giáp đất Hiệp Hoà đến cách ngã tư Cầu Ca 200m	700
2	Cách ngã tư Cầu Ca 200m đến qua ngã tư Cầu Ca 500m	1.000
3	Cách ngã tư Cầu Ca 500m đến cầu Chợ Đồn	600
4	Từ cầu Chợ Đồn đến ngã tư Chợ Đồn	1.000
5	Từ ngã tư Chợ Đồn đến cách cổng UBND xã Kha Sơn 100m	1.000
6	Từ cách cổng UBND xã Kha Sơn 100m đến qua cổng UBND xã Kha Sơn 200m	900
7	Cách cổng UBND xã Kha Sơn 200m đến 300m	800
8	Cách cổng UBND xã Kha Sơn 300m đến hết đất Kha Sơn	1.200
9	Từ giáp đất Kha Sơn đến cách cổng Công An huyện 200m	1.500
10	Từ cách cổng Công An huyện 200m đến cổng Công An huyện	1.700
11	Từ cổng Công An huyện đến giáp đất Ngân hàng Chính sách	2.500
12	Từ đất Ngân hàng Chính sách (đường vào Nhà văn hóa Tổ 2) đến cầu bằng chợ úc Sơn (+) 300m đi Thái Nguyên	3.000
13	Từ cách cầu bằng úc Sơn 300m đến qua cổng Bệnh viện đa khoa Phú Bình 100m đi Thái Nguyên	2.000
14	Từ cách cổng Bệnh viện Đa khoa Phú Bình 100m đến hết đất thị trấn Hương Sơn	1.000
15	Từ giáp đất thị trấn Hương Sơn đến ngã ba đường mới (đường rẽ Cầu Mây)	700
16	Từ ngã ba đường mới đến Cầu Mây (hết đất Xuân Phương)	1.200

Giá đất ở huyện Phú Bình

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
17	Từ Cầu Mây (+) 100 m đi Thái Nguyên	700
18	Từ cách Cầu Mây 100 m đến ngã ba đường rẽ vào xóm Chiến 1	550
19	Từ ngã ba đường rẽ xóm Chiến 1 đến ngã ba đường rẽ vào xóm Soi 1	550
20	Từ ngã ba đường rẽ xóm Soi 1 đến kênh qua đường rẽ vào xóm Đô	700
21	Từ giáp kênh qua đường rẽ vào xóm Đô đến hết đất Nhã Lộ	400
22	Từ giáp đất Nhã Lộ đến đường rẽ xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy	400
23	Từ đường rẽ xóm Thuận Pháp đến đường rẽ vào Trường tiểu học xã Diềm Thụy	600
24	Từ đường rẽ vào Trường tiểu học Diềm Thụy đến giáp đất xã Thượng Đình	550
25	Từ giáp đất xã Diềm Thụy đến đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Thượng Đình	500
26	Từ đường rẽ vào trường tiểu học xã Thượng Đình đến giáp đất thành phố Thái Nguyên	600
II	THỊ TRẤN HƯƠNG SƠN	
1	Từ Quốc lộ 37 (Trạm thuế) đến ngã ba cầu Vườn Nhanh	1.200
2	Từ Quốc lộ 37 (đường vào Huyện ủy) đến ngã ba cầu Vườn Nhanh	1.400
3	Từ Quốc lộ 37 (Bưu điện) đến hết đất Giáo Dục	1.400
4	Từ Quốc lộ 37 (Viện Kiểm sát) đến gặp đường từ Trạm thuế đi ngã ba cầu Vườn Nhanh.	1.400
5	Từ Quốc lộ 37 (nhà bà Toan Thi) đi Tổ dân phố Hoà Bình	
5.1	Từ Quốc lộ 37 đi đường mới Khu dân cư số 1 đến bờ Sông Đào	2.000
5.2	Từ Quốc lộ 37 (+) 100m đi cổng làng Tổ dân phố Hoà Bình	2.000
5.3	Từ cách Quốc lộ 37 (100m) đến cổng làng Tổ dân phố Hoà Bình	500

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
6	Từ Quốc lộ 37 đi Trường THCS thị trấn Hương Sơn (đường đi Tổ dân phố La Sơn)	
6.1	Từ Quốc lộ 37 (+) 80m đi Trường THCS thị trấn Hương Sơn	600
6.2	Từ cách Quốc lộ 37 (80m) đến Trường THCS thị trấn Hương Sơn	400
7	Từ Quốc lộ 37 đi tổ dân phố Thơm	
7.1	Từ Quốc lộ 37 đến giáp đất Sân vận động	800
7.2	Từ đất sân vận động đến ngã ba thứ nhất đi tổ dân phố Thơm	360
8	Từ Quốc lộ 37 đi vào Ban chỉ huy quân sự huyện	
8.1	Từ Quốc lộ 37 (+) 30m đi vào Ban chỉ huy quân sự	1.500
8.2	Từ cách Quốc lộ 37 (30m) đến cổng Ban chỉ huy quân sự	800
9	Từ cầu bằng đi xuôi Sông Đào đến cổng UBND thị trấn Hương Sơn	
9.1	Từ cầu bằng đi xuôi Sông Đào đến cầu vòng cũ	2.500
9.2	Từ cầu vòng cũ đến cổng UBND thị trấn Hương Sơn	1.800
10	Từ cầu vòng cũ đi tổ dân phố Hoà Bình	
10.1	Từ cầu vòng cũ (+) 200m đi tổ dân phố Hoà Bình	600
10.2	Từ cách cầu vòng cũ 200m đến cổng đi tổ dân phố Hoà Bình	400
11	Từ đầu cầu bằng úc Sơn (bờ phía chợ), đi ngược dòng chảy	
11.1	Từ cầu bằng úc Sơn (+) 300m	1.000
11.2	Từ cách cầu bằng úc Sơn 300m đến 500m	800
11.3	Từ cách cầu bằng úc Sơn 500m đến cách đầu cầu Đoàn Kết 100m	360
11.4	Từ cầu Đoàn Kết đi xuôi, ngược dòng 100m	700
11.5	Từ cầu Đoàn Kết vào Tổ dân phố Đoàn Kết	
	- Từ cầu Đoàn kết (+) 100m vào tổ dân phố Đoàn kết	700
	- Từ cách cầu Đoàn kết 100m vào Nhà văn hoá Tổ dân phố Đoàn Kết	400

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
12	Từ cầu bằng úc Sơn (bờ phía chợ) đi xuôi dòng chảy 400m	700
13	Từ cầu bằng úc Sơn đi xã Tân Thành	
13.1	Từ cầu bằng úc Sơn (+)100m	2.200
13.2	Từ cách cầu bằng úc Sơn 100m đến 400m	1.600
13.3	Từ cách cầu bằng úc Sơn 400m đến 600m	900
13.4	Từ cách cầu bằng úc Sơn 600m đến 1000m	500
13.5	Từ cách cầu bằng úc Sơn 1000m đến hết đất thị trấn (giáp đất Tân Hòa)	360
14	Từ cầu Mỹ Sơn đi các phía 100m	370
15	Từ cầu Vườn Nhanh (sau UBND huyện) đến cổng Trường THCS thị trấn Hương Sơn	400
16	Vị trí đất phía sau giáp đất chợ úc Sơn từ phía Đông đến phía Bắc (phía Đông giáp bờ sông, phía Bắc cách đường đi Tân Thành 20m)	600
17	Đường vào khu xử lý rác thải thị trấn Hương Sơn	
17.1	Từ đường Úc Sơn - Tân Thành (+) 200m	700
17.2	Từ cách 200 m đến ngã ba Đình Úc Sơn	360
18	Từ Quốc lộ 37 đến cổng trường Mầm non Cụm trung tâm thị trấn Hương Sơn	500
19	Từ Quốc lộ 37 đi qua đình Làng Cả đến cổng Dọc	
19.1	Từ Quốc lộ 37 đến kênh N2	430
19.2	Từ kênh N2 đến ngã tư cổng Quán	370
19.3	Từ ngã tư cổng Quán đến cổng Dọc	360
20	Từ Quốc lộ 37 (Cầu Gô) đi ngã ba bãi Đình	
20.1	Từ Quốc lộ 37 (Cầu Gô) đi ngã tư cổng Quán	430
20.2	Từ ngã tư cổng Quán đến đến ngã ba bãi Đình	360
21	Từ Quốc lộ 37 (Trạm Y tế TT Hương Sơn) đến Nhà văn hóa tổ dân phố số 2	400
22	Từ Quốc lộ 37 đi đến ao Ngàn (Tổ 2)	400
23	Từ Quốc lộ 37 đi đến cổng Trường trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề huyện Phú Bình	500

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
III	XÃ KHA SƠN	
1	Ngã tư Cầu Ca đi xã Hà Châu	
1.1	- Ngã tư Cầu Ca (+) 150 m	900
1.2	- Từ cách Ngã tư Cầu Ca 150 m đến hết đất xã Kha Sơn	400
2	Từ ngã tư Cầu Ca đi xã Thanh Ninh	
2.1	- Từ ngã tư Cầu Ca (+) 100m	800
2.2	- Từ cách ngã tư Cầu Ca 100m đến ngã ba xóm Hoà Bình	600
2.3	- Từ ngã ba xóm Hoà Bình đi Thanh Ninh đến hết đất Kha Sơn	450
3	Từ Quốc lộ 37 (ngã tư chợ Đồn) đi xã Lương Phú	
3.1	- Từ Quốc lộ 37 (ngã tư chợ Đồn) (+) 200m	450
3.2	- Cách Quốc lộ 37 200m đi xã Lương Phú đến hết đất Kha Sơn	310
4	Từ Quốc lộ 37 (ngã tư chợ Đồn) (+) 200m đi vào chợ Đồn	600
IV	XÃ DƯƠNG THÀNH	
1	Từ Cầu Đất (+) 200m đi Bưu điện văn hóa xã Dương Thành	370
2	Từ Bưu điện Văn hoá xã (+) 300m đi xã Thanh Ninh	400
3	Từ Bưu điện văn hóa xã đến kênh 4 (đường Cầu Ca - Lữ Vân)	350
4	Từ giáp địa giới xã Phúc Sơn (huyện Tân Yên, Bắc Giang) (+) 300m đi xã Thanh Ninh	350
5	Các đoạn còn lại của đường Cầu Ca - Lữ Vân	330
6	Từ ngã ba đường đi vào UBND xã Dương Thành đến công Phầm	
6.1	Từ ngã ba đường đi vào UBND xã (+) 100m đến kênh 4	330
6.2	Đoạn còn lại đến công Phầm	320
7	Đường WB3 thuộc địa phận xã Dương Thành	
7.1	Từ giáp địa giới xã Thanh Ninh (+) 700m đi máng Cộc	320
7.2	Cách địa giới xã Thanh Ninh 700m đến cống Sấm	320

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
7.3	Từ ngã ba xóm An Ninh (+) 100m đi máng Cộc	310
7.4	Từ ngã ba xóm An Ninh (+) 100m đi máng Sám	310
7.5	Các đoạn còn lại của đường WB3	310
V	XÃ LƯƠNG PHÚ	
1	Từ đầu cầu Thanh Lang đi 2 phía:	
1.1	- Từ cầu Thanh Lang (+) 100m đi xã Tân Đức	450
1.2	- Từ cầu Thanh Lang (+) 100m đi Cầu Thủng	450
	- Từ cách cầu Thanh Lang 100m đến Cầu Thủng	310
2	Từ cầu Lang Tạ đi xã Kha Sơn	
2.1	- Từ cầu Lang Tạ (+) 200m đi xã Kha Sơn	450
2.2	- Từ cách cầu Lang Tạ 200m đi xã Kha Sơn đến hết địa phận xã Lương Phú	310
3	Từ cầu Lang Tạ đến ngã ba đường vào xóm Phú Hương	310
4	Từ cầu Lang Tạ đi ngược Sông Đào 150m lên Cầu Thủng	350
5	Từ cầu Lang Tạ đi xóm Việt Ninh (theo bờ đê)	
5.1	Từ cầu Lang Tạ (+) 200m	320
5.2	Cách cầu Lang Tạ 200 m đến 300m	310
6	Từ ngã tư Trạm y tế xã Lương Phú (+) 1600m đi xóm Mảng	310
VI	XÃ ÚC KỲ	
1	Từ ngã ba Quán Nam đi xuôi xã Nga My 200m và đi ngược xã Diêm Thụy 200m	310
VII	XÃ NGA MY	
1	Từ cổng chợ Quán Chè đi xuôi, đi ngược đê 200m	400
2	Các đoạn đường còn lại trên đường tỉnh lộ 266 địa phận xã Nga My	350
3	Từ ngã ba đường trục 266 đến Kho Quán Nga My	330
4	Từ ngã ba chợ Quán Chè đến cổng Trạm Y tế mới	330
VIII	XÃ HÀ CHÂU	
1	Từ dốc ngã tư đến giáp đất Phổ Yên	

Giá đất ở huyện Phú Bình

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1.1	Từ dốc ngã ba vào xóm Ngói đến Kè số 1	400
1.2	Từ Kè số 1 đến hết đất Hà Châu (giáp đất Phở Yên)	350
2	Từ dốc vào UBND xã đến ngã tư xóm Hương Chúc rẽ phải, rẽ trái 50m	330
3	Từ dốc đê Hà Trạch (+) 800m đến đình Hà Trạch, xóm Trầm Hương	310
IX	XÃ TÂN HOÀ	
1	Từ ngã tư Trung tâm xã đi Thanh Lang, đi xóm Ngò, đi xóm Trụ Sở và đi xóm Hân	
1.1	- Từ ngã tư Trung tâm xã (+) 350m đi Thanh Lang	300
1.2	- Từ ngã tư trung tâm xã (+) 100m đi xóm Ngò	230
1.3	- Từ ngã tư Trung tâm xã (+) 100m đi xóm Trụ Sở	230
1.4	- Từ ngã tư Trung tâm xã (+) 100m đi xóm Hân	230
2	Từ cầu Thanh Lang (+) 500m đi UBND xã	230
3	Ngã ba xóm Giàn (giáp đất thị trấn Hương Sơn) đi xóm Ngò (tuyến đường úc Sơn - Tân Thành) đến hết đất xã Tân Hòa	210
4	Từ ngã tư xóm Trụ Sở (+) 100m đi xã Tân Thành	210
5	Từ ngã tư xóm Trụ Sở (+) 100m đi UBND xã	210
X	XÃ TÂN THÀNH	
1	Từ cổng UBND xã (+) 700m đi vào xã Hợp Tiến (huyện Đồng Hỷ)	300
2	Từ cổng UBND xã đi ra UBND huyện qua ngã tư La Lẻ 100 m	300
3	Từ ngã ba Trung tâm xã (+) 100m đi xóm Đồng Bốn	250
4	Từ ngã tư La Lẻ (+) 100m đi xóm Vo	220
5	Từ Ngã tư La Lẻ (+) 100m đi xã Tân Kim	220
6	Từ Trạm điện Cầu Muối (+) 420m đi ra UBND xã	220
7	Từ Trạm điện Cầu Muối (+) 320m đi vào xã Hợp Tiến	220
8	Từ ngã ba Na Bì (+) 450m đi ra UBND xã	220
9	Từ ngã ba Na Bì (+) 300m đi vào xã Hợp Tiến	220

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
10	Từ ngã ba Na Bì (+) 300m đi vào đình Na Bì	210
XI	XÃ TÂN KIM	
1	Từ cổng UBND xã (+) 150m đi xã Tân Khánh	300
2	Từ cách cổng UBND xã 150m đi xã Tân Khánh đến 500m	250
3	Từ cổng UBND xã đến ngã ba xóm Mỏn Hạ	
3.1	- Từ cổng UBND xã (+) 1000m	270
3.2	- Cách cổng UBND xã 1000m đến ngã ba xóm Mỏn Hạ	230
4	Từ ngã ba xóm Mỏn Hạ (+) 150m đi xóm Kim Đĩnh	230
5	Từ ngã tư xóm Kim Đĩnh đi các phía:	
5.1	- Vào 100m đi trại giống	210
5.2	- Vào 200m đi Đội 6	210
5.3	- Vào 50m đi Đội 2	210
5.4	- Vào 50m đi Đội 1	210
6	Từ cổng UBND xã (+) 1000m đi Làng Châu	210
XII	XÃ TÂN KHÁNH	
1	Từ cổng UBND xã (+) 100m đi xã Bảo Lý	600
2	Từ cổng UBND xã (+) 100m đi xã Bàn Đạt	600
3	Từ ngã ba đường đi xã Bàn Đạt đến ngã ba đường rẽ xóm La Tú	250
4	Từ ngã ba đường rẽ Trạm Y tế xã (+) 80m	250
XIII	XÃ TÂN ĐỨC	
1	Từ đầu cầu bằng đi ngược, xuôi 100m hai bờ sông Đào	350
2	Từ cổng chính của chợ (+) 200m đi xóm Diễn	450
3	Từ cổng chính của chợ đi xóm Ngoài	
3.1	- Từ cổng chính của chợ (+) 200m	450
3.2	- Cách cổng chính chợ 200m đến 300m	300
4	Từ cổng chính chợ đến đầu cầu bằng	500
5	Từ ngã ba xóm Ngoài đi Nhà văn hóa xóm Ngọc Lý	

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5.1	- Từ ngã ba xóm ngoài (+) 200m	300
5.2	- Từ qua 200m đến Nhà Văn hoá xóm Ngọc Lý	250
6	Từ cách đầu cầu bằng 100 đi Lữ Vân, đi xã Lương Phú đến hết đất Tân Đức	210
7	Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn (+) 200m đi xã Tân Hòa, đi xóm Viên, đi xã Tiến Thắng (huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang)	210
8	Từ ngã ba xóm Ngọc Lý đi đến Nhà văn hóa xóm Tân Ngọc	210
9	Từ đầu cầu Vòng đi xóm Lệnh, xóm Quại đến giáp đất xã Thanh Ninh	210
XIV	XÃ XUÂN PHƯƠNG	
1	Từ ngã ba UBND xã đến Công Na Oan	500
2	Từ ngã ba UBND xã (+) 100m đi xuôi cầu Cống	450
3	Từ ngã ba UBND xã đến chợ Đình	400
4	Từ cống Na Oan đến gặp Quốc lộ 37	400
5	Từ cầu bằng gốc đa đi xã Tân Kim hết địa phận xã Xuân Phương	500
6	Từ ngã ba đường Quốc lộ 37 đến gốc đa (Cầu Mây cũ)	800
7	Từ gốc đa (Cầu Mây cũ) đến lò vôi (đường đi Bảo Lý)	500
XV	XÃ NHÃ LỘNG	
1	Đất phía sau giáp đất chợ Cầu	350
2	Từ Quốc lộ 37 đi qua cổng Nhà Thờ 50m	310
XVI	XÃ ĐIỀM THUY	
1	Từ ngã tư Diềm Thuy đi Quốc lộ 3 đến giáp đất Phở Yên	450
2	Từ ngã tư Diềm Thuy đến gặp đường 261 đi Phở Yên	350
3	Đường 266: Từ ngã ba đường rẽ 261 đi xuôi đến hết đất xã Diềm Thuy	310
4	Từ Quốc lộ 37 (+) 500m đi Trường Tiểu học xã Diềm Thuy	390
5	Đường 261: Từ ngã ba đi Phở Yên đến hết đất Diềm Thuy	310
XVII	XÃ THƯỢNG ĐÌNH	

Giá đất ở huyện Phú Bình

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Từ Quốc lộ 37 (+) 100m vào UBND xã	310
2	Từ cổng Trường Tiểu học xã Thượng Đình (+) 150m đi hai phía	310
XVIII	XÃ BẢO LÝ	
1	Từ cổng Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp (+) 200m đi UBND xã Bảo Lý	500
2	Từ cầu Vạn Giã (+) 200m đi ngược UBND xã Bảo Lý; Từ cầu Vạn Giã (+) 200m đi xuôi Cầu Mây	310
3	Từ cầu bằng Bảo Lý đi xuôi 200m; đi ngược xã Đào Xá 300m	400
4	Từ cầu bằng Bảo Lý đến ngã ba xóm Thượng	
4.1	- Từ cầu bằng Bảo Lý đến cổng Trường Mầm non	500
4.2	- Từ cổng Trường Mầm non đến ngã ba xóm Thượng	370
XIX	XÃ ĐÀO XÁ	
1	Đường bờ đê sông Đào (đường nhựa Cầu Mây - Đồng Liên địa phận xã Đào Xá)	
1.1	Từ ngã ba kè Lũ Yên đi xuôi, đi ngược 200m	530
1.2	Từ cách ngã ba kè Lũ Yên 200 m đi xuôi xã Bảo Lý đến 800m	430
1.3	Từ cách ngã ba kè Lũ Yên đi ngược dòng chảy 200m đến 300m	320
1.4	Từ đầu cầu vòng xóm Dẫy đi ngược, đi xuôi sông 200m	320
1.5	Các đoạn còn lại thuộc xã Đào Xá	310
2	Từ đầu kè Lũ Yên đi xã Bàn Đạt đến ngã ba đường đi xã Tân Khánh	320
XX	XÃ THANH NINH	
1	Từ cổng UBND xã đi Cầu Ca đến hết địa phận xã	500
2	Từ cổng UBND xã đi Dương Thành	
2.1	Từ cổng UBND xã đến ngã ba đường rẽ xóm Tiên Phong	500
2.2	- Từ ngã ba đường rẽ xóm Tiên Phong đến cổng Trường cấp I, cấp II xã Thanh Ninh	400

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2.3	- Từ cổng Trường cấp I, II xã Thanh Ninh đến giáp đất Dương Thành	350
3	Từ ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong đi xã Lương Phú	
3.1	Từ ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong (+) 100m	400
3.2	Từ cách ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong 100m đến 300m	350
3.3	Đoạn còn lại đi xã Lương Phú	310
4	Từ cổng UBND xã Thanh Ninh đến ngã ba đường rẽ xóm Hòa Bình (Thanh Ninh)	
4.1	Từ cổng UBND xã (+) 100 m	400
4.2	Từ cách cổng UBND xã 100 m đến ngã ba đường rẽ xóm Hòa Bình	310
XXI	XÃ ĐỒNG LIÊN	
1	Đoạn đường bờ đê Sông Đào địa phận xã Đồng Liên	
1.1	Từ đầu cầu Trắng (Đồng Vỹ) đi xuôi, đi ngược dòng Sông Đào 100m	230
1.2	Từ cổng UBND xã Đồng Liên đi xuôi và đi ngược dòng Sông Đào 100m	230
1.3	Từ kè Đá Gân đi xuôi và đi ngược dòng Sông Đào 100m	250
1.4	Các đoạn còn lại	220
2	Từ bờ đê đi đến đầu cầu treo xã Đồng Liên - Hương Sơn thành phố Thái Nguyên	210
3	Đoạn từ đầu cầu bằng Trung tâm xã Đồng Liên (+) 200m đi xã Bàn Đát	220
XXII	XÃ BÀN ĐẠT	
1	Từ cổng UBND xã Bàn Đát đi xuôi xóm Bàn Đát 200m	230
2	Từ cách cổng UBND xã 200m đến cầu Cuông (xóm Tân Minh)	210
3	Từ cổng UBND xã đến ngã ba Ao Văn Nghệ (xóm Na Chặng)	220
4	Từ Cầu Trắng (+) 200m đi xóm Đồng Vỹ	220
5	Từ cách Cầu Trắng 200m đến Ao Văn Nghệ (xóm Na Chặng), đi xóm Việt Long	210

II. Giá đất ở tại thị trấn Hương Sơn chưa được quy định chi tiết trong bảng giá trên, thì được áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Nội dung	Mức giá
1	Loại 1	350
2	Loại 2	330
3	Loại 3	310
4	Loại 4	290

Tiêu chí phân loại cụ thể như sau:

a) Loại 1: Các ô thửa đất có vị trí thuận lợi nhất, có khả năng sinh lợi cao nhất trong khu vực, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m;

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) lớn hơn hoặc bằng 2,0m;

- Cách chợ, trung tâm thị trấn, trường học, Khu công nghiệp TNG, Quốc lộ 37, không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

b) Loại 2: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 1, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 3,5 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,5 m;

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có (mặt) đường rộng nhỏ hơn 2,5 m, nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,0 m;

- Cách chợ, trung tâm thị trấn, trường học, Khu công nghiệp TNG, Quốc lộ 37, không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m;

- Cách chợ, trung tâm thị trấn, Quốc lộ 37 qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

- Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

Giá đất ở huyện Phú Bình

c) Loại 3: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 2; thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Cách chợ, trung tâm thị trấn, Quốc lộ 37 qua 500m đến 1000m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

- Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 500m đến 1000m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

d) Loại 4: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 3, không đủ các điều kiện trên.

III. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những tuyến đường liên thôn, liên xã, liên huyện, tỉnh lộ và Quốc lộ chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội dung	Vùng	
	Trung du	Miền núi khu vực 2
Loại 1	310	210
Loại 2	290	190
Loại 3	270	170
Loại 4	240	150

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

PHỤ LỤC SỐ 05: GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN ĐỒNG HỖ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2010 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	TRỤC QUỐC LỘ 1B	
1	Từ giáp đất xã Cao Ngạn đến cách ngã ba xã Hoá Thượng 200m	2.000
2	Ngã ba xã Hoá Thượng về hai phía (đi cầu Cao Ngạn và đi thị trấn Chùa Hang) 200m	2.500
3	Từ ngã ba xã Hóa Thượng đến hết đất kiot xăng Cty CP thương mại TN đi Lạng Sơn	2.500
4	Từ giáp đất kiot xăng công ty CP thương mại TN đến Km7 + 150 m	2.000
5	Từ Km 7 + 150m đến Km 8	1.500
6	Từ Km 8 đến qua UBND xã Hóa Trung 100m	800
7	Cách cổng UBND xã Hóa Trung 100m đến Km9 + 500m	600
8	Từ Km9 + 500m đến Km12	500
9	Từ Km 12 đến Km 12 + 300m	1.000
10	Từ Km 12 + 300m đến cổng Nhà máy xi măng TN	1.500
11	Từ cổng nhà máy xi măng TN đến hết địa phận xã Quang Sơn	800
B	TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1B CŨ	
1	Từ cổng HTX Cờ Hồng (giáp đất xã Đồng Bầm) đến cổng Bà Thành	4.000
2	Từ cổng Bà Thành đến hiệu thuốc Đồng Hỷ	5.000
3	Từ hiệu thuốc Đồng Hỷ đến hết đất kiốt xăng (gần Trạm vật tư nông nghiệp huyện Đồng Hỷ)	4.000
4	Từ giáp đất kiốt xăng (gần trạm vật tư Nông nghiệp) đến đường rẽ vào Bộ Tư lệnh QKI	3.500
5	Từ đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I đến đường rẽ vào lữ 575	2.500

Giá đất ở huyện Đồng Hỷ

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
6	Từ đường rẽ vào lữ 575 đến cách ngã ba xã Hoá Thượng 200m	2.000
C	TRỤC ĐƯỜNG 269	
1	Đường tròn Chùa Hang đến giáp đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 12 + 13, TT Chùa Hang	5.000
2	Từ đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 12 + 13 đến Cầu Đỏ	4.000
3	Từ Cầu đỏ đến hết đất kiôt xăng DN Đồng Tâm	3000
4	Từ giáp đất kiôt xăng DN Đồng Tâm đến cầu Linh Nham	2000
5	Cách Cầu linh Nham 100m đi về phía Linh Sơn	1000
6	Từ cầu Linh Nham + 100m đến ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp trường quân sự)	700
7	Từ ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp trường quân sự) đến qua UBND xã Linh Sơn 100m	900
8	Từ qua UBND xã Linh Sơn 100m đến cầu Ngòi Chẹo	500
9	Từ cầu Ngòi Chẹo đến cách chợ Nam Hoà 200m	700
10	Chợ Nam Hoà 200m về 2 phía	1.200
11	Từ cách chợ Nam Hoà 200m đến cầu Thác Lạc	600
12	Từ cầu Thác Lạc đến đường tàu quặng	800
13	Từ đường tàu quặng đến cầu Đợi chờ	1.000
14	Từ cầu Đợi Chờ đến đường rẽ đi Tân Lợi	600
15	Từ đường rẽ đi Tân Lợi đến cầu Đã	500
16	Từ cầu Đã đến cách cổng UBND xã Hợp Tiến 500m	500
17	UBND xã Hợp Tiến + 500m về hai phía	600
18	Từ cách cổng UBND xã Hợp Tiến 500m đến hết đất xã Hợp Tiến	500
D	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CÒN LẠI CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
I	THỊ TRẤN CHÙA HANG	
1	Từ trục đường QL1B nối với đường 269 (đoạn cạnh chợ Chùa Hang và đoạn cạnh đường tròn tiểu công viên)	4.500

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2	Các tuyến đường rẽ từ trục đường QL1B nối với đường 269 (đoạn cạnh chợ Chùa Hang và đoạn cạnh đường tròn tiểu công viên) vào 100m đã được đổ bê tông có nền đường rộng $\geq 2,5m$.	1.200
3	Các tuyến đường rẽ từ trục đường QL1B	
3.1	Từ QL1B cũ đến giáp đất sân bay Đồng Bầm (lối rẽ đối diện lò vôi - đoạn đường đã đổ bê tông)	1.200
3.2	Từ QL1B cũ đến hết Núi phán (lối rẽ đối diện đường vào khu TTVH Chùa Hang)	1.200
3.3	Từ QL1B đi trường cấp II Đồng Bầm (lối rẽ đối diện đường Thanh niên)	1.200
3.4	Đường thanh niên (Trục đường từ QL1B đi gặp đường 379)	2.000
	- Các tuyến rẽ từ đường Thanh niên vào 100m đã được đổ bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	1.000
3.5	Trục đường từ QL1B đến khu dân cư tập thể Lâm sản	
3.5.1	Từ QL1B cũ đến cổng Trung tâm dạy nghề huyện	1500
3.5.2	Từ cổng Trung tâm dạy nghề huyện vào hết đường quy hoạch của khu dân cư tập thể Lâm sản (Trục chính)	1.000
3.5.3	Các nhánh rẽ trên trục đường từ QL1B đến cổng trung tâm dạy nghề huyện vào 200m	1.000
3.6	Từ QL1B đi trạm xá Đồng Bầm (Đến hết đất thị trấn)	1.500
3.7	Các tuyến đường rẽ còn lại từ QL1B vào 100m (đã được đổ bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5m$)	1.200
4	Trục đường 379 (từ đường tròn Chùa Hang đi đường tròn Núi Voi)	
4.1	Từ đường tròn Chùa Hang đến đường rẽ vào Chùa Hang	4.500
4.2	Từ đường rẽ vào Chùa Hang đến đường lối rẽ đường Thanh niên	2.500
4.3	Từ lối rẽ đường Thanh niên đến cách đường tròn Núi Voi 100m	2.000
4.4	Đường tròn Núi Voi + 100m về các phía (Cao ngạn, Chùa hang, Núi Còi)	2.500

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4.5	Qua đường tròn Núi voi 100m đi hết đất Núi Còi	800
4.6	Qua đường tròn Núi voi 100m đi Công ty CPXM Cao ngạn (hết đất thị trấn)	
4.6.1	Qua đường tròn Núi Voi 100m đi tiếp 100m	1.500
4.6.2	Cách đường tròn Núi Voi 200m đi Công ty CPXM Cao Ngạn (đến hết đất thị trấn)	1.000
4.7	Đường tròn Núi voi rẽ vào Trạm xá Núi voi	1.200
4.8	Các tuyến đường rẽ còn lại từ đừong 379 vào 100m (đã được đổ bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5m$)	800
4.9	Từ đường 379 đến Cổng Chùa Hang	3000
5	<i>Đường QL1B cũ rẽ cạnh chi cục Thuế gặp đường 379</i>	
5.1	Từ QL1B cũ vào 100m	1500
5.2	Sau 100m đến gặp đường 379	800
6	<i>Đường Hữu nghị thị trấn Chùa Hang (toàn tuyến)</i>	1.200
7	<i>Trục đường rẽ từ đường tròn Chùa Hang vào 100m đi nghĩa trang áp Thái</i>	1500
8	<i>Từ đường Thanh niên nối sân vận động Chùa hang (ngõ số 2)</i>	1.000
9	<i>Từ đường Thanh niên nối sân vận động Chùa hang (ngõ số 4)</i>	1.000
10	<i>Các đường trong khu quy hoạch Đá xẻ (cạnh nhà văn hoá tổ 4, 5)</i>	1000
11	<i>Các đường trong khu quy hoạch Lâm trường Đồng Phú (sau nhà văn hoá tổ 2, 3)</i>	800
12	<i>Các đường trong khu quy hoạch Mỏ đá Núi voi</i>	800
13	<i>Các trục đường bê tông, nhựa còn lại thuộc Thị trấn Chùa Hang có mặt đường rộng $\geq 2,5m$</i>	500
14	<i>Các trục đường còn lại chưa bê tông, nhựa thuộc Thị trấn Chùa Hang có đường rộng $\geq 3,0m$</i>	300
II	XÃ HOÁ THƯỢNG	
1	<i>Các tuyến đường rẽ từ trục QL1B</i>	

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1.1	QL1B đến cổng chính BTL QKI	1.500
1.2	QL1B đến lò vôi Nha Trang	600
1.3	Các tuyến đường rẽ từ QL1B cũ vào 200m về phía hai bên đường (tính từ đường rẽ đối diện cổng trường cấp 3 đến đường rẽ vào nhà văn hóa xóm Hưng Thái) có mặt đường bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 2,5m$	600
1.4	Từ QL1B đến trường Mầm Non Quân khu I	
1.4.1	QL1B đến trạm 88 cũ	1.000
1.4.2	Từ trạm 88 cũ đến trường mầm non Quân khu I	700
1.4.3	Trục phụ (Đối diện trường Mầm Non Quân khu I hiện tại)	450
1.4.4	Trục phụ (Khu trường Mầm Non Quân khu I hiện tại)	500
1.5	QL1B đến ngã 3 (đường giáp nhà ông Hoàng Sính)	800
1.6	Từ QL1B đến bệnh xá 43 (đường giáp XN may 20)	1.000
1.7	Từ QL1B vào 200m (đoạn Km4 + 600m) đi vào Núi Cái	500
1.8	Từ QL1B vào 200m (đoạn Km4 + 400m) đi vào Núi Kháo	500
1.9	Từ QL1B vào 200m (đoạn Km4 + 500m) đi vào đồi Pháo cũ	500
1.10	Đường rẽ trực đường từ QL1B đến cổng Quân khu I (đường vào cổng Quân khu I cũ)	1.100
1.11	Từ QL1B vào 100m (đoạn Km4 + 900m) đi vào xóm Đồng Thái (đoạn giáp Trường cấp 2 nối với đường vào lữ 575)	500
1.12	Từ QL1B đi lữ 575 (hết địa phận xã Hoá Thượng)	700
1.13	Từ QL1B đến cổng trạm nước sạch	500
2	<i>Các tuyến đường rẽ từ trục QL1B mới</i>	
2.1	Từ QL1B mới đến nhà văn hóa xóm Sơn Cầu	1.000
2.2	Từ nhà văn hóa xóm Sơn Cầu đến đường 359 (cũ)	400
3	<i>Trục từ ngã ba Km7 QL1B đi Trung đoàn 601 - Góc Vối</i>	
3.1	Trục từ ngã ba Km7 QL1B đến ngã tư Gò Cao (rẽ đi Minh Lập)	1000
3.2	Từ ngã tư Gò Cao đi Góc Vối (hết địa phận xã Hoá Thượng)	500
4	<i>Trục từ ngã ba đường đi Hoà Bình đến cầu Mơn</i>	

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4.1	Từ ngã ba (đường đi Hoà Bình) + 100m	900
4.2	Từ cách ngã ba (đường đi Hoà Bình) 100m đến đỉnh dốc Văn Hữu	600
4.3	Từ đỉnh dốc Văn Hữu đến cầu Môn	500
5	<i>Trục từ ngã tư Gò Cao đi Minh Lập (hết địa phận xã Hoá Thượng)</i>	400
6	<i>Các tuyến đường rẽ từ trục đường 269</i>	
6.1	Từ đường 269 đi xóm ấp Thái vào 200m	1000
6.2	Từ đường 269 đi xóm ấp Thái vào 200m đến hết đất xóm ấp Thái	800
6.3	Từ đường 269 đi xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hoà) vào 200m	700
6.4	Từ đường 269 đi xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hoà) vào 200m đến hết đất Tân Thái	500
6.5	Từ đường 269 đi khu dân cư xóm Tân Thái 200m (đổi diện đường rẽ vào NVH xóm Tân Thái)	600
6.6	Từ đường 269 đi đồi bệnh viện cũ vào 200m	900
6.7	Từ đường 269 đi đồi bệnh viện cũ vào 200m đến đồi bệnh viện cũ	700
6.8	Từ đường 269 đi xóm ấp Thái (lối rẽ cạnh kiôt xăng) vào 200m	900
6.9	Từ đường 269 đi xóm ấp Thái (lối rẽ cạnh kiôt xăng) vào 200m đến hết đất xóm ấp Thái	700
6.10	Từ đường 269 đi công trại chăn nuôi Tân Thái vào 200m	600
6.11	Từ đường 269 đi công trại chăn nuôi Tân Thái vào 200m đến công trại chăn nuôi Tân Thái	400
7	<i>Các tuyến đường trong khu quy hoạch Quân khu I (Trục chính)</i>	
7.1	Khu trạm phòng dịch E651	700
7.2	Khu Xí nghiệp may 20	600
7.3	Khu Cục hậu cần (trục đi vào nhà ông Lã Dưỡng và trục giáp Lữ đoàn 210 trước nhà ông Bùi Viết Tùng) - Khu gia đình cục hậu cần	500

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
7.4	Khu Công ty Việt Bắc cũ	600
7.5	Trục từ cách QL1B 200m đến ngã tư (giáp ranh Chùa Hang)	1.000
7.6	Khu X81 (Đường rẽ từ QL1B vào 40m)	1.000
III	XÃ HÓA TRUNG	
1	<i>Đường rẽ từ QL1B đến cổng trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu (địa phận xã Hóa Trung)</i>	600
2	<i>Đường rẽ từ QL1B (giáp đất Hóa Thượng) đến cổng Lữ đoàn 575</i>	400
3	<i>Các tuyến đường rẽ từ QL1B vào 200m</i>	
3.1	Đoạn từ Km7 đến UBND xã Hoá Trung	
3.1.1	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	300
3.1.2	Đường chưa bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 3m$	250
3.2	Đoạn từ UBND xã Hoá Trung đến Km12	
3.2.1	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250
3.2.2	Đường chưa bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 3m$	220
IV	XÃ QUANG SƠN	
1	Từ QL1B đi xã Tân Long (đường 135) đến hết địa phận xã Quang Sơn	400
2	Từ QL1B qua UBND xã Quang Sơn đến trường THPT Trần Quốc Tuấn	1.000
3	Từ QL1B vào xóm Đồng Thu I đến cổng trường Tiểu học Quang Sơn	350
4	Từ QL 1B vào xóm Viên Ván đi Mỏ đá La Hiên (hết địa phận xã Quang Sơn)	350
5	Trục đường nhựa từ đường 135 xóm Na Oai đi đến trường tiểu học xã Quang Sơn	400
6	Từ đường nhựa xóm Na Oai đi Tân Long (hết địa phận xã Quang Sơn)	350
7	Từ trường THPT Trần Quốc Tuấn đến cổng trường tiểu học xã Quang Sơn	400
8	Từ đường nhựa xóm Xuân Quang I vào xóm Na Lay đi xã Tân Long (hết địa phận xã Quang Sơn)	250

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
9	Trục đường từ xóm Đồng Thu I vào xóm Đồng Chuồng đi xã La Hiên (hết địa phận xã Quang Sơn)	200
V	THỊ TRẤN SÔNG CẦU	
1	Từ QL1B đến đường tròn thị trấn Sông Cầu	
1.1	Từ giáp đất xã Hóa Trung đến cách cổng trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu 100m	600
1.2	Từ cách cổng trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu 100m đến ngã tư đường tròn Thị trấn Sông Cầu	800
2	Từ ngã tư đường tròn Thị trấn đến bình phong xóm Liên cơ đi xóm 9	600
3	Từ ngã tư đường tròn Thị trấn đến chân đồi cây trám xóm Tân Tiến	500
4	Từ đồi cây trám đến hết đường nhựa xóm 5	300
5	Từ ngã tư đường tròn thị trấn + 100m đi Trung tâm Văn hoá thể thao thị trấn	400
6	Từ bình phong xóm Liên cơ đi xóm 4 đến QL1B	500
7	Từ bình phong xóm Liên cơ đến đỉnh dốc đồi cây giang	350
8	Từ bình phong xóm 4 đi xóm La Mao đến ngã ba xóm 9	300
9	Từ đồi cây giang đến cầu treo xóm 7	300
10	Từ ngã ba trạm y tế đến trạm bơm	350
11	Từ ngã ba trạm y tế đến cổng trường cấp II	400
12	<i>Các trục đường bê tông, nhựa từ đường chính đi tiếp 300m, có mặt đường rộng $\geq 2,5m$,</i>	300
13	Các trục đường còn lại (đã được bê tông hoặc nhựa)	250
14	Các trục chưa bê tông hoặc nhựa thuộc thị trấn Sông Cầu có đường rộng $\geq 3,0m$	200
VI	XÃ LINH SƠN	
1	Đường 269 đến cầu treo Bến Oánh (cả 2 nhánh)	400
2	Từ ngã ba Hùng Vương đến cầu phao Ngọc Lâm	300
3	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m đường đất có mặt đường rộng $\geq 3,0m$	200
VII	XÃ NAM HOÀ	
1	Từ đường 269 đi xã Huồng Thượng (hết địa phận xã Nam Hòa)	500
2	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250
3	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m đường đất có mặt đường rộng $\geq 3,0m$	200
VIII	THỊ TRẤN TRẠI CAU	
1	<i>Từ ngã ba Thương nghiệp đến cổng Phân viện</i>	800
2	<i>Từ ga 48 đến ngầm xã Cây Thị</i>	400
3	<i>Từ cổng mỏ sắt Trại Cau đến Nhà văn hóa tổ 7,8</i>	400
4	<i>Các tuyến đường rẽ từ đường 269 vào 200m</i>	
4.1	Đường bê tông, nhựa (mặt đường $\geq 2,5m$)	400
4.2	Đường chưa bê tông, nhựa (đường rộng $\geq 3,0m$)	300
IX	XÃ TÂN LỢI	
1	<i>Các tuyến rẽ từ đường 269 vào 200m</i>	
1.1	Đường bê tông hoặc nhựa mặt đường rộng $\geq 2,5m$	220
1.2	Đường chưa bê tông, nhựa (đường rộng $\geq 3,0m$)	200
2	<i>Cách UBND xã Tân Lợi 200m đi Phú Bình đến hết đất xã Tân Lợi</i>	300
X	XÃ HỢP TIẾN	
1	UBND xã Hợp Tiến + 500m đi Phú Bình	600
2	Cách UBND xã Hợp Tiến 500m đi Phú Bình đến hết đất Hợp Tiến	300
XI	XÃ CÂY THỊ	
1	Từ giáp đất Trại Cau đến cổng UBND xã Cây Thị	400
2	Từ cổng UBND xã Cây Thị đến cổng khe tuyến I	350
3	Từ cổng khe tuyến I đến ngầm tràn đèn Ông Thị	300

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Từ ngằm tràn đền Ông Thị đến chân dốc cổng trời (đường đi xã Văn Hán)	250
XII	XÃ HÒA BÌNH	
1	Cổng chợ Hòa Bình + 200m về hai phía	700
2	Qua cổng chợ Hòa Bình 200m đến giáp đất xã Văn Lãng	300
3	Cách cổng chợ Hòa Bình 200m đến giáp đất xã Tân Long	350
4	Cách cổng chợ Hòa Bình 200m đến giáp cầu phố Hích	450
5	Từ cầu phố Hích đến giáp đất xã Minh Lập	350
XIII	XÃ MINH LẬP	
1	Cổng chính Chợ Trại Cài + 200m về các phía	600
2	Từ Cầu Mơn đến cách cổng chính chợ Trại Cài 200m	400
3	Từ cách cổng chính chợ Trại Cài 200m đi cầu Lát (giáp đất xã Hòa Bình)	400
4	Từ cách cổng chính chợ Trại Cài 200m qua UBND xã đến giáp đất xã Hóa Thượng	300
5	Từ cách cổng chính chợ Trại Cài 200m đến hết xóm Sông Cầu (trục chính)	250
6	Từ đường Hoá Thượng - Hoà Bình rẽ đến nhà văn hoá xóm Hang Ne	200
7	Từ cổng UBND xã Minh Lập + 200m vào xóm Ao Sơn	200
8	Từ ngã ba xóm Na Ca + 200m đi Góc Đa, Tân Lập, La Địa	200
9	Từ ngã ba xóm Đoàn Kết + 200m đi Làng Chu, Theo Cày	200
10	Từ ngã ba xóm Cầu Mơn 2 + 200m đi La Đà	200
11	Từ ngằm Cà Phê vào 200m đi Đồng Sẻ	200
12	Từ ngã ba xóm Bà Đanh vào 200m đi xóm Bà Đanh 1 + 2	300
XIV	XÃ KHE MO	
1	<i>Trục đường từ cầu Linh Nham đi Đèo khế gặp đường QL1B</i>	
1.1	Từ cầu linh Nham + 100m đi về phía Khe Mo	700
1.2	Cách cầu Linh nham 100m đến giáp kiốt xăng dầu Thuận Phát	500

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1.3	Từ đất kiốt xăng dầu Thuận Phát đến cổng Khe Mo	600
1.4	Từ cổng Khe Mo đi Đèo Khế gặp đường QL1B	300
2	<i>Đường Khe Mo đi Văn Hán</i>	
2.1	Ngã ba chợ Khe Mo + 100m về 3 phía	600
2.2	Cách ngã ba chợ Khe Mo 100m đi xã Văn Hán (hết địa phận xã Khe Mo)	250
2.3	Từ đường nhựa (ngã ba xóm Hải Hà) đến Cầu Sắt	200
2.4	Từ đường nhựa (ngã ba xóm Ao Rôm II) đến cổng tiểu đoàn 1 lữ đoàn 575	200
XV	XÃ VĂN HÁN	
1	<i>Tuyến Khe Mo - Đèo Nhâu</i>	
1.1	Từ giáp đất Khe Mo đến cách chợ Văn Hán 100m	250
1.2	Đoạn từ cổng chợ Văn Hán đi về 2 phía 50m	800
1.3	Đoạn từ cách cổng chợ Văn Hán 50m đi tiếp 50m	400
1.4	Đoạn từ Ngã ba Phả Lý đến cột điện phân tuyến Phả Lý - Thái Hưng	300
1.5	Đoạn từ cột điện phân tuyến Phả Lý - Thái Hưng đến Đèo Nhâu	200
1.6	Đoạn từ Ngã ba xóm Phả Lý đến trạm biến thế xóm Phả Lý	300
XVI	XÃ HUỐNG THƯỢNG	
1	Cầu treo xã Huống Thượng đi ngã tư xóm Hóc	700
2	Từ ngã tư xóm Hóc đến giáp đất xã Nam Hoà	500
3	Từ ngã tư xóm Hóc đến Cầu treo xóm Sộp	200
4	Từ Cầu phao xóm Huống Trung đến đội 18 xóm Huống Trung (đường đi sang xã Linh Sơn)	200
5	Từ cổng làng xóm Trám đi xóm Huống Trung (toàn tuyến)	200
6	Từ cầu treo Huống Thượng đi xóm Cây (toàn tuyến)	200
7	Từ cổng làng xóm Bầu đến nhà văn hoá xóm Bầu	200
8	Từ UBND xã Huống Thượng đi trường dạy nghề QKI	200
XVII	XÃ VĂN LĂNG	

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Từ giáp đất xã Hòa Bình đến đài tưởng niệm	300
2	Từ đài tưởng niệm đến cầu treo Khe Tiên	400
3	Từ ngã ba xóm Tân Lập đến hết trường THCS	250
4	Từ hết đất trường THCS đến giáp đất xã Phú Đô (Phú Lương)	200
XVIII	XÃ TÂN LONG	
1	Từ cổng UBND xã đến cầu tràn Làng Mới	600
2	Từ cổng UBND xã đến đường rẽ vào trạm biển áp xóm Làng Mới	600
3	Từ đường rẽ vào Trạm biển áp xóm Làng Mới đến giáp đất xã Quang Sơn	350
4	Từ cầu tràn liên hợp xóm Làng Mới đến giáp đất xã Hòa Bình	350
5	Từ ngã ba cầu tràn đến Đài tưởng niệm xã Tân Long	300
6	Từ Đài tưởng niệm xã Tân Long đến cầu tràn liên hợp xóm Đồng Mây	200
7	Từ cầu tràn liên hợp xóm Đồng Mây đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Làng Giếng	250

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài các trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội dung	Vùng miền núi khu vực 1	Vùng miền núi khu vực 2	Vùng miền núi khu vực 3
Loại 1	210	190	170
Loại 2	190	170	150
Loại 3	170	150	130
Loại 4	150	130	110

Ghi chú:

Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

PHỤ LỤC SỐ 06: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN ĐẠI TỪ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	Trục quốc lộ 37	
I	Trục đường chính từ giáp đất huyện Phú Lương đến đèo khế giáp đất huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	
1	Từ giáp đất Phú Lương - Đến đường rẽ vào UBND xã Cù Vân	900
2	Từ đường rẽ UBND xã Cù Vân - Đến cầu Rùm xã Cù Vân	1.400
3	Từ cầu Rùm xã Cù Vân - Đến cầu Khe Lạnh	1.200
4	Từ cầu Khe Lạnh - Đến đường Tàu cắt ngang xóm 11 xã Hà Thượng	2.300
5	Từ đường Tàu cắt ngang xóm 11 xã Hà Thượng - Đến Km số 17 (+) 200m Thái Nguyên - Đại Từ	1.500
6	Từ Km số 17 (+) 200m Thái Nguyên - Đại Từ - Đến Km số 19 đường rẽ vào xóm 3 xã Hà Thượng	1.300
7	Từ Km số 19 đường rẽ vào xóm 3 xã Hà Thượng - Đến hết đất xã Hà Thượng (giáp đất xã Hùng Sơn)	1.300
8	Từ giáp đất xã Hà Thượng - Đến cổng Lâm Trường	1.300
9	Từ cổng Lâm Trường Đại Từ - Đến đường rẽ vào Hồ Núi Cốc	2.500
10	Từ đường rẽ vào Hồ Núi Cốc - Đến đầu cầu Huy Ngạc	3.000
11	Từ đầu cầu Huy Ngạc đến đường rẽ xóm Táo xã Hùng Sơn	5.000
12	Từ đường rẽ xóm Táo xã Hùng Sơn - Đến cổng cầu Bò	5.200
13	Từ cổng cầu Bò - Đến cổng Kho Bạc cũ	6.000
14	Từ cổng Kho Bạc cũ - Đến Ki ốt xăng số 19 (Đối diện nghĩa trang TT Đại Từ)	5.200
15	Từ Ki ốt xăng số 19 (Đối diện nghĩa trang TT Đại Từ) - Đến đường rẽ vào xóm Gò	4.000

Giá đất ở huyện Đại Từ

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
16	Từ đường rẽ vào xóm Gò - Đến cầu Đen	3.000
17	Từ cầu Đen - Đến trạm biến áp xã Tiên Hội	2.000
18	Từ trạm biến áp xã Tiên Hội - Đến đường rẽ vào nghĩa trang xã Tiên Hội	2.300
19	Từ đường rẽ vào nghĩa trang xã Tiên Hội - Đến cầu suối Nong	2.000
20	Từ cầu suối Nong - Đến đường rẽ vào xã Hoàng Nông (Đốc đò)	1.900
21	Từ đường rẽ vào xã Hoàng Nông (Đốc đò) - Đến cầu Điệp	1.200
22	Từ cầu Điệp - Đến hết đất xã Tiên Hội (Giáp đất xã Bản ngoại)	1.100
23	Từ giáp đất xã Tiên Hội - Đến cống Tiêu Ba Giăng	1.200
24	Từ cống tiêu Ba Giăng - Đến đường rẽ vào xã La Bằng	1.000
25	Từ đường rẽ vào xã La Bằng - Đến hết đất xã Bản Ngoại	700
26	Từ giáp đất xã Bản Ngoại - Đến cách ngã ba Khuôn ngàn 150 m	1.000
27	Từ Ngã ba Khuôn Ngàn (+150 m) về hai phía	1.500
28	Từ qua ngã ba Khuôn ngàn 150 m- Đến đỉnh Dốc Mon (đường rẽ vào xã La Bằng)	1.100
29	Từ đỉnh Dốc Mon (đường rẽ vào xã La Bằng) - Đến cầu Phú Xuyên	1.300
30	Từ cầu Phú Xuyên-Đến qua trụ sở UBND xã Phú Xuyên 300m	1.500
31	Từ qua trụ sở UBND xã Phú Xuyên 300m - Đến cầu Trà	1.200
32	Từ cầu Trà - Đến cầu Tây xã Yên Lãng	1.000
33	Từ cầu Tây xã Yên Lãng đến ngã ba đường rẽ vào xóm Tiên Đốc	1.400
34	Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Tiên Đốc đến cổng trường tiểu học Yên Lãng	1.600
35	Từ cổng trường Tiểu học xã Yên Lãng - Đến qua Ki ốt xăng Đèo Khé 100m	1.100
36	Từ qua Ki ốt xăng Đèo Khé 100m - Đến hết đất xã Yên Lãng (giáp đất huyện Sơn Dương – Tuyên Quang)	300

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
II	Trục phụ Quốc Lộ 37	
1	Quốc Lộ 37 đi vào xã An Khánh	
1.1	Quốc lộ 37 - Đến đường rẽ trại giống lúa An Khánh	
1.1.1	Từ Quốc lộ 37 - Đến cầu suối huyền hết đất xã Cù Vân	500
1.1.2	Từ Cầu suối huyền (giáp đất xã Cù Vân) - Đến đường rẽ Trại giống lúa An Khánh	600
1.2	Từ đường rẽ Trại giống lúa An Khánh - Đến đường rẽ (cầu Sắt An Khánh)	500
1.3	Từ đường rẽ (cầu Sắt An Khánh) - Đến Suối Nam Tiền (Hết đất xã An Khánh)	350
1.4	Từ đường rẽ (cầu Sắt An Khánh) - Đến đầu Cầu Sắt (hết đất xã An Khánh)	500
1.5	Từ ngã 3 Làng Ngò xã An Khánh - Đến cầu Bà Yêng (hết đất xã An Khánh)	
1.5.1	Từ ngã 3 Làng Ngò đến cầu Xạc Bi	500
1.5.2	Từ cầu Xạc Bi đến ngã 4 xóm Tân Tiến	550
1.5.3	Từ ngã 4 xóm Tân Tiến đến cầu Bà Yêng (hết đất xã An Khánh)	600
2	Quốc Lộ 37 vào Kho K9 xã Cù Vân	
2.1	Từ Quốc Lộ 37 vào 100m	800
2.2	Qua 100m đến 300m	600
2.3	Qua 300m đến cổng kho K9	300
3	Quốc Lộ 37 đi vào Mỏ Bắc Làng Cẩm	
3.1	QL 37 - Đến phân xưởng cơ điện Mỏ than Làng Cẩm	450
3.2	Từ phân xưởng cơ điện Mỏ than Làng Cẩm - Đến hết đất xã Hà Thượng (Đường vào Phố Cẩm xã Phục Linh)	450
3.3	Từ giáp đất xã Hà Thượng (Đường vào Phố Cẩm xã Phục Linh) - Đến Cầu xóm Cẩm 2 xã Phục Linh	500
3.4	Từ Cầu xóm Cẩm 2 xã Phục Linh - Đến cầu Đát Ma (Giáp đất huyện Phú Lương)	400
4	Quốc Lộ 37 vào Kho Muối xã Hà Thượng (xóm 6 + xóm 7)	

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4.1	QL 37 vào 100m	500
4.2	Cách QL 37 100m - Đến cổng Kho Muối	345
4.2.1	<i>Đường nhánh của trục đường từ QL 37 vào kho muối (xóm 6 + 7)</i>	
4.2.2	Từ cổng kho muối vào đến hết đất ở nhà ông Tạc Văn Long	276
4.2.3	Từ đất nhà bà Tạc Thị Thủy đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Khuê	276
4.2.4	Trục đường đi hai bên đường sắt từ nhà bà Đỗ Thị Ân đến hết đất ở nhà ông Đỗ Văn Toàn	299
5	Quốc Lộ 37 (Đường mở Thiếc) đi qua UBND xã Phục Linh sang Tân Linh	
5.1	QL 37 vào 100m	400
5.2	Cách QL 37 100m Đến cổng UBND xã Phục Linh(+) 200m (Đường đi Tân Linh)	400
5.3	Từ cổng UBND xã Phục Linh (+) 200m đến giáp đất xã Tân Linh	300
6	QL 37 đường vào kho KV 3 - Đến Giáp đất xã Phục Linh	
6.1	Từ QL37 - Đến giáp đất xã Phục Linh (Ngã 3 đường đi Tân Linh)	650
6.2	<i>Nhánh của trục đường từ QL37 đi kho KV3 (vào xóm 3 + 4 xã Hà Thượng)</i>	
6.3	Từ trục đường đi kho KV3 vào đến hết đất nhà ông Chu Văn Doanh và ông Trần Đại Bằng (đường vào đầm Khe Vôi)	276
7	Quốc lộ 37 vào xóm 1 xã Hà Thượng	
7.1	Từ QL 37(Cạnh nhà ông Vũ Văn Luân) vào hết đất nhà ông Vũ Văn Mùi	299
8	Quốc Lộ 37 (Cây đa thùng Diêu cũ) vào xóm 1	
8.1	Từ QL 37 vào 100m	345
8.2	Cách QL 37 100m vào đến hết đất ở nhà ông Phạm Văn Dũng; ông Nguyễn Đức Huy; ông Vũ Tiến Lãng	299
8.3	Các nhánh của trục đường từ QL 37 (cây đa thùng Diêu cũ vào xóm 1)	

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
8.3.1	Từ trục đường vào hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Đức; ông Nguyễn Văn Đạt; ông Nguyễn Văn Tuyền	276
8.3.2	Từ trục đường vào nhà bà Trần Thị Ong, ông Trần Thanh Bình, ông Vũ Văn Hợi	253
9	Quốc Lộ 37 (Cạnh nhà bà Nguyễn Thị Tuyết) vào nhà văn hoá xóm 1	
9.1	Từ QL 37 vào đến nhà văn hoá xóm 1	345
9.2	Từ nhà văn hoá xóm 1 đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Xuân Trường	322
9.3	Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Xuân Trường đến hết đất ở nhà bà Nguyễn Thị Miền	299
9.4	<i>Các nhánh của trục đường từ QL 37 (cạnh nhà bà Nguyễn Thị Tuyết) vào xóm 1</i>	
9.4.1	Từ trục đường vào hết đất ở nhà bà Lê Thị Chinh; ông Nguyễn Vũ Quảng	276
9.4.2	Từ trục đường vào hết đất ở nhà ông Đinh Đức Ngọc	276
9.4.3	Từ trục đường vào hết đất ở nhà ông Đỗ Huy Ân	276
9.4.4	Từ trục đường vào hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Sỹ; bà Trần Thị Hương; ông Nguyễn Văn Chiến	276
9.4.5	Từ trục đường vào hết đất ở nhà bà Đào Thị Liễu	276
9.4.6	Từ trục đường vào hết đất ở nhà bà Nguyễn Thị Xuyên; ông Trần Văn Dầu	276
9.4.7	Từ trục đường vào hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thuận; ông Nguyễn Công Canh	230
9.4.8	Từ đường vào hết đất ở nhà bà Đinh Thị Tý	322
9.4.9	Từ đường trục qua nhà bà Trần Thị Minh đến hết ở nhà ông Chu Văn Hoá	299
10	Các đường từ Quốc lộ 37 vào xóm 2 xã Hà Thượng	
10.1	Từ QL 37 (Cổng Góc Sứa) vào hết đất ở nhà bà Nguyễn Thị Hợi; ông Lê Duy Khánh	299
10.2	Từ QL 37 (trước cửa nhà bà Nguyễn Thị Hoa) vào đến giáp đất ao cá Hợp tác xã	345

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
10.3	<i>Các nhánh của trục đường từ QL 37 (trước cửa nhà bà Nguyễn Thị Hoa) vào ao cá HTX</i>	
10.3.1	Đường nhánh từ ao cá hợp tác xã đến hết đất ở nhà ông Phùng Xuân Thi	322
10.3.2	Đường nhánh từ trục đường vào hết đất ở nhà ông Vũ Xuân Thơm; ông Tăng Văn Chính; ông Tạ Quang Viên; ông Vũ Xuân Thái; ông Phạm Ngọc Quang	299
10.4	Từ Quốc Lộ 37 (Cạnh nhà ông Bùi Văn Lập; vào đến đất ở nhà ông Bùi Văn Mão; ông Bùi Văn Tuyền)	299
10.5	Đường từ QL 37 (cạnh nhà ông Đào Hồng Trang) vào	
10.5.1	Từ QL 37 (cạnh nhà ông Đào Hồng Trang) vào hết đất ở nhà ông Phạm Văn Mùi	345
10.5.2	Từ giáp đất ở nhà ông Phạm Văn Mùi vào đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Xuân Trọng; ông Nguyễn Xuân Chức	299
10.6	Đường từ QL 37 (cạnh nhà bà Trần Thị Toàn) vào	
10.6.1	Từ QL 37 (cạnh nhà bà Trần Thị Toàn) vào hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Quảng	345
10.6.2	Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Văn Quảng đến hết đất ở nhà bà Nguyễn Thị Khiên; ông Nguyễn Văn Mạnh	299
11	Quốc Lộ 37 (cạnh nhà bà Nguyễn Thị Lý) vào kho K10 (xóm 5 Hà Thượng)	
11.1	Từ QL 37 đến đường sắt cắt ngang	345
11.2	Từ đường sắt cắt ngang đến hết đất ở nhà ông Tạc Văn Chung	322
11.3	Từ giáp đất ở nhà ông Tạc Văn Chung đến cầu bê tông cửa nhà ông Nguyễn Văn Hà	299
11.4	<i>Các nhánh của trục đường từ QL 37 (cạnh nhà bà Nguyễn Thị Lý) vào kho K10 xóm 5</i>	
11.4.1	Từ đường trục (ngã ba nhà ông Sái Văn Rỹ) theo đường sắt đến hết đất ở nhà bà Trần Thị Ngọc (cầu đường sắt)	288
11.4.2	Từ đường trục vào đến hết đất ở nhà ông Nông Văn Chúc; ông Hầu Quốc Sinh	288
11.4.3	Từ đường trục vào hết đất ở nhà ông Tạc Văn Lợi; bà Vũ Thị Mùi; ông Tạc Văn Ngân; ông Hoàng Văn Khoa	253

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
11.4.4	Từ đường trục cửa nhà ông Nguyễn Văn Hà vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dũng	230
11.4.5	Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Văn Dũng đến hết đất ở nhà bà Hoàng Thị Sửu; ông Hoàng Văn Dần; bà Hoàng Thị Văn	184
12	Đường từ QL 37 vào xã Tân Linh đi Phú Lạc	
12.1	Quốc lộ 37 vào 100 m	690
12.2	Từ Cách quốc lộ 37 100 m - đến đỉnh dốc Đá	575
12.3	Từ đỉnh dốc Đá-Đến cách ngã ba (đường rẽ xã Phục Linh) 100m	450
12.4	Từ cách ngã ba (đường rẽ xã Phục Linh) 100m - Đến nhà Văn hoá xóm 12 xã Tân Linh	600
12.5	<i>Nhánh từ ngã ba Tân Linh đi xã Phục Linh</i>	
12.5.1	Từ ngã ba (+) 150m	700
12.5.2	Cách ngã ba 150m đến giáp đất xã Phục Linh	500
12.6	Từ nhà văn hoá xóm 12 xã Tân Linh - Đến cầu vục xanh xã Tân Linh	400
12.7	Từ cầu vục xanh xã Tân Linh - Đến cổng UBND xã Tân Linh (+) 350m	800
12.8	Qua cổng UBND xã Tân Linh (+) 350m - Đến ngã ba Kiến Linh	650
12.9	Từ ngã ba Kiến Ninh - Đến cầu Sắt (xóm 6)	800
12.10	Từ cầu Sắt (xóm 6) - Đến cách ngã 4 Thái Ninh 150m	500
12.11	Từ cách ngã 4 Thái Ninh 150m - Đến Cầu bê tông xóm 3	700
12.12	Từ qua ngã 4 Thái Ninh 100m - Đến hết xã Tân Linh (giáp đất Phú Lạc)	450
13	Quốc Lộ 37 đến suối Bát xóm Liên Giới	
13.1	Từ QL37 vào 100m	460
13.2	Cách QL 37 100m đến 350m	368
13.3	Từ sau 350m đến Suối Bát xóm Liên Giới	299
13.4	<i>Các nhánh của trục đường từ QL37 đến Suối Bát xóm Liên Giới</i>	
13.4.1	Từ đường trục vào hết đất ở nhà ông Đức	242

Giá đất ở huyện Đại Từ

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
13.4.2	Từ đường trục vào hết đất ở nhà ông Linh	207
13.4.3	Từ đường trục vào hết đất ở nhà ông Chung	207
13.4.4	Từ đường trục vào hết đất ở nhà bà Khanh Sỹ	242
14	Quốc Lộ 37 vào núi Chiếm xóm Liên Giới	
14.1	Từ QL37 vào 100m	460
14.2	Cách QL 37 100m đến ngã ba đường rẽ vào nhà bà Ngôn	345
14.3	<i>Các nhánh của trục đường QL 37 vào núi Chiếm xóm Liên Giới</i>	
14.3.1	Từ trục đường vào đến hết đất ở nhà ông Tài	276
14.3.2	Từ trục đường (ngã ba đường rẽ vào nhà bà Ngôn) đến hết đất ở nhà bà Điền	207
15	Từ Quốc Lộ 37 vào nhà văn hoá xóm Liên Giới đến hết đất nhà ông Thường	460
16	Từ Quốc Lộ 37 vào hết đất nhà ông Nhuận	288
17	QL 37 đi cầu Phà Điệp	
17.1	QL 37 vào 100m	575
17.2	Cách QL 37 100m đến 350m	460
18	Quốc Lộ 37 vào hết đất nhà ông Huân	460
19	Quốc Lộ 37 vào hết đất nhà bà Tường	
19.1	Từ QL 37 vào 100m	288
19.2	Qua 100m đến hết đất nhà bà Tường	230
20	Từ quốc Lộ 37 đi qua trường THCS xã Hùng Sơn đến giáp đường đi xóm Đồng Cả	1.350
21	Quốc Lộ 37 vào trường Tiểu học Hùng Sơn 1	
21.1	QL37 đến cổng trường Tiểu học Hùng Sơn 1	575
21.2	<i>Các nhánh của trục đường từ QL 37 vào trường Tiểu học Hùng Sơn 1</i>	
21.2.1	Từ trục đường vào đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Giai	460
21.2.2	Từ cổng trường Tiểu học Hùng Sơn 1 đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Minh	345

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
21.2.3	Tiếp giáp đất ở nhà ông Trần Văn Minh đến hết đất ở nhà bà Nguyễn Thị Thuỷ	276
22	Quốc Lộ 37 đến hết đất nhà ông Nguyễn xóm Đồng Cả	
22.1	Từ Quốc Lộ 37 - Đến cổng trường Mầm non Hùng Sơn I	1.000
22.2	Từ cổng trường Mầm non Hùng Sơn I - Đến ngã 3 đường rẽ nhà thờ Yên Huy	500
22.3	Từ ngã 3 đường rẽ nhà thờ Yên Huy - Đến hết đất ở nhà ông Nguyễn xóm Đồng Cả	400
23	Từ Quốc Lộ 37 - đến đường Nam Sông Công (đường vào xóm Táo xã Hùng Sơn)	1.600
24	Từ Quốc Lộ 37 - Đến cổng trường PTTH Đại Từ	2.000
25	Đất ở thuộc lô 2 sau bến xe khách Đại Từ	1.500
26	Quốc Lộ 37 vào đường Đồng Khốc - Đến giáp đường vào Trung tâm Y tế Đại Từ	
26.1	Từ quốc lộ 37 đến đường rẽ trường Mầm non TT Đại Từ	3.200
26.2	Từ đường rẽ trường Mầm non Thị trấn Đại Từ - Đến giáp đường vào Trung tâm Y Tế	1.600
27	Từ Quốc Lộ 37 (Cầu Tây Phố Mới) - Đến cổng Đài tưởng niệm huyện Đại Từ	1.700
28	Quốc Lộ 37 vào đến cổng UBND huyện Đại Từ	1.800
29	Đường từ quốc Lộ 37 (ngã ba Bách hoá) đi Khôi Kỳ - Mỹ Yên	
29.1	Từ Quốc Lộ 37 (ngã 3 Bách Hoá) đến cầu Thông	2.000
29.2	Từ cầu Thông - Đến hết đất khu di tích 27 tháng 7	1.700
29.3	Từ hết đất khu di tích 27 tháng 7 đến đường rẽ xóm Gò	1.200
29.4	Từ đường rẽ xóm Gò - Đến hết đất xã Hùng Sơn	1.000
29.5	Từ giáp đất xã Hùng Sơn - Đến đường rẽ Nhà văn hoá xóm Hoà Bình xã Khôi Kỳ	700
29.6	Từ đường rẽ Nhà văn hoá xóm Hoà Bình xã Khôi Kỳ- Đến đường rẽ vào UBND xã Khôi Kỳ (Đường 1) giáp nhà ông Thuỷ	600
29.7	Từ đường rẽ UBND xã Khôi Kỳ (đường1) giáp nhà ông	500

Giá đất ở huyện Đại Từ

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	Thủy - Đến cầu Đức Long xã Khôi Kỳ	
29.8	Từ Đến cầu Đức Long xã Khôi Kỳ- Đến UBND xã Mỹ Yên (+) 200m	
29.8.1	Từ Đến cầu Đức Long xã Khôi Kỳ- Đến trạm điện Na Hồng (đường rẽ xóm Lãng Lớn)	400
29.8.2	Từ trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn) đến UBND xã Mỹ Yên (+) 200m	500
29.9	Từ UBND xã Mỹ Yên (+) 200m - đến giáp đất xã Văn Yên	400
29.10	<i>Các nhánh của trục đường từ QL 37 (ngã ba bách hoá) đi Khôi Kỳ - Mỹ Yên</i>	
29.10.1	Từ trục đường vào đến cổng Trung tâm chính trị (+) 50m	700
29.10.2	Từ giáp đất 27 tháng 7 đến cổng trường cấp III cũ	500
29.10.3	Từ nhà văn hoá xóm 11 xã Hùng Sơn đến tiếp giáp đường vào trường cấp III cũ	500
29.10.4	Đường bê tông từ giáp đất nhà ông Thủy đến UBND xã Khôi Kỳ	300
29.10.5	Từ trạm điện số 2 xã Khôi Kỳ - Đến ngã ba nhà văn hoá xóm Gò Miều (tiếp giáp đường 5 xã)	250
29.10.6	Từ ngã ba (giáp nhà ông Lê Bá Đông xóm Đức Long) đến Trạm điện số 2 xã Khôi Kỳ	300
29.10.7	Từ Ngã ba tràn Na Giai đến ngã tư (ông Hoà)	250
30	Quốc Lộ 37 vào nhà máy nước	
30.1	Từ Quốc Lộ 37 - Đến hết đất nhà máy nước	1.300
30.2	Từ hết đất nhà máy nước - Đến giáp bờ sông	600
31	Quốc Lộ 37 đến nhà văn hoá xóm Phố Dầu xã Tiên Hội	700
32	Quốc Lộ 37 đến cổng trường Tiểu học xã Tiên Hội	600
33	Từ Quốc lộ 37 và 150 m (đường bê tông vào xóm Đại Quyết)	300
34	Quốc Lộ 37 (Đốc đỏ) vào xã Hoàng Nông	
34.1	Từ QL 37 - Đến hết đất trường THCS xã Tiên Hội	450
34.2	Từ hết đất trường THCS Xã Tiên Hội - Đến hết đất xã Tiên Hội	400

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
34.3	Từ giáp đất xã Tiên Hội - Đến ngã tư làng Đảng xã Hoàng Nông	350
34.4	Từ ngã tư làng Đảng xã Hoàng Nông - Đến trạm Kiểm lâm Hoàng Nông	400
34.5	Từ Trạm Kiểm lâm Hoàng Nông - Đến đỉnh dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông	350
34.6	Từ đỉnh Dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông - Đến công qua đường (giáp nhà ông Ngôn)	200
34.7	UBND xã Hoàng Nông (+) (-) 200m về hai phía	200
35	QL37 (ngã ba Ba Giăng) - Đến cầu Treo xã Phú Lạc	350
36	QL37 (công Trạm Y tế) - Đến ngã tư xóm Phố xã Bản Ngoại	250
37	Từ ngã tư xóm Phố xã Bản Ngoại đi Đầm Bàng hết đất xã Bản Ngoại giáp đất xã Phú Lạc	160
38	QL37-Đến khu di tích lịch sử xóm Đầm Mua xã Bản Ngoại	160
39	<i>Nhánh của đường liên xã Tiên Hội - Hoàng Nông</i>	
39.1	Từ trạm điện số 3 xã Hoàng Nông- Đến cầu tràn số 7 (giáp đất xã Khôi Kỳ) - Tuyến đường 5 xã	200
39.2	Từ trạm điện số 2 xã Hoàng Nông - Đến giáp đất xã La Bằng (tuyến đường 5 xã)	200
40	Quốc Lộ 37 đi vào xã La Bằng	
40.1	Từ QL 37 - Đến hết xã Bản Ngoại (giáp đất xã La Bằng)	400
40.2	Từ giáp đất xã Bản Ngoại - Đến trạm biến áp xóm Lau Sau	250
40.3	Từ trạm biến áp xóm Lau Sau - Đến công trường Mầm non	300
40.4	Từ công trường Mầm non - Đến ngã ba cây si (+) 100m (đi Phú Xuyên) (+) 100m đi xóm Rừng Vằn	600
40.5	Từ ngã ba cây Si (+) 100m (đường đi xã Phú Xuyên) - Đến hết đất xã La Bằng	300
40.6	Từ ngã ba cây Si (+) 100m - Đến Trạm điện xóm Rừng Vằn	250
40.7	Từ trạm biến áp xóm Rừng Vằn - Đến đường rẽ xóm Tiến Thành xã La Bằng	200
40.8	Từ đường rẽ xóm Tiến Thành xã La Bằng đến Đập Kẹm xã La Bằng	160

Giá đất ở huyện Đại Từ

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
40.9	Nhánh của trục đường từ QL 37 đi xã La Bằng	
40.9.1	Từ trục đường đến khu di tích thành lập Đảng (xã La Bằng)	250
41	Từ QL 37 (Độc Mon) - Đến hết đất xã Phú Xuyên (Giáp xã La Bằng)	400
42	Quốc Lộ 37 (Cây Đa đôi) vào UBND xã Na Mao	
42.1	Từ QL37 (Cây Đa đôi) đi xã Na Mao (+) 200m	500
42..2	Cách QL37 200m - Đến UBND xã Na Mao	250
42.3	Từ UBND xã Na Mao - Đến ngã tư (tiếp giáp với đường Na Mao - Phú Cường- Đức Lương)	250
43	QL 37 (Đường đi Tượng đài thanh niên xung phong) đến hết đất xã Yên Lãng	
43.1	Từ QL 37 - đến đường rẽ Tượng đài thanh niên xung phong	300
43.2	Từ đường rẽ Tượng đài thanh niên xung phong - Đến hết đất xã Yên Lãng	200
44	QL37 (đường Nguyễn Huệ) - Đến ngã tư xóm Giữa xã Yên Lãng	300
45	QL37 - Đến nhà Văn hoá xóm Khuôn Nanh	200
46	Từ Quốc Lộ 37 đi vào Mỏ than Núi Hồng xã Yên Lãng	
46.1	QL 37 (từ ngã ba Chợ Yên Lãng) - Đến hết đất chi nhánh Ngân hàng	1.400
46.2	Từ giáp đất chi nhánh Ngân hàng - Đến cổng văn phòng Mỏ	1.200
46.3	Từ cổng văn phòng Mỏ - Đến đường rẽ vào Bàn Cân	600
46.4	Từ đường rẽ vào Bàn Cân - Đến núi đá Vôi (xóm cây Hồng)	350
46.5	Nhánh từ cổng văn phòng Mỏ - Đến (Khu B) tập thể Mỏ	300
B	Trục đường tỉnh lộ	
I	Đường 270 (Từ quốc Lộ 37 đi Hồ Núi Cốc)	
1	Quốc Lộ 37 vào 300m	1.000
2	Cách QL37 300m - Đến hết đất xã Hùng Sơn	500
3	Từ giáp đất xã Hùng Sơn - Đến Cổng qua đường nhà ông Năm Thuý	600

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Từ Cống qua đường nhà ông Năm Thuý- Đến Suối Lạc xã Tân Thái	700
5	Từ Suối Lạc - Đến cống qua đường Đầm ông Cầu	900
6	Từ cống qua đường Đầm ông Cầu - Đến cống qua đường Nhà ông Ninh xóm Góc Mít	1.500
7	Từ cống qua đường Nhà ông Ninh xóm Góc Mít - Đến hết đất xã Tân Thái	1.100
II	Đường 261 (ngã ba bưu điện Đi quân chu)	
1	Từ Quốc Lộ 37 - Đến cầu Gò son	4.600
2	Từ cầu Gò son - Đến ngã 3 sân vận động	2.000
3	Từ ngã 3 sân vận động - Đến cầu Suối Tắm	2.500
4	Từ cầu suối Tắm - Đến cầu Cỏ Trâu	1.500
5	Từ cầu Cỏ Trâu - Đến hết đất xã Bình Thuận	1.000
6	Từ giáp đất xã Bình Thuận - Đến cầu Đẩu xã Lục Ba	650
7	Từ cầu Đẩu xã Lục Ba (Km 3 + 600) - Đến đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa xóm Đồng Mưa xã Lục Ba (Km 4 + 300)	1.000
8	Từ đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa (km 4 + 300) - xóm đồng Mưa xã Lục Ba - Đến đường rẽ vào xóm Gò Lớn xã Lục Ba (giáp nhà bà Trần Thị Lân) (km5 + 500)	700
9	Từ đường rẽ vào xóm Gò Lớn (Km 5 + 500) - Đến hết đất xã Lục Ba (Km 7 + 100)	500
10	Từ giáp đất xã Lục Ba - Đến đường rẽ vào xã Vạn Thọ	600
11	Từ đường rẽ vào xã Vạn Thọ - Đến Cầu treo (xóm Cỏ) xã Ký Phú	800
12	Từ cầu Treo (Xóm Cỏ) - Đến hết đất xã Ký Phú	600
13	Từ giáp đất xã Ký Phú - Đến đường rẽ vào xóm Đồng Mương xã Cát Nê	350
14	Từ đường rẽ vào xóm Đồng Mương - Đến Ngầm tràn 3 Gò	400
15	Từ Ngầm tràn 3 Gò - Đến đường rẽ UBND xã Quân Chu	350
16	Từ đường rẽ UBND xã Quân Chu - Đến suối đền xã Quân Chu	400

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
17	Từ suối đền xã Quân Chu - Đến đường rẽ xóm 2 Thị trấn Quân Chu	500
18	Từ đường rẽ xóm 2 Thị trấn Quân Chu đến cầu sắt ông Đốc (xóm 9)	350
19	Từ cầu sắt ông Đốc (xóm 9) đến cổng trường tiểu học Thị trấn Quân Chu	300
20	Từ cổng trường Tiểu học Thị trấn Quân Chu - Đến cầu suối đôi	450
21	Từ cầu tràn suối Đôi - Đến cầu suối Liếng xã Quân Chu	350
III	Trục phụ đường 261	
1	Từ cổng đài tưởng niệm huyện Đại Từ đến cổng ban chỉ huy quân sự	2.000
2	Từ trục đường 261 vào Trung tâm Y Tế Đại Từ	
2.1	Từ trục đường 261 vào đến cổng Trung tâm Y Tế Đại Từ	2.000
2.2	Từ cổng Trung tâm y tế đến nhà Khí tượng cũ	1.000
2.3	Các đường còn lại trong quy hoạch dân cư Trung tâm Y Tế	700
3	Từ đường 261 vào trường Cấp III cũ (Xóm Phú Thịnh xã Hùng Sơn)	
3.1	Từ đường 261 vào 100m	900
3.2	Từ đường 261 vào 100m - Đến giáp sân thể thao trường Cấp III cũ	600
4	Từ đường 261 vào 300m (đi xóm Bình Xuân) xã Bình Thuận	400
5	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Trại) xã Bình Thuận	400
6	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Chùa) xã Bình Thuận	350
7	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Thanh Phong) xã Bình Thuận	350
8	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Thuận Phong) xã Bình Thuận	400
9	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Tiến Thành) xã Bình Thuận	400
10	Từ đường 261 vào 350m đi trường Mầm non, Tiểu học Bình Thuận	400
11	Từ đường 261 vào 350m (nhà văn hoá xóm thuận Phong)	350
12	Từ đường 261 đi trường THSC xã Lục Ba	

Giá đất ở huyện Đại Từ

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
12.1	Từ đường 261 vào đến trường THCS Lục Ba	300
12.2	Từ giáp đất trường THCS đến Trạm biến áp xóm Thành Lập	200
12.4	Từ giáp đất trường THCS đến Trạm biến áp xóm Văn Thanh	200
13	Từ đường 261 vào xã Vạn Thọ	
13.1	Từ đường 261 vào đến Cầu treo	400
13.2	Từ cầu treo đến UBND xã Vạn Thọ (+) 500m	200
13.3	Từ cách UBND xã Vạn Thọ 500m đến hết đất xã Vạn Thọ	180
14	Từ đường 261 vào xã Văn Yên	
14.1	Từ đường 261 đến ngã tư Gò Quếch	350
14.2	Từ ngã tư Gò Quếch đến đường vào trường Mầm non	500
14.3	Từ đường vào trường Mầm non đến Nhà VH xóm Cầu Găng	350
14.4	Từ Nhà văn hoá xóm Cầu Găng đến hết đất xã Văn Yên (giáp đất xã Mỹ Yên)	350
15	Từ đường 261 vào đến giáp hồ Gò Miếu xã Ký Phú	500
16	Từ đường ĐT 261 (sau nhà ông Sơn Cảnh - vào xóm Đạn 1 xã Ký Phú) + 120m	500
17	Từ đường ĐT 261 (nhà ông Cầu Uyên) đường bê tông xóm Soi xã Ký Phú - Đến Ngã ba đường rẽ sang xã Vạn Thọ (giáp nhà ông Trần Văn Thức)	300
18	Từ đường 261 đến UBND xã Quân Chu +100m	250
19	Từ đường 261 (ngã 3 rẽ xóm 2) đến đường rẽ ngã ba bệnh xá cũ (nhà văn hoá xóm 9 thị trấn Quân Chu)	200
20	Từ đường 261 (ngã ba rẽ xóm Chiếm) đến ngã ba (nhà ông Nhân) + 100m	200
IV	Đường 264 Từ ngã ba Khuôn Ngàn đi Minh Tiến	
1	Từ QL37 (ngã ba Khuôn Ngàn) - Đến hết đất trường THPT Nguyễn Huệ	1.500
2	Từ hết đất trường THPT Nguyễn Huệ - Đến hết đất trường THCS xã Phú Thịnh	600
3	Từ giáp đất trường THCS xã Phú Thịnh-Đến cầu tràn Phú Minh	400

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Từ cầu Trần Phú Minh - Đến ngã ba Phú Minh	600
5	Từ ngã ba phú Minh - Đến hết đất xã Phú Thịnh (Giáp đất xã Phú Cường)	400
6	Từ giáp đất xã Phú Thịnh - Đến Km 5 (+) 800m	
6.1	Từ giáp đất xã Phú Thịnh - Đến Km số 5 (+) 200m (Trước của nhà ông Uớc)	350
6.2	Từ Km số 5 (+) 200m Trước của nhà ông Uớc đến Km 5 (+) 800 m (hết đất UBND Xã)	300
7	Từ Km số 5 (+) 800m (hết đất UBND xã)- Đến Km 6 (Thổ cư nhà ông Quyền)	250
8	Từ Km 6 (Thổ cư nhà ông Quyền) - Đến Km 6 (+) 900m (Cổng Đồng Hàng)	350
8.1	Từ Km 6 (+) 900m (Cổng Đồng Hàng)- Đến Km 8 + 300m	300
9	Từ Km 8 (+) 300m - Đến hết đất xã Phú Cường (Km 8 + 900)	250
10	Từ giáp đất đất xã Phú Cường - Đến Đàm Thảm Mỡ xã Minh Tiến	200
11	Từ đầm Thảm Mỡ xã Minh Tiến - Đến Trạm Bơm điện xã Minh Tiến	
11.1	Từ Đàm Thảm Mỡ - Đến cầu Cảnh Thịnh xã Minh Tiến	350
11.2	Từ cầu Cảnh Thịnh xã Minh Tiến - Đến trạm bơm điện xã Minh Tiến	400
12	Từ Trạm Bơm điện xã Minh Tiến - Đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất huyện Định Hoá)	200
12.1	Nhánh (từ ngã ba chợ Minh Tiến) - Đến trạm điện xóm 8 xã Minh Tiến	400
12.2	Từ trạm điện xóm 8 xã Minh Tiến - Đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất xã Phúc Lương)	160
13	Từ ngã ba (giáp nhà ông Kiên) - Đến cầu treo sắt (đường vào trạm y tế xã Minh Tiến)	300
14	Từ Cầu sắt (đường rẽ vào xóm Lưu Quang) - Đến Nhà văn hoá xóm 1 Lưu Quang xã Minh Tiến	160
V	Đường 263 Từ ngã ba Phú Minh - Đi huyện Phú Lương	

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Từ ngã ba Phú Minh - Đến hết đất xã Phú Thịnh (giáp xã Phú Lạc)	300
2	Từ giáp đất xã Phú Thịnh - Đến cầu Thông xóm Trại tre xã Phú Lạc	450
3	Từ cầu Thông xóm Trại tre xã Phú Lạc - Đến hết đất xã Phú Lạc	450
4	Từ ngã ba Chợ Trung tâm xã Phú Lạc đến cầu Đá xóm Cây Nhừ	350
5	Từ Cầu Đá xóm Cây Nhừ đến hết đất xã Phú Lạc (giáp đất xã Tân Linh)	350
6	Từ Cầu Đá xóm Cây Nhừ xã Phú Lạc - Đến Ngã ba xóm Phương Nam 2 xã Phú Lạc (giáp nhà ông Hùng)	250
7	Từ Ngã ba trung tâm xóm Na Hoàn - Đến Cầu treo Làng Vòng xã Phú Lạc	250
8	Từ Ngã ba Phương Nam 2 xã Phú Lạc (giáp nhà ông Hùng) - Đến giáp đất xã Bản Ngoại	200
9	Từ giáp đất xã Phú Lạc - Đến cách UBND xã Đức Lương 200m	160
10	UBND xã Đức Lương (+) 200m về 2 phía	300
11	Qua UBND xã Đức Lương 200m - Đến ngầm cầu Tuất xã Phúc Lương	160
12	Từ ngầm cầu Tuất - Đến hết khu quy hoạch (giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương)	300
13	Từ nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương - Đến cách UBND xã Phúc Lương cũ 300m	160
14	Từ UBND xã Phúc Lương cũ (+) 300m về 2 phía	200
15	Qua UBND xã Phúc Lương cũ 300m đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất huyện Phúc Lương)	160
C	Tuyến Đường Na Mao - Phú Cường- Đức Lương	
1	Từ Cầu Trần xóm Đồng ồm xã Yên Lãng - Đến hết đất xã Na Mao (tiếp giáp đất xã Phú Cường)	160
2	Từ giáp đất xã Na Mao - Đến bờ sông Công xã Phú Cường	200
3	Từ tiếp giáp đường ĐT 264 - Đến ngã ba xóm Na Quýt xã	250

Giá đất ở huyện Đại Từ

STT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	Phú Cường (trước cửa nhà ông Hoàng Văn Đường)	
4	Từ ngã ba xóm Na Quýt xã Phú Cường (trước cửa nhà ông Hoàng Văn Đường) - Đến Km số 6 (trước cửa nhà ông Chư)	200
5	Km số 6 (trước cửa nhà ông Chư) - Đến hết đất xã Phú Cường (giáp đất xã Đức Lương)	160
6	Từ hết đất xã Phú Cường - Đến đường ĐT 263 (Thuộc xã Đức Lương)	200

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài các trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội dung	Vùng miền núi khu vực 1	Vùng miền núi khu vực 2	Vùng miền núi khu vực 3
Loại 1	210	190	170
Loại 2	190	170	150
Loại 3	170	150	130
Loại 4	150	130	110

Ghi chú:

Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

PHỤ LỤC SỐ 07: GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN PHÚ LƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2010 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	TRỤC QUỐC LỘ	
I	QUỐC LỘ 3 (Từ giáp đất TP Thái Nguyên đến hết đất xã Yên Ninh)	
1	Từ giáp đất TP Thái Nguyên đến Km 76+600	4.000
2	Từ Km76 + 600 đến Km77+500	3.000
3	Từ Km 77+500 đến Km 78+200 (hết đất Sơn Cẩm)	2.400
4	Từ Km 78+200 đến Km 79+400	1.900
5	Từ Km 79 + 400 đến Km 80	2.100
6	Từ Km 80 đến Km 81+600	1.800
7	Từ Km 81+600 đến Km 83+300 (Cầu Giang Tiên đến hết đất Cổ Lũng)	1.500
8	Từ Km 83+300 đến Km 83+700	1.800
9	Từ Km 83+700 đến Km 84+800	2.000
10	Từ Km 84+800 đến Km 85+660 (hết đất Giang Tiên)	1.800
11	Từ Km 85+660 đến Km 89+700 (hết đất Phấn Mễ)	2.000
12	Từ Km 88+700 đến Km 89+400	2.500
13	Từ Km 89 + 400 đến Km 90 (cổng Bệnh viện ĐK huyện)	3.000
14	Từ Km 90 đến Km 91+500	4.000
15	Từ Km 91+500 đến Km 92 + 450 (cổng Huyện Đội)	2.500
16	Từ Km 92 + 450 đến Km 93 + 100 (hết đất TT Đu)	2.000
17	Từ Km 93+100 đến Km 94+500 (Hết đất Đuôm)	1.500
18	Từ Km 94+500 đến Km 96+800 (hết đất Động Đạt)	1.000
19	Từ Km 96+800 đến Km 97+500	900
20	Từ Km 97+500 đến Km 99	1.200

Giá đất ở huyện Phú Lương

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
21	Từ Km 99 đến Km 99+900	600
22	Từ Km 99+900 đến Km 100+100 (Ngã ba cây số 31)	1.000
23	Từ Km 100+100 đến Km 104+700 (hết đất Yên Đổ)	600
24	Từ Km 104 +700 đến Km 108+300	350
25	Từ Km 108+300 đến Km 110+400 (Cầu Suối Bén)	400
26	Từ Km 110+400 đến Km 112	600
27	Từ Km 112 đến Km 113+250 (đến đường vào xóm Bắc Bé)	400
28	Từ Km 113+250 đến Km 113+800 (hết đất Yên Ninh)	600
	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3	
1	Từ quốc lộ 3 đi cầu Bến Giềng xã Sơn Cẩm	
1.1	Từ Quốc lộ 3 +100 vào hết đất chợ Góc Bàng	2.000
1.2	Sau 100m đến ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm rẽ đi Bến Riêng	1.500
1.3	Từ ngã ba rẽ đi Bến Giềng đến cầu Bến Giềng cũ	1.000
1.4	Từ ngã ba rẽ Bến giềng đến cống Trường đào tạo mỏ	1.000
1.5	Nhánh rẽ từ ngã ba cống Trường đào tạo mỏ đến giáp bờ Sông (Cầu treo cũ)	800
2	Từ Quốc lộ 3 (trạm kiểm soát lâm sản) đến ngã ba đường rẽ Bến Giềng (ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm)	1.500
3	Đường QL 3 cũ (đoạn nắn đường Quốc lộ 3 Km76 +600 đến Km 76 + 700)	2.800
4	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Trắng 2 (đường đi trại giam Phú Sơn 4)	1.500
5	Từ QL3 đến trường tiểu học Sơn Cẩm I	1.500
6	Từ Quốc lộ 3 +150m đi kho gạo cũ	1.000
7	Từ Quốc lộ 3 đi Công trường 06 huyện Phú Lương	
7.1	Từ Quốc lộ 3 + 200m	500
7.2	Sau 200m đến Công trường 06	300
8	Từ QL3 đến cầu cũ Giang Tiên (địa phận xã Cổ Lũng)	1.000
9	Từ Quốc lộ 3 đến cầu cũ Giang Tiên (địa phận thị trấn Giang Tiên)	1.000

Giá đất ở huyện Phú Lương

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
10	Từ Quốc lộ 3 đến Bàn cân mỏ than Phấn Mễ	500
11	Từ Quốc lộ 3 đến chân đồi Chủ Nhất	800
12	Từ QL3 đi Thọ Lâm qua cổng Trung tâm dạy nghề huyện Phú Lương	
12.1	Từ QL 3 đến cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương	1.800
12.2	Từ cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương +500m đi Thọ Lâm	1.000
13	Từ Quốc lộ 3 vào hết đất khu dân cư sau Ngân hàng Nông nghiệp&PTNT và Kho Bạc huyện	2.000
14	Từ Quốc lộ 3 đến cổng phòng Giáo dục Phú Lương	2.000
15	Từ Quốc lộ 3 đi TT bồi dưỡng chính trị huyện đến gặp đường đi Yên Lạc	1.500
16	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Huyện đội Phú Lương	1.000
17	Từ Quốc lộ 3 đến Km 0 + 100m đi Thọ Lâm	1.500
18	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trường tiểu học thị trấn Đu	1.500
19	Từ Quốc lộ 3 đến đường rẽ nhà văn hoá xóm Kềm xã Yên Đổ	500
20	Từ Quốc lộ 3 đến Nhà văn hóa xóm Góc Vải	200
II	QUỐC LỘ 1B (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến cầu Cao Ngạn)	
1	Từ ngã tư Quốc lộ 3 + 1.200 m	2.200
2	Qua 1.200 m đến cầu Cao Ngạn	1.500
III	QUỐC LỘ 37 (Từ ngã ba bờ Đậu đến hết đất xã Cổ Lũng)	
1	Từ Ngã ba Bờ đậu +100 m	1.800
2	Sau 100 m đến 500m	1.500
3	Sâu 500 m đến cầu Lò Bát	800
4	Từ Cầu Lò Bát đến hết đất xã Cổ Lũng (giáp đất Đại từ)	500
B	CÁC TRỤC ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
I	TRỤC ĐƯỜNG 263 (Từ quốc lộ 3 đến hết đất xã Ôn Lương)	

Giá đất ở huyện Phú Lương

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Từ QL3 đến Km 0 + 350 (Cầu Tràn)	1.500
2	Từ Km 0 +350 (Cầu Tràn) đến Km 1+300 (ngã ba rẽ đi xóm CỎ CÒ)	1.000
3	Từ Km 1+300 đến Km 1+ 900 (hết đất Động Đạt)	800
4	Từ Km 1 + 900 đến Km 3	300
5	Từ Km 3 đến Km 4	350
6	Từ Km 4 đến Km 5 + 500	190
7	Từ Km 5 + 500 đến Km 6 + 800 (hết đất xã Phú Lý)	220
8	Từ Km 6+800 đến Km 7 + 300	220
9	Từ Km 7+300 đến Km 7 + 800 (cầu Bến gió)	550
10	Từ Km 7+800 (cầu Bến Gió) đến ngã tư Ôn Lương	550
11	Từ ngã tư Ôn Lương + 100 đi Phú Thịnh	550
12	Từ cách ngã tư Ôn Lương 100m đến ngã ba rẽ NVH xóm Xuân Trường, xã Ôn Lương	400
13	Từ ngã ba đường rẽ NVH xóm Xuân Trường, xã Ôn Lương đến hết đất Ôn Lương	300
II	TRỤC ĐƯỜNG 268 (Từ quốc lộ 3 đến giáp đất huyện Định Hóa)	
1	Từ quốc lộ 3 +100	1000
2	Sau 100 đến Km số 2	200
3	Từ Km số 2 đến Km 2 + 400	350
4	Từ Km 2 + 400 đến giáp đất Định Hoá	200
C	CÁC TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ	
1	Trục đường Đu - Yên Lạc (Từ Bưu điện Phú Lương đến gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn)	
1.1	Từ Bưu điện Phú Lương +250m (ngã ba)	1.800
1.2	Từ ngã ba đến hết đất thị trấn Đu (giáp xã Động Đạt)	1.200
1.3	Từ giáp đất thị trấn Đu đến hết đất xã Động Đạt	700

Giá đất ở huyện Phú Lương

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1.4	Từ giáp đất Động Đạt đến cách UBND xã Yên Lạc 200m	200
1.5	Trung tâm UBND xã Yên Lạc +200 m đi 2 phía	250
1.6	Cách UBND xã 200m đến gặp đường Giang Tiên -Phú Đô - Núi phần	200
2	Đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phần gặp Quốc lộ 3	
2.1	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Lồng Bồng (hết đất Giang Tiên)	800
2.2	Từ cầu Lồng Bồng đến Km 0+650 m	600
2.3	Từ Km 0+650m đến Km số 2	400
2.4	Từ Km số 2 đến Km 4+700m (hết đất Vô Tranh)	250
2.5	Từ Km 4+700 đến Km số 5 (Đầm Ao Xanh)	300
2.6	Từ Km số 5 đến Km 5+200m (hết cánh đồng Ao Xanh)	350
2.7	Từ Km 5 + 200 đến Km 6 +100m (Cầu Cửa Hàng)	500
2.8	Km 6+100 đến Km 7+300m (Xí nghiệp Chè)	600
2.9	Từ Km 7 +300 đến Km 8+200m (hết đất Tức Tranh)	300
2.10	Từ Km 8+200m đến Km 9+300m (ngã ba đường rẽ xóm Khe Vàng 1)	190
2.11	Từ Km 9+300m đến Km 11+300m (ngã ba đường rẽ xóm Cúc Lùng)	260
2.12	Từ Km 11+300m đến Km 12+500m (ngã ba đường rẽ đi xã Văn Lăng)	210
2.13	Từ Km12+500m đến Km 15+300 (Cầu tràn Phú Đô 2)	200
2.14	Từ Km 15+300 đến Km 16+600 (giáp xã Yên Lạc)	190
2.15	Từ Km 16+600 (giáp đất Phú Đô) đến Km 17+800	190
2.16	Từ Km 17+800 đến Km 18+300	210
2.17	Từ Km 18+300 đến hết đất Yên Lạc	190
2.19	Từ giáp đất Yên Lạc đến gặp Quốc lộ 3	210
3	Tuyến đường Sơn Cẩm - Vô Tranh	
3.1	Từ cầu Bên Riêng đến ngã ba Quang Trung 2	600
3.2	Từ ngã ba Quang Trung 2 đến hết sân bóng xóm Hiệp Lực	400

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3.3	Từ giáp sân bóng xóm Hiệp Lực đến ngã ba xóm Thanh Trà 1	300
3.4	Từ ngã ba xóm Thanh Trà 1 đến cầu Khe Húng (giáp đất Vô Tranh)	220
4	Trục đường Phấn Mễ - Tức Tranh	
4.1	Từ Quốc lộ 3 +100m đi dốc Ông Thọ	300
4.2	Sau 100m đến đỉnh dốc Ông Thọ (đi Tức Tranh)	210
4.3	Từ Đỉnh dốc Ông Thọ đến NVH xóm Bãi Bằng	210
4.4	Từ NVH xóm Bãi Bằng đến Cầu Trắng	230
4.5	Từ Cầu Trắng Đến Gò Sỏi	230
4.6	Từ Gò Sỏi đến ngã ba nối đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	400
5	Tuyến đường Sơn Cẩm đi xã Phúc Hà (TP Thái Nguyên) và xã An Khánh (huyện Đại Từ)	
5.1	Từ Quốc lộ 3 đến gặp đường sắt	3.000
5.2	Từ đường sắt đến ngã ba rẽ trại tạm giam - Công an Tỉnh Thái Nguyên	2.500
5.3	Từ ngã ba rẽ trại tạm giam - Công an Tỉnh Thái Nguyên đến ngã tư Chợ mỏ cũ	2.000
5.4	Từ ngã tư chợ mỏ cũ + 200m đi 3 phía	1.500
5.5	Từ cách ngã tư chợ mỏ cũ 200 đến cầu Sắt (đi xã An Khánh)	800
5.6	Từ cách ngã tư chợ mỏ cũ 200 đến cầu Treo (đi xã Phúc Hà)	800
6	Trục đường Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến	
6.1	Từ Quốc lộ 3 đến Cầu Tràn (đi Yên Trạch)	210
6.2	Từ cầu Tràn đến hết đất Yên Ninh	180
6.3	Từ cổng trường cấp II +100m đi Yên Ninh, từ cổng trường cấp II + 200m đi Phú Tiến	210
6.4	Từ cách cổng trường cấp II 200m đến đường rẽ cổng chợ Yên Trạch	180
6.5	Từ ngã ba rẽ bản Héo +50m đi Yên Ninh, từ ngã ba rẽ bản Héo +100m đi Phú Tiến	180
6.6	Các đoạn còn lại của trục đường Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến (thuộc địa phận xã Yên Trạch)	170

Giá đất ở huyện Phú Lương

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
7	Trục đường Phủ Lý - ATK Hợp Thành	
7.1	Từ ngã ba chợ Hợp Thành đến ngã ba Phú Thành (đi UBND xã Hợp Thành)	400
7.2	Từ ngã 3 Phú Thành đến Bưu điện VH xã Hợp Thành	230
7.3	Từ Bưu điện VH xã xã Hợp Thành đến cách ngã ba đình Làng Mới 100m	190
7.4	Từ ngã 3 đình Làng Mới + 100m về 3 phía	230
7.5	Từ ngã 3 đình Làng Mới + 100m đi xóm làng Mon (đến giáp đất Phủ Lý)	190
7.6	Tuyến trục B Phú Thành đến Làng Mới	190
7.7	Từ Cầu Na Lậu đến cầu Na Nhạ	200
7.8	Từ cầu Na Nhạ đến hết đất Phủ Lý	190
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC	
I	XÃ SƠN CẨM	
1	Đường trong khu tái định cư xã Sơn Cẩm	3.500
2	Đoạn Từ ngã ba cổng trường tiểu học Tân Long đến cổng cũ trường Cao đẳng Công nghiệp	1.000
3	Đoạn Từ ngã ba cổng trường tiểu học Tân Long +200m đi xí nghiệp gạch Tân Long	1.000
4	Từ ngã ba VP mỏ đến cổng trường PTTH Khánh Hoà	1.500
5	Nhánh rẽ Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên	
5.1	<i>Từ ngã ba rẽ Trại tạm giam đi 200m về phía Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên</i>	500
5.2	<i>Từ 200m đến Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên</i>	300
II	XÃ CỎ LŨNG	
1	Trục đường từ Quốc lộ 3 đi làng Ngói	
1.1	<i>Từ Quốc lộ 3 +150m đi làng Ngói</i>	500
1.2	<i>Từ 150m đến + 500m đi làng Ngói</i>	300
2	Từ Quốc lộ 3 đi Xóm Tân Long, xóm Bờ Đậu	
2.1	<i>Từ Quốc lộ 3 +150m</i>	500

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2.2	Từ 150m đến 500m	300
III	THỊ TRẤN GIANG TIÊN	
1	Từ Quốc lộ 3 đi cầu Đất Ma Giang Tiên	
1.1	Từ Quốc lộ 3 + 300m đi cầu Đất Ma	500
1.2	Sau 300m đến đường rẽ NVH tiểu khu Giang Long	350
1.3	Từ đường rẽ NVH tiểu khu Giang Long đến cầu Đất Ma	250
2	Từ Công chợ Giang Tiên đi Bãi Bông	
2.1	Từ Công chợ Giang tiên + 100m	1.000
2.2	Sau 100m đến + 300m đi Bãi Bông	350
3	Từ Quốc lộ 3 + 200 m đi khu hầm lò Mỏ Phấn Mễ	250
IV	XÃ PHẤN MỄ	
1	Quốc lộ 3 đi Cầu Làng Giang	
1.1	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Suối Máng (đường vào UBND xã Phấn Mễ)	800
1.2	Từ cầu Suối Máng đến ngã tư Làng Bò	400
1.3	Từ ngã tư Làng Bò đến cách cầu Làng Giang 200 m	210
1.4	Từ cầu làng Giang + 200m đi hai phía	240
1.5	Từ cách cầu Làng Giang 200 m đến khu quy hoạch dân cư cầu Làng Giang	240
1.6	Từ khu QH dân cư cầu Làng Giang đến NVH xóm Cọ 1	200
1.7	Từ NVH xóm Cọ 1 đến Cầu treo Làng Cọ	240
2	Từ Quốc lộ 3 + 200m đi Tân Bình (Vô Tranh)	600
V	THỊ TRẤN ĐU	
1	Trục đường Đu đi Cầu Làng Cọ	
1.1	Từ Quốc lộ 3 + 300 đi Làng Cọ	1.500
1.2	Sau 300 đến Cầu treo Làng Cọ (hết đất TT Đu)	1.200
2	Các trục đường thuộc thị trấn Đu chưa kể tên	
	- Đường bê tông có mặt đường \geq 2,5m	600

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	- Đường đất: + Đường rộng $\geq 3,5m$ + Đường rộng $<3,5m$ nhưng $\geq 2m$	500 400
VI	XÃ YÊN ĐỒ	
1	Từ đường rẽ NVH xóm Kẽm đến Cầu Khe Nác	200
2	Từ Cầu Khe Nác đến hết đất Yên Đồ	250
3	Đường quy hoạch dân cư sau chợ Trào Yên Đồ	400
VII	XÃ YÊN NINH	
1	Từ Quốc lộ 3 +200m đi xã Quảng Chu (Chợ Mới, Bắc Kạn)	450
2	Từ Quốc lộ 3 +300m đi xóm Bắc Bé xã Yên Ninh	300
VIII	XÃ ÔN LƯƠNG	
1	Nhánh rẽ từ trục đường từ đường tỉnh lộ 263 đi xã Ôn Lương	
1.1	Từ đường 263 đến hết đất UBND xã Ôn Lương (ngã ba)	550
1.2	Từ giáp đất UBND xã + 100m đi 2 nhánh	350
2	Nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gãy xã Ôn Lương đi đường tỉnh lộ 268	
2.1	Từ ngã ba Cầu gãy + 200m đi đường tỉnh lộ 268	300
2.2	Từ hết 200m đến đường tỉnh lộ 268	200
3	Đường làng nghề xã Ôn Lương	
3.1	Từ ngã ba xóm Thâm Đông đi NVH xóm Đầm Rum	300
3.2	Đoạn đường còn lại thuộc đường làng nghề xã Ôn Lương	250
4	Nhánh rẽ từ trục đường 263 + 200m đi trạm Y tế xã Ôn Lương	550
5	Đường du lịch làng nghề hồ Na Mạt	200
IX	XÃ VÔ TRANH	
1	Từ ngã ba Bình Long +100m đi UBND xã Vô tranh	400
2	Trục đường từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ đi xóm Toàn Thắng	350
2.1	Từ cách ngã ba chợ cũ +300m đến cầu Xoan Đào đi xóm Toàn Thắng	250
2.5	Từ cầu Xoan Đào đến ngã ba đường rẽ đi xóm Thống Nhất	250

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3	Từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ đến đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	
3.1	Từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ +300m	350
3.2	Từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ +300m đến gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	220
4	Từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ đi trại giam Phú Sơn 4	
4.1	Từ ngã ba chợ cũ +300m	350
4.2	Từ cách ngã ba chợ cũ 300m đến Cổng phân trại K4 - Phú Sơn 4	250
5	Từ cách ngã ba chợ cũ 300m đến cầu Húng	230
6	Từ ngã ba trường học xóm 4 - Thống Nhất đến phân trại K3 - Phú Sơn 4	230
7	Từ ngã tư đi xóm 3 Tân bình +150m đi 3 phía (trừ phía đi xóm 4 Tân Bình)	230
X	XÃ TỨC TRANH	
1	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Tiến	
1.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn +200m đi xóm Đồng Tiến	400
1.2	Từ 200m đến hết đường bê tông	200
2	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Lòng	
2.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn +300m đi xóm Đồng Lòng	250
2.2	Từ 300m đến hết đường bê tông	200
XI	XÃ YÊN LẠC	
1	Từ trung tâm UBND xã + 100 m đi cầu Yên Thủy 1	200
2	Từ trung tâm xóm Ó +300m đi về 3 phía	200
3	Từ trung tâm xóm Ó + 300m đi phố Trào	200

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài các trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội dung	Vùng miền núi khu vực 1	Vùng miền núi khu vực 2	Vùng miền núi khu vực 3
Loại 1	210	190	170
Loại 2	190	170	150
Loại 3	170	150	130
Loại 4	150	130	110

Ghi chú:

Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

PHỤ LỤC SỐ 08: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở – HUYỆN ĐỊNH HOÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
I	TRỤC ĐƯỜNG 268	
1	XÃ PHÚ TIẾN	
1.1	Từ Km 2 + 950 (giáp đất Phú Lương) đến Km 3 + 870	160
1.2	Từ Km 3 + 870 đến Km 4	200
1.3	Từ Km 4 đến đầu cầu Đen	250
1.4	Từ đầu Cầu đen đến Km 5	300
1.5	Từ Km 5 đến Km 5 + 120	250
1.6	Từ Km 5 + 120 đến Km 8 + 820 (giáp đất Bộc Nhiêu)	200
2	XÃ BỘC NHIÊU	
2.1	Từ Km 8 + 820 (giáp đất Phú Tiến) đến Km 9 + 500	200
3	XÃ TRUNG HỘI	
3.1	Từ Km 9 + 500 (giáp đất Bộc Nhiêu) đến Km 10 + 900)	220
3.2	Từ Km 10 + 900 đến Km 11 + 600	230
3.3	Từ Km 11 + 600 đến Km 12 + 200	300
3.4	Từ Km 12 + 200 đến Km 12 + 400	350
3.5	Từ Km 12 + 400 đến Km 12 + 630	350
3.6	Từ Km 12 + 630 đến Km 13 + 30	420
3.7	Từ Km 13 + 30 đến Km 13 + 270	520
3.8	Từ Km 13 + 270 đến Km 13 + 500	750
3.9	Từ Km 13 + 500 đến Km 13 + 900	1.200
3.10	Từ Km 13 + 900 đến Trung tâm ngã ba Quán Vương (Km 14 + 50)	1.700

Giá đất ở huyện Định Hóa

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3.11	Từ Km 14 + 50 đến Km 14 + 100	1.800
3.12	Từ Km 14 + 100 đến Km 14 + 200	1.600
3.13	Từ Km 14 + 200 đến Km 14 + 300	1.300
3.14	Từ Km 14 + 300 đến Km 14 + 500	1.000
3.15	Từ Km 14 + 500 đến Km 14 + 800	900
3.16	Từ Km 14 + 800 đến Km 15 + 500	700
3.17	Từ Km 15 + 500 đến Km 16 + 400 (giáp đất Bảo Cường)	500
4	XÃ BẢO CƯỜNG	
4.1	Từ Km 16 + 400 (giáp đất Trung Hội) đến đường rẽ UBND xã Bảo Cường (nhà ông Thao)	700
4.2	Từ đường rẽ Bảo Cường (nhà ông Thao) đến đường rẽ xóm Đồng Mãn (nhà ông Nhân)	800
4.3	Từ đường rẽ Đồng Mãn (nhà ông Nhân) đến ngã ba đường rẽ Bảo Cường - Đồng Thịnh (nhà ông Sơn)	950
4.4	Từ ngã ba đường rẽ Bảo Cường - Đồng Thịnh (nhà ông Sơn) đến đường rẽ vào thôn Khẩu Bảo	1.000
4.5	Từ đường rẽ Thôn Khẩu Bảo đến cầu Ba Ngạc	1.100
5	THỊ TRẤN CHỢ CHU (Trục đường 268)	
5.1	Từ cầu Ba Ngạc đến đường rẽ vào xóm Thâm Tý Bảo Cường	2.000
5.2	Từ đường rẽ xóm Thâm Tý Bảo Cường đến đường rẽ xóm Bãi á 2	3.000
5.3	Từ đường rẽ xóm Bãi á 2 đến hết đất trạm Vật tư huyện	3.200
5.4	Từ giáp đất trạm Vật tư đến hết đất Chợ Tân Lập	3.200
5.5	Từ giáp đất Chợ Tân Lập đến đường rẽ vào khối cơ quan Đoàn thể	3.500
5.6	Từ đường rẽ Khối cơ quan Đoàn thể đến cách Ngã tư trung tâm huyện 50 m	4.000
5.7	Ngã tư trung tâm huyện + 50 m đi các phía (UBND huyện; Ngã ba Lương thực; Thái Nguyên)	4.500
5.8	Từ cách ngã tư Trung tâm huyện 50 m đến đường rẽ vào trường PTTT	4.000

Giá đất ở huyện Định Hóa

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5.9	Từ đường rẽ vào trường PTTH đến đầu Cầu mới	3.200
5.10	Từ đường đầu Cầu mới đến cách ngã ba Lương thực 50m	3.300
5.11	Ngã ba Lương thực + 50 m đi các phía	3.500
5.12	Từ cách ngã ba Lương thực 50 m đến hết Cửa hàng xăng dầu số 22	2.000
5.13	Từ Cửa hàng xăng dầu số 22 đến cách ngã ba xóm Nà Lài 50 m	1.200
5.14	Ngã ba Nà Lài + 50 m đi các phía	1.500
5.15	Từ cách ngã ba Nà Lài 50 m đến đường rẽ vào xóm Nà Lài (đường rẽ vào nhà ông Thịnh)	450
5.16	Từ đường rẽ vào xóm Nà Lài đến đường rẽ Ao Nặm Cắm	400
5.17	Từ đường rẽ Ao Nặm Cắm đến Km 20 + 600 (giáp đất Kim Sơn)	300
6	XÃ KIM SƠN	
6.1	Từ Km 20 + 600 (giáp đất Chợ Chu) đến Km 24 + 300	300
6.2	Từ Km 24 + 300 đến Km 24 + 700 (cách ngã ba Quy Kỳ 50 m)	350
6.3	Từ Km 24 + 700 đến Km 24 + 800	400
6.4	Từ Km 24 + 800 đến Km 25	350
6.5	Từ Km 25 đến Km 25 + 300 (giáp đất Quy Kỳ, đường đi Chợ Đồn)	300
7	XÃ QUY KỲ	
7.1	Từ Km 25 +300 đến giáp đất huyện Chợ Đồn	120
II	TRỤC PHỤ ĐƯỜNG 268	
1	XÃ BẢO CƯỜNG	
1.1	<i>Từ đường 268(cạnh nhà ông Thao) rẽ vào UBND xã Bảo Cường</i>	
1.1.1	Từ đường 268 vào 50 m	400
1.1.2	Cách đường 268 50 m + 150 m tiếp theo	350
1.1.3	Đoạn còn lại đến cách ngã tư trung tâm xã 50 m	300

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1.2	<i>Đường liên xã Bảo Cường - Đồng Thịnh</i>	
1.2.1	Từ đường 268 vào 50 m	400
1.2.2	Cách đường 268 50m + 150 m tiếp theo	350
1.2.3	Đoạn còn lại đến cách ngã tư trung tâm xã 50 m	300
1.2.4	Ngã tư trung tâm xã + 50 m về phía đường 268 (cả 2 đường)	350
1.3	<i>Đoạn rẽ về phía xã Đồng Thịnh</i>	
1.3.1	Ngã tư trung tâm xã Bảo Cường + 50 m đi Đồng Thịnh	200
2	THỊ TRẤN CHỢ CHU	
2.1	Từ đường 268 rẽ vào đường bê tông cổng khối cơ quan Đoàn thể	2.500
2.2	Cách đường 268 + 50 m đến cổng UBND huyện	3.000
2.3	Cổng UBND huyện đến giáp Đài tưởng niệm	2.000
2.4	Ngã tư trung tâm huyện đi Phố Tân Thành	
2.5	Ngã tư trung tâm huyện vào 30 m	2.500
2.6	Cách ngã tư trung tâm huyện 30 m đến ngã ba Dốc Châu	1.800
2.7	Từ đường 268 đến cổng trường P.T.T.H	1.800
2.8	Từ cổng trường P.T.T.H đến hết xóm Hợp Thành	700
2.9	Cách ngã ba Lương thực 50 m đến đường rẽ vào TT Y tế huyện	2.000
2.10	Đường rẽ vào đến cổng trung tâm Y tế	2.000
2.11	Từ đường rẽ vào trung tâm Y tế + 50 m về phía Cầu Góc Găng	2.000
2.12	Đoạn còn lại đến đầu Cầu Góc Găng	1.000
2.13	Từ Cầu Góc Găng đến cách góc đa Chợ Chu 50 m	1.200
2.14	Từ Góc đa Chợ Chu + 50 m đi các phía	1.500
2.15	Các đoạn đường còn lại đi hết các phố Hoà Bình, Thống Nhất, Đoàn Kết	1.000
2.16	Từ cách Góc đa Chợ Chu 50 m đến đỉnh Dốc Châu	1.000
2.17	Từ đỉnh Dốc Châu đến hạt Kiểm Lâm huyện	700

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2.18	Từ công hạt Kiểm Lâm huyện đến đường 268 (đường cũ)	500
2.19	Đoạn đường bê tông (từ đường vào trường T.H.P.T sang đến đường vào UBND huyện)	1.500
2.20	Các đường còn lại thuộc thị trấn Chợ Chu	
	+ Đường rộng $\geq 3,5$ m (từ trục chính vào 150m) + Đường rộng $\leq 3,5$ m nhưng lớn hơn 2,5m (từ trục chính vào 150m)	300 200
3	XÃ KIM SƠN	
3.1	Từ Ngã ba Quy Kỳ + 50 m (Đi chợ Quy Kỳ)	400
3.2	Cách ngã ba Quy Kỳ 50 m đến giáp đất Quy Kỳ (đường vào chợ Quy Kỳ)	300
III	ĐƯỜNG 264 (hướng Bình Thành đi Quán Vuông)	
1	XÃ BÌNH THÀNH	
1.1	Từ Km 12 + 800 (giáp Đại Từ) đến Km 13 + 700	250
1.2	Từ Km 13 + 700 đến Km 14 + 600	230
1.3	Từ Km 14 + 600 đến Km 15 + 700	240
1.4	Từ Km 15 + 700 đến Km 16 + 500	220
1.5	Từ Km 16 + 500 đến Km 17 + 200	300
1.6	Từ Km 17 + 200 đến Km 17 + 900	270
1.7	Từ Km 17 + 900 đến Km 19 + 100	300
1.8	Từ Km 19 + 100 đến Km 19 + 600 (giáp đất Sơn Phú)	250
2	XÃ SƠN PHÚ	
2.1	Từ Km 19 + 600 (giáp đất Bình Thành) đến Km 21 + 300	250
2.2	Từ Km 21 + 300 đến Km 21 + 700	350
2.3	Từ Km 21 + 700 đến Km 22 + 200	380
2.4	Từ Km 22 + 200 đến Km 22 + 700	150
2.5	Từ Km 22 + 700 đến Km 23 + 400 (giáp đất Trung Lương)	200
3	XÃ TRUNG LƯƠNG	
3.1	Từ Km 23 + 400 (giáp đất Sơn Phú) đến Km 24 + 200	250

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3.2	Từ Km 24 + 200 đến Km 24 + 900	350
3.3	Từ Km 24 + 900 đến Km 26 + 100	450
4	XÃ BÌNH YÊN	
4.1	Từ Km 26 + 100 đến Km 26 + 200	520
4.2	Từ Km 26 + 200 đến Km 26 + 250	550
4.3	Từ Km 26 + 250 đến Km 26 + 300	800
4.4	Từ Km 26 + 300 đến trung tâm ngã ba Bình Yên	1.100
4.5	Từ Trung tâm ngã ba Bình Yên + 100 m đi Phú Đình	1.100
4.6	Từ Trung tâm ngã ba Bình Yên + 100 m đi Quán Vuông (Km 26 + 500)	1.100
4.7	Từ Km 26 + 500 đến Km 26 + 600	1.000
4.8	Từ Km 26 + 600 đến Km 26 + 700	950
4.9	Từ Km 26 + 700 đến Km 26 + 800	900
4.10	Từ Km 26 + 800 đến Km 27 + 200	850
5	XÃ TRUNG LƯƠNG (tiếp)	
5.1	Từ Km 27 + 200 đến Km 28 + 800	700
5.2	Từ Km 28 + 800 đến Km 29 + 300	800
5.3	Từ Km 29 + 300 đến Km 29 + 800 (giáp đất Trung Hội)	750
6	XÃ TRUNG HỘI	
6.1	Từ Km 29 + 800 (giáp đất Trung Lương) đến Km 30 + 400	800
6.2	Từ Km 30 + 400 đến Km 30 + 500	700
6.3	Từ Km 30 + 500 đến Km 30 + 850	1.000
6.4	Từ Km 30 + 850 đến Km 30 + 900	1.200
6.5	Từ Km 30 + 900 đến Km 31 (ngã ba Quán Vuông)	1.400
IV	ĐƯỜNG ATK BÌNH YÊN-PHÚ ĐÌNH (Đường 264B)	
1	XÃ BÌNH YÊN	
1.1	Từ Km 0 +100 đến Km 0 +300	650
1.2	Từ Km 0 + 300 đến Km 0 + 600	300

Giá đất ở huyện Định Hóa

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1.2	Từ Km 0 + 600 đến Km 1 + 500	200
1.3	Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 900	300
1.4	Từ Km 1 + 900 đến Km 2 (Ngã ba Đá Bay)	370
1.5	Từ Km 2 (Ngã ba Đá Bay) + 100 về các phía	370
1.6	Từ Km 2 + 100 đến Km 3 (giáp đất xã Diêm Mặc)	150
2	XÃ ĐIỀM MẶC	
2.1	Từ Km 3 (giáp đất Bình Yên) đến Km 4 + 400	160
2.2	Từ Km 4 + 400 đến Km 4 + 600	200
2.3	Từ Km 4 + 600 đến Km 4 + 900	160
2.4	Từ Km 4 + 900 đến Km 5 + 500	500
2.5	Từ Km 5 + 500 đến Km 5 + 600	450
2.6	Từ Km 5 + 600 đến Km 5 + 800	400
2.7	Từ Km 5 + 800 đến Km 5 + 900	350
2.8	Từ Km 5 + 900 đến Km 6 + 00	300
2.9	Từ Km 6 + 00 đến Km 6 + 400	250
2.10	Từ Km 6 + 400 đến Km 6 + 800	200
2.11	Từ Km 6 + 800 đến giáp đất xã Phú Đình (Km 6 + 900)	160
3	XÃ PHÚ ĐÌNH	
3.1	Từ Km 6 + 900 (giáp đất Diêm Mặc) đến Km 7 + 100	160
3.2	Từ Km 7 + 100 đến Km 7 + 200	190
3.3	Từ Km 7 + 200 đến đầu cầu Nạ Tiễn	240
3.4	Từ đầu cầu Nạ Tiễn đến Km 7 + 750	200
3.5	Từ Km 7 + 750 đến Km 8 + 300	240
3.6	Từ Km 8 + 300 đến Km 8 + 900	260
3.7	Từ Km 8 + 900 đến Km 9 + 200	280
3.8	Từ Km 9 + 200 đến Km 9 + 600	370
3.9	Từ Km 9 + 600 đến Km 9 + 900	320
3.10	Từ Km 9 + 900 đến Km 10 + 150	260

Giá đất ở huyện Định Hóa

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3.11	Từ Km 10+150 đến Km 11 + 800	250
3.12	Từ Km 11+ 800 đến Km 11 + 950	270
3.13	Từ Km 11+ 950 đến Km 12 + 500	320
3.14	Từ Km 12 + 500 đến Km 13 + 400	300
3.15	Từ Km 13 + 400 đến Km 13 + 750 (Ngã ba đi Tuyên Quang)	320
3.16	Từ ngã ba đi Tuyên Quang +100 m đi các phía	260
3.17	Từ ngã ba đi Tuyên Quang +100 m đi Khuôn Tát (đến cây đa)	160
3.18	Từ ngã ba đi Tuyên Quang +100 đến giáp đất Tuyên Quang	160
V	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CHỢ CHU- LAM VỸ	
1	Từ cầu Góc sung đến đường rẽ vào Chùa hang +50 m đi vào Phụng Tiên	400
2	Cách đường rẽ chùa hang 50 m đến giáp đất Phụng Tiên	200
3	Từ đất Phụng Tiên đến ngã ba Cầu tràn Tân Dương	290
4	Từ Cầu tràn Tân Dương đến Km 2	210
5	Từ Km 2 đến ngã ba đường vào xóm 5A, 5B	220
6	Từ ngã ba đường xóm 5A, 5B đến Km 3	230
7	Từ Km 3 đến Km 4	220
8	Từ Km 4 đến Km 5 (giáp đất Tân Thịnh)	210
9	Từ Km 5 (giáp đất Tân Dương) đến Cầu Đòng Khiếu	150
10	Từ Cầu Đòng Khiếu đến cột điện cao thế 98 đường dây 376	175
11	Cột điện cao thế 98 đường dây 376 đến trạm biến áp trung tâm	200
12	Từ trạm biến áp trung tâm đến cầu tràn Hát Máy	130
13	Từ cầu tràn Hát Máy đến giáp đất Lam Vỹ	110
14	Từ đất Lam Vỹ đến Cầu Nghị	130
15	Từ Cầu Nghị đến cột điện hạ thế (nhà ông Thanh)	130
16	Từ cột điện hạ thế (nhà ông Thanh) đến cột điện thoại (nhà ông Xanh)	170

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
17	Từ cột điện thoại (nhà ông Xanh) đến cổng chợ Lam Vỹ	250
18	Từ cổng chợ Lam Vỹ đến cột hạ thế (nhà ông Hiệp)	250
19	Từ cột hạ thế (Nhà ông Hiệp) đến cầu Trung Tâm	200
20	Từ cầu Trung Tâm đến đường rẽ trường Tiểu học (ngã ba Trung Tâm)	170
21	Từ đường rẽ trường Tiểu học đến cổng qua đường (nhà ông Hoàn)	130
22	Từ cổng qua đường (nhà ông Hoàn) đến cổng qua đường (nhà ông Quý)	150
23	Từ cổng qua đường (nhà ông Quý) đến giáp đất xã Linh Thông	100
24	Từ ngã ba Trung tâm đến cổng trường trung học cơ sở xã Lam Vỹ	180
VI	ĐƯỜNG LIÊN THÔN XÓM (Từ đầu cầu treo Tân Thịnh đến hết đất Làng Duyên xã Tân Thịnh)	
1	Từ đầu cầu treo đến cột hạ thế trung tâm số 69	100
VII	TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ THANH ĐỊNH - BẢO LINH	
1	Từ đầm Đá bay đến cột cao thế 473/04 (xóm Khuẩn Nghè)	200
2	Từ cột cao thế 473/04 đến cột cao thế 473/07 (xóm Khuẩn Nghè)	160
3	Từ cột cao thế 473/07 (xóm Khuổi Nghè) đến cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thảm Thia)	200
4	Từ cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thảm Thia) đến cột điện hạ thế số 6 xóm Nạ Mao	250
5	Từ cột điện hạ thế số 6 xóm Nạ Mao đến Cầu Phươn Thanh Xuân	200
6	Từ cầu Phươn Thanh Xuân đến ngã ba Văn Lang + 100 m hướng đi xã Bảo Linh	250
7	Từ ngã ba Văn Lang + 100 m đến cột hạ thế số 5 (xóm Nạ Chèn)	200
8	Từ cột hạ thế số B9 xóm Nạ Chèn đến giáp đất xã Bảo Linh	160

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
VIII	TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ Quy Kỳ - Linh Thông - Lam Vỹ	
1	Từ giáp đất Kim Sơn đến kho lương thực cũ	300
2	Từ kho lương thực cũ đến Km 4 + 200 (giáp đất Linh Thông)	160
3	Từ Km 4 + 200 đến Km 7 + 350	100
4	Từ Km 7 + 350 đến Km 10 + 200	160
5	Từ Km 10 + 200 đến Km 11 (giáp đất Lam Vỹ)	100
IX	TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ Phúc Chu - Bảo Linh	
1	Cách ngã ba Nà Lại 50 m đến hết đất nhà ông Bạch	900
2	Từ nhà ông Bạch đến giáp đất Phúc Chu	400
3	Từ Km 0 + 660 (giáp đất Chợ Chu) đến Km 1 + 130	180
4	Từ Km 1 + 130 đến Km 1 + 850	200
5	Từ Km 1 + 850 đến Km 6 + 200	160
6	Từ Km 6 + 200 đến đường rẽ đi Khuổi Trao	160
7	Từ đường rẽ đi Khuổi Trao đến Cầu đập chính	200
8	Từ Cầu đập chính đến cách ngã ba Đồng Rằm 50 m	160
9	Từ ngã ba Đồng Rằm đi các phía 50 m	200
10	Từ ngã ba Đồng Rằm + 50 m đến giáp đất Bảo Linh	160
11	Từ giáp đất Định Biên đến cách ngã ba trạm điện số 1 (100 m)	160
12	Từ cổng chợ Trung tâm Cụm xã Bảo Linh đi Định Biên 50 m; Đi UBND xã Bảo Linh 100 m	200
13	Cách chợ trung tâm cụm xã 100 m đến cách ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh 100 m	170
14	Từ ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh về các phía 100 m	200
15	Từ ngã ba rẽ trường T.H.C.S Bảo Linh đi các phía 40 m	200
16	Từ ngã ba rẽ trường T.H.C.S Bảo Linh + 40 m đến giáp đất Thanh Định	160
17	Cách ngã ba rẽ trường T.H.C.S Bảo Linh 40 m đến cổng trường Tiểu học	160

Giá đất ở huyện Định Hóa

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
X	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Nà Guồng - Đồng Thịnh	
1	Từ Km 0 đến Km 0 + 500	200
2	Từ Km 0 + 500 (giáp đất Trung Lương) đến Km 1 + 300 (cách chợ 100 m)	200
3	Từ Km 1 + 300 đến Km 1 + 500	160
4	Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 700	350
5	Từ Km 1 + 700 đến Km 2 + 100	300
6	Từ Km 2 + 100 đến Km 3 + 200 (giáp đất Định Biên)	160
7	Từ Km 3 + 200 đến giáp đường liên xã Phúc Chu-Bảo Linh	160
XI	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Bảo Cường - Đồng Thịnh	
1	Từ ngã tư trung tâm xã Bảo Cường+50 m đến giáp đất Đồng Thịnh	160
2	Từ giáp đất Bảo Cường đến cổng trường T.H.C.S Đồng Thịnh	160
3	Từ cổng trường T.H.C.S đến đập tràn Thác Lầm	200
4	Từ đập tràn Thác Lầm đến ngã ba An Thịnh 1	160
XII	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Tân Dương - Phụng Tiên - Trung Hội	
1	Từ Km 0 (cầu Trần Tân Dương) đến Km 2 (cầu Nạ Nàng)	260
2	Từ Km 2 (cầu Nạ Nàng) đến Km 4	230
3	Từ Km 4 đến Km 6 + 400	200
4	Từ Km 6 + 400 đến Km 9	160
5	Từ Km 9 đến giáp đường 268	250
XIII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN Xã Phụng Tiên	
1	Đường liên thôn ngã ba Nạ Poọc đi xóm Héo đến hết đường nhựa (Poọc – Lang – Héo)	160
2	Đoạn đường liên thôn Pa Goải	160
XIV	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Chợ Chu - Kim Phụng	

Giá đất ở huyện Định Hóa

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Từ ngã ba đường rẽ Kim Phượng đến hết đất Chợ Chu	200
2	Từ cột điện số 7 (giáp Chợ Chu) đến Trạm BT Cạm Phước + 200 m	160
3	Cách Trạm biến thế Cạm Phước + 200 m đến đầu Cầu treo liên xã Kim Phượng - Lam Vỹ	200
4	Từ Cầu treo liên xã Kim Phượng đến Bản Lác (bia di tích lịch sử thành lập chính quyền huyện Định Hóa)	160
5	Từ Cầu treo liên xã Kim Phượng đến giáp đất Lam Vỹ (Đèo Bồn)	160
XV	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Bộc Nhiêu - Bình Thành	
1	Từ trục đường 268 rẽ đi Bộc Nhiêu + 50 m đến cột điện cao thế số 38	180
2	Từ cột điện cao thế số 38 đến đường rẽ lên Eo Đèo	200
3	Từ đường rẽ Eo Đèo lên hết đất Việt Nhiêu	180
4	Từ cầu trung tâm xã + 500 m đi các phía	200
5	Từ trục rẽ Nà Lặng đến hết đất Vân Nhiêu	180
XVI	Xung quanh các chợ nông thôn còn lại có mặt tiền bán chợ (chợ thành lập theo quyết định của UBND tỉnh)	300

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội dung	Vùng miền núi khu vực 1	Vùng miền núi khu vực 2
Loại 1	200	160
Loại 2	160	130
Loại 3	130	100
Loại 4	100	80

Ghi chú:

Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

Giá đất ở huyện Định Hóa

PHỤ LỤC SỐ 09: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở - HUYỆN VÕ NHAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 47/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng /m²

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	TUYẾN QUỐC LỘ 1B	
I	Từ giáp đất Lạng Sơn đến ngã tư thị trấn Đình Cả	
1	Từ giáp đất Lạng sơn km (100 + 500) đến km 101+500	250
2	Từ km101+500 đến km102 +200	350
3	Từ km 102+200 đến km 103	600
4	Từ km 103 đến Cầu Vẽ (km 106)	400
5	Từ Cầu Vẽ (km 106) đến Cầu Suối Cạn (km 107+150)	700
6	Từ Cầu Suối Cạn đến cầu Nà Trang (km 107+550)	2.500
7	Từ cầu Nà Trang đến ngã tư thị trấn Đình Cả (km 107+750)	3.000
II	Từ ngã tư TT Đình Cả đến giáp đất huyện Đồng Hỷ	
1	Từ ngã tư Đình Cả (km 107+750) đến đường rẽ vào Trường Tiểu học TT Đình Cả (km 108 +120)	3.500
2	Từ đường rẽ vào Trường Tiểu học Đình Cả (km 108+120) đến Cầu Rắn (km 108+700)	3.000
3	Từ cầu Rắn (km 108 +700) đến đường rẽ vào trường THPT Võ Nhai(km 109 +400)	800
4	Từ đường rẽ vào trường THPT Võ Nhai km (109+400) đến cổng trường tiểu học Đông Bắc xã Lâu Thượng (km109+900)	500
5	Từ km 109 +900 đến km 111+ 800	400
6	Từ km111+ 800 đến đường rẽ vào Trường THCS Lâu Thượng (km 112+400)	600
7	Từ đường rẽ vào Trường THCS Lâu Thượng (km 112 + 400) đến cách đường rẽ vào trường THCS Trúc Mai 200m (km 119)	

Giá đất ở huyện Định Hóa

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	- Từ đường rẽ vào Trường THCS Lâu Thượng (km 112+400) đến đường rẽ vào trường Tiểu học Làng Hang (km 113+500)	350
	- Từ đường rẽ vào trường Tiểu học Làng Hang (km 113+500) đến cách đường rẽ vào trường THCS Trúc Mai 200m (km 119)	450
8	Cách đường rẽ vào trường THCS Trúc Mai+ 200m (km119) đến km 119+400	350
9	Từ km 119+400 đến Trạm Y tế La Hiên (km 124 +100)	350
10	Từ Trạm Y tế La Hiên (km 124 +100) đến đường rẽ vào trường THCS La Hiên (km 124+800)	550
11	Từ đường rẽ vào trường THCS La Hiên (km 124+800) đến đường rẽ vào UBND xã La hiên (km 125+80)	1.500
12	Từ đường rẽ vào UBND xã La hiên (km 125+80) đến cầu La Hiên (km125+200)	2.500
13	Từ cầu La Hiên (km 125+200) đến Nhà máy nước khoáng AVA La Hiên (km 126+300)	1.000
14	Từ Nhà máy nước khoáng AVA La Hiên (km 126+300) đến giáp đất huyện Đồng Hỷ (km 128+100)	750
	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 1B	
1	Từ Quốc lộ 1B (km 108+ 120) đến cổng Trường tiểu học thị trấn Đình Cả	1.500
2	Từ Quốc lộ 1B (km 108+ 650) đến cổng bệnh viện Đa khoa huyện Võ Nhai	1.500
3	Từ Quốc lộ 1B km 109+400 đến cổng Trường THPT Võ Nhai	600
4	Từ Quốc lộ 1B đến cổng Trung tâm chính trị Võ Nhai	1.500
B	TUYẾN TỈNH LỘ	
I	ĐƯỜNG ĐÌNH CẢ - BÌNH LONG (ĐT 265)	
1	Từ ngã tư Đình Cả đến cầu Sông đào	4.500
2	Từ cầu Sông đào đến cầu Đá mài	600
3	Từ cầu Đá mài đến cầu Suối Lũ	300

Giá đất ở huyện Định Hóa

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Từ cầu Suối Lũ đến công trường Tiêu học Tràng Xá (Km 7)	350
5	Từ km7 đến cầu Bắc Bén (km 8)	400
6	Từ cầu Bắc Bén đến Bưu điện VH xã Tràng Xá (km 8+400)	800
7	Từ Bưu điện VH xã Tràng Xá (km 8+400) đến Km10+400	600
8	Từ Km10+400 đến Km10+800 (Công trường THCS Tràng Xá + 200m về 2 phía)	500
9	Từ Km10+800 đến Km14+600	250
10	Từ Km14+600 đến Km15+100	200
11	Từ Km15+100 đến Km15+500 (Công chợ Dân Tiến + 200m về 2 phía)	600
12	Từ Km15+500 đến Km16+100	500
13	Từ Km16+100 đến Km16+500 (Công trường THCS Dân Tiến + 200m về 2 phía)	500
14	Từ Km16+500 đến Km21+100	300
15	Từ Km21+100 đến Km21+700 (Công chợ Bình Long + 300m về 2 phía)	500
16	Từ Km21+700 đến giáp đất huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn	250
	TRỤC PHỤ ĐÌNH CẢ - BÌNH LONG (ĐT265)	
1	Từ đường ĐT 265 (hiệu thuộc Tràng Xá) đến công UBND xã Tràng Xá và đường vào Trạm đa khoa khu vực	500
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÁC	
I	ĐƯỜNG TRÀNG XÁ - PHƯƠNG GIAO	
1	Công Chợ Mũng +250m về 2 phía	500
2	Các đoạn còn lại của Đường Tràng Xá - Dân tiến -Phuong Giao	230
II	ĐƯỜNG ĐÔNG BO XÃ TRÀNG XÁ	
1	Công chợ Đông Bo + 200m về hai phía	400
III	ĐƯỜNG LA HIÊN - VŨ CHẤN	
1	Từ Quốc lộ 1B đến Km0 +150	2.000

Giá đất ở huyện Định Hóa

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2	Từ Km 0 +150 đến dốc Suối Đất (Km 1)	550
3	Từ dốc Suối Đất (Km1) đến đường rẽ vào trường THPT Trần Phú (Km7+600)	250
4	Từ đường rẽ vào trường THPT Trần Phú đến ngã ba Cúc Đường (Km 8+100)	500
5	Từ ngã ba Cúc Đường (Km 8+100) đến Trạm y tế xã Cúc Đường (Km9)	
	- Từ ngã ba Cúc Đường (Km 8+100) đến công trụ sở UBND xã + 100m	350
	-Từ ngã ba Cúc Đường +200m đường đi Thành Sa, Thượng Nung	300
	-Từ công trụ sở UBND xã Cúc Đường+ 100m đến Trạm Y tế xã Cúc Đường (Km9)	300
6	Từ Trạm Y tế xã Cúc Đường đến hết UBND xã Vũ Chấn	150
IV	KHU VỰC CHỢ ĐÌNH CẢ	
1	Từ đường Đình Cả Bình Long (ĐT 265) đến Trạm bơm nước thị trấn Đình Cả	2.000
2	Từ đường Đình Cả Bình Long (ĐT 265) vòng ra công chợ sau chợ (công phía đông)	2.000
3	Từ công sau chợ (công phía đông) + 150m đường đi Bãi lai	1.500
4	Đoạn còn lại đường Bãi Lai đến QL 1B	800
V	ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 ĐÌNH CẢ - CÔNG HUYỆN ỦY	
1	Từ ngã 4 Đình Cả đến Ban chỉ huy quân sự huyện	1.500
2	Từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến công Huyện uỷ	1.000
VI	Các vị trí đất nằm trên đường bao quanh chợ Thượng Nung, Liên Minh.	300

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Nội dung	Vùng miền núi khu vực 2	Vùng miền núi khu vực 3
Loại 1	160	130
Loại 2	130	100
Loại 3	100	80
Loại 4	80	70

Ghi chú:

Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2 mục I phần B. hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.